

ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM THÔNG TIN



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

LAMPHAT và chống LAMPHAT

TẬP I

LÝ THUYẾT
VÀ
THỰC TIỄN
THẾ GIỚI

TRUNG TÂM THÔNG TIN
VÀ CHIẾN LƯỢC KẾ HOẠCH

102

117

Hà Nội - 1988

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC
THƯ VIỆN
Số VT / 178

LỜI NÓI ĐẦU

Sau Hội nghị Trung ương 2 (khóa VI) vấn đề lạm phát ở nước ta được bàn luận sôi nổi. Trong bài phát biểu khai mạc đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh nói "lạm phát đang là vấn đề nghiêm trọng nổi lên trong nền kinh tế nước ta. Nó được biểu hiện trên bề mặt xã hội đến mức mà mỗi bà nội trợ, mỗi người dân đều cảm nhận được hàng ngày(1)".

Hội đồng Bộ trưởng đã dự thảo đề án chống lạm phát và được đồng đảo cán bộ lãnh đạo các ngành, các nhà kinh tế và cán bộ khoa học tham gia góp ý kiến. Hiện nay chuyên gia nước ngoài cũng đang đóng góp nhiều ý kiến về chống lạm phát ở nước ta. Nhằm góp phần nghiên cứu chống lạm phát ở nước ta Trung tâm thông tin UBKHNN xuất bản chuyên đề "lạm phát và chống lạm phát" gồm 2 tập.

Tập I được biên soạn dựa trên cơ sở tổng hợp và xử lý các loại tài liệu khác nhau về vấn đề lạm phát.

Sau khi đi qua tiến trình phát triển của các học thuyết về lạm phát trong thế giới tư bản các tác giả phân tích các vấn đề: định nghĩa của lạm phát, hình thức biểu hiện và nguyên nhân xuất hiện, Tiếp đó đề cập tới vấn đề bản chất, đặc điểm của lạm phát và các biện pháp chống lạm phát tại các nước TBCN, các nước Mỹ Latinh, Đông Nam Á và các nước kinh tế kế hoạch hóa tập trung - Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Hungari.

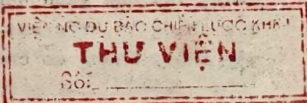
Tập II giành riêng cho các ý kiến về chống lạm phát ở Việt Nam. Tác giả của các bài viết là những cán bộ khoa học, cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiên cứu trong một số lĩnh vực: quản lý, kế hoạch hóa, tài chính, giá cả, thông tin kinh tế và KHKT.

Nội dung chính của tập II đã được các tác giả trình bày tại Hội nghị khoa học "Tìm giải pháp nhằm ngăn chặn lạm phát và đã sụt của nền kinh tế nước ta" tổ chức tại UBKHNN ngày 26/1/1988.

Do điều kiện và khả năng có hạn nên chuyên đề chưa thể một lúc đáp ứng đầy đủ những yêu cầu nghiên cứu về nội dung lạm phát và chống lạm phát. Chúng tôi sẽ còn tiếp tục trao đổi trên tập san hàng tháng "Thông tin kinh tế - kế hoạch" của Trung tâm thông tin UBKHNN. Chúng tôi hy vọng rằng, chuyên đề này sẽ là một đóng góp nhỏ vào việc cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu về lạm phát và chống lạm phát ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Trung tâm thông tin.

(1) Báo "Nhân dân", ngày 17-4-1987.



TỔNG QUAN LẠM PHÁT XƯA VÀ NAY

G.S Định Phương

I. Vài lời dẫn nhập : Gần đây trên sách, báo và tạp chí trong nước ta có khá nhiều bài viết về lạm phát : đánh giá tình hình, phân tích nguyên nhân và kiến nghị giải pháp. Cũng có không ít cáo cuộc họp, ở nhiều cấp khác nhau, bàn bạc và tranh cãi về vấn đề này. Diễm qua tất cả các bài viết nêu trên, cũng như phân tích sơ lược những ý kiến phát biểu trong các hội nghị, có thể nêu lên một nhận xét rằng không ít tác giả đã dùng những khái niệm "rất xưa" của lạm phát để xem xét, lý giải và "kê đơn bốc thuốc" cho căn bệnh lạm phát "rất nay" của nước ta. Thêm vào đó, mỗi người lại đứng ở một góc độ khác nhau để nhìn nhận vấn đề lạm phát cho nên một hậu quả tất nhiên là có nhiều ý kiến khác nhau trên nhiều khía cạnh, do đó, giải pháp vừa chung chung nửa vời vừa mơ hồ, mâu thuẫn và kém hiệu lực. Mục cho nhiều người thét phải "chặn nó lại" mặc cho sự "đọa đày" sẽ dùng tổng lực để "tiêu diệt" nó; con ngựa "lạm phát" bắt khảm văn ngạo nghệ, coi thường tất cả và đang tăng tốc, chẳng có dấu hiệu gì là nó sẽ chùn bước. Chùn bước sao được khi ta thét nó "dừng lại" nhưng trên thực tế lại vẫn quất vào non những đòn chí mạng buộc nó phải lồm lẹo lên và chạy nhanh hơn nữa ? Đó chính là "sự trở trêu của lịch sử", một câu nói của Ăng-ghe-nơ mà gần đây được Bôvin nhắc lại trên Báo tin tức Liên Xô, như muốn nhắc chúng ta rằng: "Lịch sử bình như muốn trêu người và chế giễu con người định lái tiến trình lịch sử theo ý mình; sau khi họ nghĩ rằng đã hoàn thành công việc đó thì họ đã phải kinh ngạc nhận ra rằng những cái họ đã làm, đã sai khác quá nhiều so với những gì họ đã ấp ủ !" Chúng ta tập trung mọi cố gắng để ổn định và nâng cao đời sống nhưng trên thực tế mức sống lại giảm xuống; chúng ta dùng mọi biện pháp để hạn chế và tiến tới xóa bỏ nạn lạm phát nhưng trên thực tế nó lại lớn lên và lồng lên. Chẳng lẽ phải lịch sử đang trêu người, đang đùa cợt và đang chế giễu chúng ta ư ? Chấp nhận hay không tùy mỗi người nhưng có thể nói không chấp nhận cũng không được. Con người ta có thể trốn được vụ việc này, có thể tránh được cơ sự khác, nhưng sự chế giễu của lịch sử lại xuyên qua mọi lá chắn, buộc mọi người phải mặt đối mặt với nó để "sám hối" về những tư duy và hành động sai lầm của mình; bởi vì đó chính là một yếu tố của quá trình tiến hóa của lịch sử. Lịch sử không hề có ý định chế giễu, mà ngược lại còn rất trân trọng những ấp ủ tốt đẹp của chúng ta nhưng lại chế giễu đến mức thâm hại những tư duy và hành động sai lầm của chúng ta trên một số lĩnh vực, trong vấn đề chống lạm phát cũng vậy thôi. Không có con đường nào khác là phải xem xét lại một cách

nhiều tác trí thức của nhân loại về vấn đề này để có thể từ đó lựa chọn một cách đúng đắn những việc phải làm cũng như cách thức phải làm. Bài viết này muốn góp một phần rất nhỏ vào việc đó.

Cũng cần nói ngay rằng, lạm phát là một vấn đề rất phức tạp và rất rộng, không thể gói trong một bài viết có thể đề cập đến nó một cách toàn diện vì vậy trong bài này chỉ xét được một số khía cạnh quan trọng nhất.

II. Quá trình phát triển về nội dung của khái niệm lạm phát

Xét về mặt nội dung thì có thể chia quá trình phát triển của khái niệm lạm phát thành các giai đoạn sau đây :

1) Giai đoạn thứ nhất : Từ năm 1890 trở về trước, lạm phát được coi là sự phát hành quá nhiều tiền mặt (tiền giấy) dẫn đến tình trạng giảm giá trị đồng tiền nghĩa là tin; giá (tỉn chỉ số giá). Có thể tìm thấy định nghĩa sau đây về lạm phát trong đại bách khoa toàn thư Liên Xô (tập 10 trang 347).

"Lạm phát là sự tràn ngập các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa gây nên sự mất giá của đồng tiền..." Trong một số cuốn sách khác cũng có định nghĩa tương tự : "lạm phát là sự mất giá của đồng tiền do vi phạm qui luật lưu thông tiền tệ (chính trị kinh tế học tập 1 - trang 470). Có thể còn nhiều định nghĩa khác nữa nhưng tựu chung đều tập trung vào 2 điểm cơ bản.

- Một là phát hành quá nhiều tiền giấy, tức là "vi phạm qui luật tiền tệ".

- Hai là thể hiện chủ yếu nhất hoặc hậu quả trực tiếp nhất của lạm phát là sự mất giá đồng tiền, cũng là sự tăng giá cả.

Xuất xứ của định nghĩa này là từ đâu và có gì đúng sai hoặc không thích hợp ? Trước hết thấy ngay rằng định nghĩa này xuất phát từ lý thuyết về số lượng tiền cần thiết trong lưu thông, nó được tính theo công thức sau đây :

$$S = \frac{\sum_{i=1}^n P_i \times X_i}{V} \quad (1)$$

Trong đó : S là lượng tiền cần thiết trong lưu thông

P_i là giá đơn vị của loại hàng hóa thứ i

X_i là số lượng của loại hàng hóa thứ i

V là số vòng quay của đồng tiền.

Số hạng ở tử số $\sum_{i=1}^n P_i \times X_i$ biểu thị tổng giá cả. Vậy lượng tiền cần thiết trong lưu thông bằng tổng giá cả chia cho số vòng quay

của đồng tiền. Thoạt nhìn công thức trên có vẻ như một công thức định lượng chính xác nhưng thực tế đây chỉ là một công thức định tính. Vì sao vậy? Trước hết hãy xem xét cách tính tổng giá cả. Tổng giá cả là một khái niệm mơ hồ vì không biết những loại hàng hóa nào thì được kê vào đây để tính, tính 1 lần hay mấy lần. Chẳng hạn những bất động sản như nhà cửa, vườn tược khi đem bán có tính vào tổng giá cả không? hoặc một loại hàng hóa mua đi bán lại nhiều lần, thậm chí người mua dùng một thời gian rồi bán lại thì cách tính toán vào tổng giá cả như thế nào. Không có tiêu chuẩn qui định chặt chẽ thì không thể tính chính xác được. Tuy vậy người ta vẫn quan niệm rằng ở mỗi một nước, tại một thời điểm nào đó có một tổng giá cả nhất định và nói chung những nước giàu hơn (về trị số tuyệt đối) thì có tổng giá cả lớn hơn. Vậy đó là một khái niệm tồn tại mà không xác định.

Còn số vòng quay của đồng tiền v : đối với một người, một gia đình hoặc một xí nghiệp kinh doanh, người ta đã đề xuất cách tính nhưng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì v cũng là một "con số mơ hồ". Vậy S cũng là một "con số mơ hồ".

Bây giờ hãy bỏ qua thực tế đó và coi như công thức (1) được hoàn toàn xác định, người ta đã dựa vào đó để nêu lên định nghĩa về chỉ số lạm phát α : (hoặc còn gọi : mức độ lạm phát, tỷ lệ lạm phát, tốc độ lạm phát).

$$\alpha = \frac{S - S_0}{S_0} \quad (\text{tính theo } \%) \quad (2)$$

Trong đó S là lượng tiền đã phát hành. Như vậy S - S₀ là số tiền phát hành quá mức cần thiết, và chỉ số lạm phát chính là tỷ lệ giữa số tiền phát hành quá mức với lượng tiền cần thiết. Dễ dàng chứng minh bằng toán học được rằng, nếu giữ nguyên vòng quay v của đồng tiền thì lượng tiền phát hành quá mức cần thiết bao nhiêu phần trăm, chỉ số giá cả cũng tăng lên bấy nhiêu phần trăm. Vậy tỷ lệ lạm phát cũng là tỷ lệ tăng giá. Trong thực tế mối quan hệ giữa lượng tiền phát hành với chỉ số giá không chặt chẽ như thế này mà chỉ là một quan hệ định tính; nghĩa là khi phát hành quá nhiều tiền mặt thì nói chung là giá cả sẽ tăng lên.

Một nhận xét khác đối với định nghĩa trên là không những nó thiếu chặt chẽ về số lượng mà còn thiếu chặt chẽ cả về khái niệm. Ta hãy xét một phần ví dụ sau đây : phát hành thêm nhiều tiền, dẫn đến tăng giá mà không phải lạm phát. Thật vậy nếu chúng ta phát hành sao cho số tiền lưu thông tăng lên 10 lần (phát hành thêm 9 lần lượng tiền đã phát hành) đồng thời công bố luôn giá cả mọi thứ hàng hóa đều tăng nhất loạt lên 10 lần, và nhà nước đền bù cho mỗi người bằng 9 lần số

tiền mà họ có. Điều này có ý nghĩa như một sự thay đổi đơn vị tiền tệ hoàn toàn không có gì liên quan đến lạm phát. Chỉ có sự tăng giá không đồng đều mới có quan hệ đến lạm phát, còn sự tăng giá đồng đều hoặc hạ giá đồng đều có ý nghĩa như một cuộc đổi đơn vị đồng tiền mà thôi.

Với quan niệm rất hạn hẹp như trên thì việc chống lạm phát là rất đơn giản, đó là tìm cách hạn chế việc phát hành tiền mặt. Nhưng việc phát hành tiền mặt đâu phải tự chính phủ mỗi nước muốn thế nào cũng được. Trong rất nhiều trường hợp, nhất là trong chiến tranh, có những khoản chi mà chính phủ không thể bác bỏ; nhưng cũng không có nguồn thu nào để bù đắp ngoài việc phát hành tiền. Việc phát hành ở đây là bắt buộc. Chính phủ không còn có khả năng chủ động lựa chọn phát hành nhiều hay ít. Thực tế đó đã mở đầu một giai đoạn mới của khái niệm lạm phát.

2) Giai đoạn thứ hai : Từ những năm sau 1890 đến những năm trước 1950, lạm phát được coi là tình trạng cầu lớn hơn cung, dưới góc độ tài chính thì đó chính là chi lớn hơn thu. Chỉ số lạm phát được định nghĩa theo công thức :

$$\alpha = \frac{\text{Chi} - \text{Thu}}{\text{Thu}} \quad (\%) \quad (3)$$

theo quan niệm này cứ xuất hiện chênh lệch thu chi là có lạm phát. Vì có nhiều hình thức thu chi khác nhau : thu chi ngân sách, thu chi tiền mặt, thu chi tín dụng nên cũng đề ra những khái niệm lạm phát khác nhau. Lạm phát ngân sách, lạm phát tiền mặt, lạm phát tín dụng.

Như vậy khái niệm lạm phát ở giai đoạn thứ hai chính là đi vào nguyên nhân trực tiếp nhất của khái niệm lạm phát của giai đoạn thứ nhất. Ở đây, vấn đề này có nguyên nhân lịch sử của nó; đó là giai đoạn từ lúc phôi thai của chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho đến khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các nước gây chiến và tham chiến trước và trong chiến tranh nhu cầu chi tăng lên gấp bội, chiến tranh do bị tàn phá; sản xuất ngưng trệ, nguồn thu giảm sút nghiêm trọng, cho nên chênh lệch thu chi trong thời gian này ở nhiều nước như Đức, Ý, Nhật, Pháp, Liên Xô, Hungari đã đạt đến mức kinh khủng, chẳng có cách nào khác là phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt nên đồng tiền mất giá một cách thảm hại. Ở Liên Xô số lượng tiền lưu thông năm 1923 gấp 630.000 lần so với năm 1914, và chỉ số giá cả trong thời gian này tăng tới 21 triệu lần (1). Với quan niệm lạm phát thực chất là chênh lệch thu chi thì biện pháp chống lạm phát chủ yếu là giảm chênh lệch đó nghĩa là làm thế nào để tăng thu và giảm chi.

Tăng thu chủ yếu nhờ chính sách thuế, chính sách khuyến khích sản xuất, chính sách đầu tư để thu hút vốn vay phát hành công trái và

cuối cùng là xin viện trợ.

- Giảm chi chủ yếu nhờ chính sách tiêu dùng xã hội, chính sách tiết kiệm bắt buộc, giảm quân đội, giảm biên chế hành chính và thu gộp bộ máy nhà nước, hạn chế đầu tư v.v...

Cho dù khái niệm lạm phát được xét theo nội dung của giai đoạn thứ nhất hay giai đoạn thứ hai thì vẫn phải xét đến việc tăng giá vì phát hành nhiều tiền hay cầu lớn hơn cung đều gây ra sự tăng giá. Như vậy sự tăng giá vừa là biểu hiện, vừa là hậu quả trực tiếp của cả hai tình huống trên, cho nên giá cả trở thành cốt lõi của vấn đề. Đó chính là nội dung của lạm phát trong một giai đoạn mới.

3) Giai đoạn thứ ba : gồm những năm từ 1950 đến 1972

Trong giai đoạn này lạm phát được đồng nhất với sự tăng giá; chỉ số lạm phát chính là chỉ số tăng giá; cho đến nay một số tạp chí trên thế giới vẫn sử dụng khái niệm này. Chẳng hạn người ta nói năm 1986 chỉ số lạm phát ở Việt Nam là 700% thì điều đó có nghĩa là chỉ số giá cuối năm 1986 gấp 7 lần chỉ số giá đầu năm 1986 (tức cuối năm 1985). Như chúng ta đều biết vấn đề giá là vấn đề rất phức tạp; tất cả những vấn đề phức tạp nhất về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, đối nội, đối ngoại đều liên quan đến vấn đề giá. Như vậy việc tăng giá không chỉ do nguyên nhân phát hành tiền, chênh lệch cung cầu hay bội chi mà còn có nhiều nguyên nhân khác mà người ta gọi chung đó là những nguyên nhân phi tiền tệ, phi tài chính; chẳng hạn như do tâm lý, do quản lý do đầu cơ tích trữ, do chi phí sản xuất thực tế tăng lên do sự phá hoại của đối phương v.v.... Đáng chú ý là tất cả các yếu tố đó tác động với tư cách là một hệ thống cho nên trong cái tác động tổng hợp ấy khó mà tách ra để đánh giá được tỷ trọng của mỗi yếu tố ấy là bao nhiêu.

Như vậy, tiến bộ của giai đoạn thứ ba là nêu lên được vấn đề mấu chốt nhất của lạm phát là vấn đề tăng giá mà trước đó người ta chỉ coi như là một biểu hiện hay hậu quả trực tiếp của lạm phát. Ngoài ra lạm phát được coi là một vấn đề tổng hợp, trong đó vấn đề tiền tệ, tài chính, tuy rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Và tất nhiên giải pháp chống lạm phát không thể chỉ bao gồm giải pháp tiền tệ hoặc tài chính đơn thuần.

4) Giai đoạn thứ tư - từ 1972 đến nay

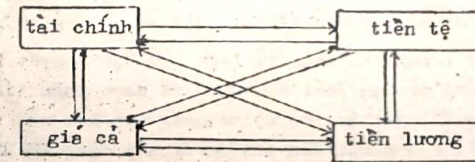
Cái mốc thời gian 1972 có những sự kiện đáng ghi nhớ.

+ đồng đô la giấy từ bỏ "kim bản vị" tức là không còn được đảm bảo bằng vàng. Điều này liên quan đến "học thuyết" tiền tệ của Friedman (sẽ nói sau).

+ Lý thuyết hệ thống, cách tiếp cận hệ thống, các quan điểm và

nguyên lý của điều khiển học xâm nhập mạnh mẽ vào một số lĩnh vực nghiên cứu và quản lý.

+ Các nhà kinh tế mác xít đầu trí sau nhiều năm mê muội với quan niệm cho rằng sự giàu có giá hàng như là một thước đo "tuyệt đối" về tính ưu việt của CNXH, cũng đã bắt đầu tỉnh ra rằng sự giảm giá không phải lúc nào cũng là hay, sự tăng giá không phải lúc nào cũng là dở vì lạm phát không phải là căn bệnh chỉ dành riêng cho CNTB. Cái mới về nội dung lạm phát ở đây là các vấn đề giá cả, tiền tệ, tài chính và tiền lương được xem xét như một tổng thể (quan điểm hệ thống) trong đó giá cả là vấn đề trung tâm; mối quan hệ giữa chúng không phải là mối quan hệ nhân quả; (cầu lớn hơn cung là nguyên nhân của việc phát hành thêm tiền mặt; phát hành nhiều tiền là nguyên nhân tăng giá...) mà là mối quan hệ vừa nhân vừa quả, nghĩa là mỗi yếu tố vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các yếu tố khác. (mối liên kết ngược rất quan trọng trong điều khiển học). Giá tăng lên là do nguyên nhân phát hành tiền và chênh lệch cung cầu, nhưng nó cũng tác động trở lại đến việc phát hành và làm thay đổi chênh lệch cung cầu. Các mối quan hệ này được mô tả bởi sơ đồ sau đây :



(Hình 1).

Khi đó lạm phát được mô tả như sau : Trong quá trình vận hành của nền kinh tế nếu 4 yếu tố tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương đạt được một sự phối hợp hài hòa, nghĩa là giữa chúng có một sự cân bằng (tất nhiên là cân bằng động) thì lúc đó không có lạm phát (giá cả tiền tệ ổn định; cung cầu, thu chi cân bằng; tiền lương trang trải được cuộc sống. Nếu không đạt được trạng thái cân bằng đó thì nền kinh tế có những biến động. Sự biến động này có thể xảy ra theo 2 hướng.

Một là giá cả tăng lên và lớn hơn giá trị, tiền phát hành nhiều quá mức cần thiết, bội chi tăng lên; tiền lương thực tế giảm xuống, đó là "khuyh hướng lạm phát". Hai là giá cả giảm xuống và nhỏ hơn giá trị, tiền phát hành ít hơn mức cần thiết, bội thu tăng lên, lương thực tế tăng lên, đó là "khuyh hướng thiếu phát".

Điều đáng chú ý ở đây là không nhất thiết cả 4 yếu tố đều ngược cùng một phía, rất có thể một số yếu tố ngã theo hướng này, còn các yếu tố khác lại ngã theo hướng kia; ngoài ra sự thiếu phát cũng gây ra

những tác hại cho nền kinh tế không kém gì sự lạm phát.

III- Những quan điểm khác nhau về lạm phát

Khi nhìn nhận vấn đề lạm phát với những nội dung khác nhau thì sẽ dẫn đến những quan điểm khác nhau đối với lạm phát. Sự khác nhau ấy là rất xa và rất nhiều, khó mà thấu tóm hết. Ở đây, chỉ muốn nêu lên một cách sơ lược những quan điểm khác nhau dựa trên những học thuyết kinh tế khác nhau.

a) Những người theo học thuyết kinh tế cổ điển mà đại diện là Adam Smith, William Peters rất chú trọng đến sự cân bằng của nền kinh tế và coi sự cân bằng ấy như là điều kiện tồn tại và phát triển của nó, còn lạm phát là sự vi phạm trạng thái cân bằng và được coi như một căn bệnh mà chỉ có "thành" mới chữa được. "Thành" ở đây là sự tự điều chỉnh thông qua giá cả và thị trường. Con người không có khả năng nhận thức đúng đắn, đầy đủ và kịp thời những diễn biến của lạm phát, lại càng không có khả năng can thiệp vào việc giải quyết vấn đề lạm phát. Vậy thái độ là "cứ kệ nó - mọi việc rồi sẽ tốt đẹp"; họ khuyến khích ta chấp nhận, chờ đợi và tin tưởng rằng cái cơ chế thị trường tuyệt vời sẽ cứu tất cả, chỗ có "manh động" mà uống công vô ích. Tất nhiên quan niệm này chẳng có mấy sức thuyết phục đối với chúng ta ngày nay.

b) Nếu như trong kho tàng lý luận của học thuyết kinh tế Mác xít vấn đề khủng hoảng và lạm phát của CNTB đã được phân tích rất sâu sắc và đầy đủ thì trái lại không có một chương mục nào nói về vấn đề này trong CNXH hoặc ở các nước trên con đường xây dựng CNXH. Chúng ta chưa thể nói gì về suy nghĩ của Mác trong vấn đề này như thế nào, nhưng lại thấy khá rõ những quan niệm của các nhà "kinh tế Mác xít" về vấn đề này thông qua những ấn phẩm đã công bố hoặc các sách giáo khoa chính thống. Quan niệm ngự trị lâu nay là CNXH gắn liền với việc phát triển kinh tế có kế hoạch, năng suất lao động tăng không ngừng, là thi đua XHCN, sôi nổi v.v.... vậy thì nó không có khủng hoảng, không có cạnh tranh, không có phá sản, không có thất nghiệp và tất nhiên cũng không có lạm phát. Biện pháp chống lạm phát tuyệt vời của Liên Xô trong những năm 1918 - 1924 mà chúng ta rất khâm phục, hồi đó người ta gọi là "những biện pháp ổn định tiền tệ" chẳng có gì là khó hiểu vì lúc đó lạm phát đầu có được chấp nhận trong một nước XHCN.

Thế chưa đủ, một số các nhà lý luận Mác xít đầu tư, về chính trị cũng như về kinh tế thường hay xác định CNXH như là một cái gì đối lập với CNTB. Chẳng hạn, nếu như gắn với nền kinh tế của CNTB là khủng hoảng chu kỳ, là bất lột, là bất công, là cạnh tranh, là phá sản, là thất nghiệp v.v... thì ngược lại đặc trưng của CNXH phải là phát triển có kế hoạch và cân đối, là không có bất lột, là công bằng, là thi đua XHCN, là không có phá sản, là mọi người đều có việc làm v.v... Tất

nhien, cũng theo logic đó nếu inflation là cố tật của CNTB thì cái đối lập với nó là deflation phải là cái ưu việt của CNXH. Dưới sự ngự trị của quan điểm này người ta coi sự giảm giá hàng năm hoặc 5 năm theo các kỳ Đại hội Đảng như là 1 chỉ tiêu kế hoạch bắt buộc, biểu thị sự tiến bộ, tính ưu việt của CNXH. Họ không thấy rằng giá cả thấp hơn giá trị hay nói rộng hơn; deflation cũng là một sự vi phạm qui luật, nó cũng gây tác hại to lớn cho nền kinh tế không kém gì inflation; đó là sự trì trệ, sự suy thoái, sự rối loạn, sự lãng phí trên một qui mô lớn. Thực tế đau xót này cũng với những phát hiện mới trong tduy cũng đã làm cho các nhà kinh tế Mác xít tỉnh ngộ và bớt "duy ý chí" hơn. Họ đã và đang tự nhận thức lại về mình, về XHCN, về vai trò của công tác KHH về cơ cấu quản lý v.v... Họ cũng đã bước phá vỡ tính đến vai trò của qui luật giá trị, tính đến thị trường, các quan hệ tiền hàng và giá cả. Đặc trưng nổi bật nhất trong quan niệm của các nhà kinh tế Mác xít trong thời gian qua là đã coi trọng và chạy theo tốc độ phát triển, rất coi nhẹ sự cân bằng do đó đã tạo ra một cơ cấu kinh tế vênh vẹo và nếu cứ tiếp tục như thế thì inflation là một hậu quả tất nhiên.

Các nước đang xây dựng CNXH luôn đứng trước yêu cầu phát triển với tốc độ cao, chỉ riêng điều đó đã làm cho lạm phát là khó tránh khỏi; vấn đề chỉ còn là lựa chọn mức độ và hình thức như thế nào cho thích hợp.

Có thể nói rằng những thay đổi lớn nhất trong nhận thức của các nhà kinh tế Mác xít trong thời gian qua là sự nhận thức lại một loạt vấn đề; về CNXH từ chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu đến cơ chế quản lý, chế độ KHH, các qui luật kinh tế v.v... Một vấn đề có ý nghĩa liên quan đến vấn đề lạm phát là nhận thức về thực trạng hiện nay của các nước XHCN vẫn còn là một nền kinh tế hàng hóa, chứ chưa phải là một nền kinh tế sản phẩm, do đó phải tính đến quan hệ tiền hàng, tính đến quy luật giá trị và tính đến vấn đề lạm phát để vừa đối phó với chúng vừa sử dụng chúng một cách có lợi nhất cho phát triển kinh tế vì đây là những phạm trù "rất 2 mặt" nghĩa là rất lợi nếu làm đúng và cũng rất hại nếu làm sai. Phủ định chúng thì thất bại là rõ ràng; nhưng công nhận chúng mà không thấy hết đặc điểm của chúng dưới chế độ XHCN (mà đặc trưng chủ yếu là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và phát triển kinh tế có kế hoạch) thì cũng khó mà thành công.

c) Những nhà kinh tế học "tân cổ điển" (neoclassique) rất quen thuộc như Keynes, Walras, Marshall, ... nhìn nhận vấn đề kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng có khác với 2 trường phái nêu trên. Trước hết họ vẫn là "cổ điển" tức là họ vẫn đặc biệt coi trọng sự cân bằng nhưng họ có "tân" một chút, biểu thị ở chỗ họ chú ý hơn đến tăng trưởng (nhưng không coi tăng trưởng là mục tiêu cao nhất) và cũng không bó gò khoanh tay như những nhà kinh tế học cổ điển để chờ "thành" tạo lập sự

cân bằng mà họ thừa nhận rằng con người có khả năng tham gia vào quá trình tạo lập cân bằng cũng như thực đầy tăng trưởng. Để cứu CNTB khỏi nạn khủng hoảng thiếu và khủng hoảng thừa, Keynes đã nêu ra khái niệm lạm phát "chủ động" hoặc lạm phát mà ta có thể mô tả sơ lược như sau.

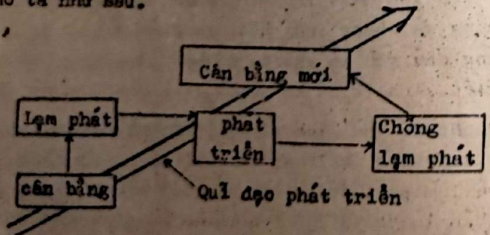
Trường hợp khủng hoảng thiếu (hàng hóa)

- Chủ động lạm phát để mở rộng đầu tư, tạo ra công ăn việc làm khi đó chỉ tiêu tăng lên, tiền phải phát hành thêm, giá cả tăng lên. Sau một thời gian các công trình đầu tư tạo ra sản phẩm sẽ cân bằng với số tiền phát hành thêm tạo nên sự thăng bằng về giá. Nhiều nước đã áp dụng biện pháp này nhưng thực tiễn cho thấy chỉ thành công với những công trình qui mô nhỏ mau đưa vào sản xuất (thời gian xây dựng độ 6 tháng trở lại) và mau thu hồi vốn (từ 6 tháng đến một năm) chẳng hạn như những xí nghiệp nhỏ sản xuất hàng tiêu dùng.

Trường hợp khủng hoảng thừa (hàng hóa)

- Chủ động lạm phát tín dụng để cho vay nhiều, nâng cao sức mua của các tầng lớp nhân dân, giống như một hình thức bán chịu. Điều này giúp cho các nhà tư sản không phải hủy bỏ hàng hóa thừa để giảm bớt cung, hoặc giảm giá hàng hay tăng lương công nhân để mở rộng cầu, mà cách nào cũng gây thiệt hại cho họ cả.

Điểm mới ở đây là họ coi lạm phát không chỉ là sự vi phạm qui luật tiền tệ một cách không tự giác hoặc bắt buộc phải làm trong những tình huống đặc biệt mà còn coi đó là một biện pháp cần thiết để phát triển kinh tế. Chính vì vậy mà vào những năm 30 của thập kỷ này sau khi học thuyết Keynes ra đời, nhiều nước trên thế giới nhất là các nước tư bản chủ nghĩa đã bàn bạc nhiều đến cái gọi là "chính sách lạm phát và chống lạm phát". Cơ sở logic của vấn đề này là dựa trên một quan niệm cho rằng quá trình phát triển kinh tế là quá trình đảm bảo thăng bằng động cho nền kinh tế tức là từng thời kỳ phải thay đổi trạng thái cân bằng mà trạng thái cân bằng ở thời kỳ sau phải có chất lượng cao hơn thời kỳ trước. Vậy phải chủ động lạm phát để phá vỡ cân bằng tạo ra thế phát triển và sau đó lại chủ động chống lạm phát để tạo ra thế cân bằng mới. Qui đạo đó được mô tả như sau.



kết quả của những cuộc tranh luận và thử nghiệm thực tế của những quan niệm trên đã đem lại những nhận thức rất mới về tài chính, tiền tệ là

củ và từ đó làm thay đổi đáng kể những quan niệm không chỉ về lạm phát mà cả về phát triển kinh tế nói chung.

d) Trong học thuyết tiền tệ của mình, Friedman (giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1970) đã nêu lên một quan điểm rất mới về tiền tệ. Khác với những quan niệm quen thuộc trước đây tiền tệ, chỉ được coi là phương tiện hoạt động kinh tế với những chức năng như: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện tích trữ và tiền tệ thế giới ...

Friedman đã coi tiền tệ như là một đối tượng kinh doanh, nghĩa là coi nó như một loại hàng hóa mà người ta cần phải sản xuất, mua, bán và tính toán lỗ lãi. Vì tiền tệ có 5 chức năng đặc biệt như trên nên rõ ràng nó là một loại hàng hóa đặc biệt và do đó việc sản xuất, mua bán nó cũng hoàn toàn khác với các loại hàng hóa thông thường và phải theo những qui tắc riêng. Chính vì vậy mà trong nghiên cứu lý luận, cũng như trong thực tiễn kinh tế đã xuất hiện một loạt các sự kiện cùng với những quan niệm rất đáng chú ý.

Một lý sự chia tay giữa tiền tệ với "kim bản vị" của nó. Lý do cũng đơn giản, cho dù vàng (hay kim loại quý nào đó) có những đặc điểm gì đi chăng nữa thì việc sản xuất, xác định giá trị, và lưu thông của nó cũng vẫn rất gần gũi với những loại hàng hóa thông thường, còn giữa tiền và vàng lại có một sự khác biệt rất lớn đó là giá trị của đồng tiền hoàn toàn không tỷ lệ với lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó. Chỉ cần thay đổi con số trên tờ giấy bạc là "giá trị" của nó có thể tăng lên hàng trăm lần. Giá tiền tệ vào vàng chính là làm mất "hoạt tính" của tiền tệ. Bởi vậy tháng 8/1971 chính phủ Mỹ đã tuyên bố xóa bỏ chế độ bảo đảm bằng vàng của đồng đôla. Sự chia tay này đã khước cho đồng đôla một chiếc áo mới và gửi gắm vào nó một sự mạng mới.

Hai là sự ra đời của chiến lược tình thế; và điều này gắn chặt với những quan điểm về chính sách lạm phát và chống lạm phát. Với quan niệm mới về tiền tệ như trên thì rõ ràng quan niệm về lĩnh vực tài chính nói chung cũng phải thay đổi. Cho đến nay vẫn rất phổ biến một quan niệm cho rằng tài chính chỉ là một lĩnh vực hoạt động kinh tế nói chung mà chức năng chủ yếu của nó là phản ánh một cách thụ động quá trình diễn biến qua nền kinh tế. Chẳng hạn nền kinh tế mất cân đối sẽ được thể hiện qua sự chênh lệch thu chi của ngân sách quốc gia cũng như của ngân sách các ngành, các đơn vị. Muốn thoát khỏi tình trạng mất cân đối thì phải thay đổi cơ cấu sản xuất bằng cách thay đổi cơ cấu đầu tư để tạo ra sự thay đổi cơ cấu kinh tế, và vai trò của tài chính trong những công việc này chẳng có là bao và nếu có thì cũng chỉ là phản ánh sự diễn biến của quá trình đó.

Với quan niệm về tiền tệ của Friedman người ta đã đặt vấn đề một cách khác: có sao lại không kinh doanh tiền tệ cùng với những biện

phép tài chính khác để chấn hưng rồi phát triển kinh tế ? Điều đó có làm được không; cần điều kiện gì ? Lợi hại ra sao ?... Lời đáp đúng chính chắn có nhiều thời gian, nhưng dù sao lời đáp sơ bộ ban đầu cũng đã có. Theo cách suy nghĩ trước đây từ lúc có vốn đến lúc tạo ra lợi nhuận cần phải có thời gian và nhiều khi thời gian ấy là rất dài; và thêm thặng dư hàng chục năm vì nó còn phải qua quá trình đầu tư, xây dựng, tổ chức sản xuất, bán sản phẩm v.v... Ngày nay ở nhiều nước trên thế giới, một công ty có một khoản tín dụng nào đó thì ngay hôm sau họ đã đưa khoản tín dụng ấy vào kinh doanh để tạo ra lợi nhuận và cách này rõ ràng là nhanh nhẹn hơn, làm ra sản xuất. Chính sách nhanh nhẹn của các hiện pháp tài chính, tiền tệ, giá cả ... này đã làm nảy sinh khái niệm về chiến lược tài chính, đó là một tổng thể các hiện pháp về tài chính, giá cả, tiền tệ được tiến hành với một cường độ cực mạnh (tất nhiên là có sự kết hợp thích đáng với các biện pháp khác mang tính chất cơ bản và lâu dài) để giải quyết những vấn đề cấp bách của một đất nước, nhằm tạo ra những chuyển biến đáng kể trong một thời gian ngắn khoảng từ 1 đến 3 năm (trung bình là 2 năm). Chớ nên hiểu lầm ở đây chiến lược tài chính là gắn với chứng lạm phát mà có thể gắn cả với chủ động lạm phát.

Hãy là sự phân thân của nền kinh tế. Cũng do đặc điểm của tiền tệ như đã nêu ở trên mà các hoạt động kinh tế được tách thành 2 lĩnh vực khác nhau và cũng từ đó mà nền kinh tế cũng tách thành 2 bộ phận khác nhau. Bộ phận thứ nhất sản xuất và kinh doanh sản phẩm và dịch vụ; được gọi là nền kinh tế thực (économie réelle), nó giữ vai trò cơ bản trong đời sống xã hội vì không có cuộc sống xã hội nào mà lợi không cần sản phẩm và dịch vụ. Bộ phận thứ hai hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, cổ phiếu, tín phiếu, tỷ giá hối đoái, chênh lệch giá v.v... gọi là nền kinh tế tượng trưng (économie symbolique). Một đặc điểm lớn của kinh tế thế giới hiện nay là khối lượng kinh doanh, sự nhộn nhịp và sôi động của nền kinh tế tượng trưng đã vượt xa nền kinh tế sản phẩm và do đó đã chiếm giữ một vị trí gần như chủ yếu. Theo tổng kết của Druker, một kinh tế gia người Anh thì năm 1965 tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ trao đổi giữa các nước trên thế giới (của nền kinh tế thực) ước khoảng 3.000 tỷ đôla Mỹ; trong khi đó tổng khối lượng tiền tệ, tín dụng lưu chuyển giữa các nước (của nền kinh tế tượng trưng) đạt tới 75.000 tỷ đôla Mỹ. Riêng thị trường chứng khoán Wallstreet ở Mỹ đã thực hiện giao dịch ngân hàng với giá trị khoảng 13.000 tỷ đôla mỗi năm (khoảng 35 tỷ đôla mỗi ngày). Vậy là khối lượng của nền kinh tế tượng trưng lớn hơn nền kinh tế thực tới 25 lần. Các công ty hoạt động trong nền kinh tế tượng trưng cũng tỏ ra sôi động, nhạy bén và thu được hiệu quả cao hơn. Ta hãy nêu một ví dụ: một nước hoặc một công ty mào một món nợ 100 tỷ đôla, nếu họ làm cho đồng đôla họ giá 1% thì họ đã lợi 1 tỷ đôla, số tiền này xấp xỉ bằng giá trị xuất khẩu của cả nước ta trong gần 2 năm.

Hồ rông là tình hình quốc tế đó có ảnh hưởng đến các nước. Trong mắt ta, tuy không đến nỗi bị chi phối mạnh mẽ bởi khủng hoảng, nhưng không phải là không có ảnh hưởng những diễn biến tốt về kinh doanh sản phẩm và dịch vụ (hoạt động trong nền kinh tế thực) không nhiều và không giỏi. Những đơn vị giàu làm thành công không thể không kinh doanh tiền tệ và giá cả (kiểm soát lệch giá).

Trong tình hình đó nếu nhà nước vẫn giữ những tư duy cũ kỹ về tài chính, tiền tệ và giá cả; vẫn tự trị, thiếu nhạy bén và thu nhập trong "nền kinh tế thực", vẫn do dự thiếu quyết đoán trong việc vươn lên nắm lấy nền kinh tế tượng trưng thì rất hại cho nhà nước và các tầng lớp trực tiếp của nhà nước chỉ còn có một việc là nai lưng ra mà lao động sản xuất, mà in tiền để cho kẻ khác làm giàu và sống sung sướng.

Các khái niệm, quan điểm và học thuyết mới chung là khá rõ ràng, nhưng các điều kiện để có thể áp dụng thành công các khái niệm, quan điểm và học thuyết đó lại rất không rõ ràng. Cho nên thành hay bại chính lợi là tài năng của các nhà quản lý, mà điều chủ yếu là không nên vội vàng khẳng định hoặc phủ định hoàn toàn một quan điểm hay một học thuyết nào mà là phân tích chúng để lựa chọn được những gì thích hợp cho hoàn cảnh của đất nước ta cũng như khả năng chủ quan của chính chúng ta./

ĐỊNH NGHĨA LẠM PHÁT

Ở nước ta gần đây đã có nhiều tác giả bàn luận về lạm phát. Khi phân tích tình hình lạm phát ở nước ta đa số các tác giả đều cố dựa ra định nghĩa của mình. Trong khi đó, ở nước ngoài cũng có rất nhiều quan niệm khác nhau về lạm phát. Dưới đây chúng tôi chỉ trình bày và phân tích một số quan niệm chủ yếu của các tác giả nước ngoài về lạm phát chứ không cố ý định liệt kê toàn bộ các định nghĩa về lạm phát.

Hiện nay đa số các nhà kinh tế đồng nhất lạm phát với tăng giá và định nghĩa lạm phát là sự mất giá của đồng tiền. Trong bài "lạm phát trong thập niên 80 X.M. Ni-ki-tin viết biểu hiện ra bằng việc mất giá của đồng tiền, lạm phát thể hiện rõ nét nhất ở chỗ tăng giá" (1), định nghĩa như vậy chưa đủ để hiểu một cách đúng đắn các nguyên nhân và hậu quả của lạm phát hiện nay.

Hững định nghĩa trình bày trong các giáo trình, sách giáo khoa

không cung cấp được một quan niệm đầy đủ về lạm phát. Trong "giáo trình kinh tế chính trị" có nói: "Sự mất giá của đồng tiền do việc vi phạm sự tác động của qui luật lưu thông tiền tệ gây ra, là sự mất giá bằng lạm phát" (2). Cuốn giáo khoa "lưu thông tiền tệ và tín dụng các nước tư bản chủ nghĩa" định nghĩa lạm phát là "sự vi phạm qui luật lưu thông tiền tệ do mất cân đối trong quá trình tái sản xuất của xã hội và là chính sách của các giai cấp thống trị, nó biểu hiện ở sự mất giá của đồng tiền. Lạm phát được các giai cấp bóc lột thống trị lợi dụng để phân phối lại thu nhập quốc dân và của cải đất nước có lợi cho chúng bằng cách giảm tiền lương thực tế của người lao động" (3). Kết về cách diễn đạt thì định nghĩa lạm phát trong từ điển Đại bách khoa toàn thư Liên Xô đầy đủ hơn vì trong định nghĩa đó đã giải đáp qui luật lưu thông tiền tệ được nói tới trong các cuốn giáo khoa nêu trên. "Lạm phát, trong Bách khoa toàn thư Liên Xô nói, là sự tràn đầy các kênh lưu thông những tờ bạc giấy thừa gây nên sự mất giá của đồng tiền và việc phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa các giai cấp trong xã hội và các nhóm dân cư diễn ra có lợi cho các giai cấp hủ sản" (4).

Song, ba định nghĩa vừa nêu ở trên vẫn còn thiếu ở chỗ, đem bản chất, nguyên nhân, hậu quả của lạm phát nhập vào làm một. Rút cuộc, vẫn không làm rõ được bản chất của hiện tượng đó. Do vậy, chắc gì đã có thể nhất trí với L.N. Cra-xa-vi-na phát biểu "định nghĩa lạm phát phải ... bao hàm bốn yếu tố chủ yếu: bản chất, nguyên nhân, hình thức biểu hiện, các hậu quả kinh tế - xã hội" (5).

Cũng chưa hẳn đã là đúng nếu đem đồng nhất lạm phát với "vi phạm qui luật lưu thông tiền tệ" vì trong trường hợp này làm lu mờ những sự khác biệt giữa lạm phát trước thời kỳ tư bản độc quyền và lạm phát hiện nay. Nếu trước đây lạm phát luôn có nghĩa là sự vi phạm qui luật lưu thông tiền tệ và, vì vậy, dẫn tới sự rối loạn toàn hệ thống tiền tệ, thì trong giai đoạn hiện nay của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không xảy ra những vi phạm như vậy nếu như lạm phát ở nhịp điệu tương đối thấp.

Khái niệm lạm phát lần đầu tiên được Z.P.Ep-dô-llin đưa vào trao đổi khoa học trên sách báo kinh tế xã hội. Ông viết: "Tiền giấy không thể nào chuyển từ nước này sang nước khác như tiền kim loại được và, vì vậy, tiền tệ một khi được phát hành vào thị trường, được nằm lại ở một thời gian dài và nạn lạm phát diễn ra, tức là các luồng lưu thông tiền tệ tràn ngập các ký hiệu bằng giấy" (6). Trong cuốn sách của V.T.Ơ-rôt-cốp xuất bản năm 1947 viết riêng về lưu thông tiền tệ, nêu lên rằng "sự mất giá của tiền giấy là lạm phát" (7).

G.A.Ôđô-lốp có quan điểm phần nào khác đối với lạm phát. Ông đồng nhất lạm phát với chính sách của giai cấp. Theo ông, "lạm phát

được chế độ tư bản chủ nghĩa là các giai cấp thống trị sử dụng việc phát hành tiền giấy vào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, dẫn tới sự mất giá của tiền giấy, phân phối lại thu nhập của nhân dân có lợi cho họ và làm rối loạn cơ chế sản xuất và lưu thông hàng hóa.." (8).

Định nghĩa đó đáng được lưu ý. Trong định nghĩa đó, thứ nhất, sự mất giá của đồng tiền là một trong những hậu quả của lạm phát mà theo quan điểm chúng tôi, điều đó là hoàn toàn đúng. Thứ hai, lạm phát được nhìn dung là một chính sách. Chúng tôi cho rằng, với ý nghĩa hẹp "lạm phát là chính sách", Song, không nên đồng nhất lạm phát với chính sách cũng như giới hạn những mục tiêu của chính sách giai cấp thống trị chỉ là phân phối lại thu nhập của nhân dân giữa các giai cấp với nhau hoặc cho rằng các giai cấp thống trị sử dụng có ý thức việc phát hành tiền giấy nhằm làm rối loạn cơ chế sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Có một số nhà kinh tế Xô viết không cho rằng sự mất giá của đồng tiền là chỉ tiêu nhất thiết phải có đối với lạm phát. Chẳng hạn, Z.N. Át-lát cho rằng: "Mức độ sự mất giá của đồng tiền là biểu hiện quan trọng của quá trình lạm phát song, theo ý chúng tôi, không nên đặt hai khái niệm đó ngang nhau. Cả những khi không có lạm phát mà đồng tiền vẫn có thể mất giá, thí dụ, tiền mất giá là do giá kim loại quý giảm. Tiền giấy cũng có thể mất giá cả trong khi không có lạm phát, lấy thí dụ, trong trường hợp mất lòng tin vào đồng tiền (9). X.A.Đalín cho rằng "không phải bất kỳ sự tăng giá nào cũng đều là hậu quả của lạm phát, và hơn nữa không phải đó là thực chất của lạm phát". (10). Thế nhưng khi trả lời câu hỏi lạm phát là gì thì các nhà kinh tế đó lại đưa ra định nghĩa tương tự với định nghĩa trong Bách khoa toàn thư Liên Xô.

Theo quan điểm của G.G.Ma-tru-kin, muốn hiểu được bản chất của một hiện tượng kinh tế đó thì phải xác định được vị trí của nó trong cơ chế kinh tế phức tạp, nó phải thực hiện nhiệm vụ gì về kinh tế - xã hội.

Sự phân tích các quá trình lạm phát cho thấy rằng, các quá trình đó phát sinh và phát triển khi đã khai thác hết mọi hình thức bóc lột, phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa các khu vực tái sản xuất, các ngành kinh tế cũng như giữa các giai cấp trong xã hội và các nhóm dân cư.

Nền kinh tế TBCN không thể phát triển không chỉ do không có sự phân phối lại nói chung, mà cả những khi sự phân phối lại đó không đạt tới mức yêu cầu. Trong điều kiện CNTB độc quyền nhà nước các hình thức thuế khóa và các hình thức khác phân phối lại trực tiếp và gián tiếp "đã làm việc tới hạn" nhưng vẫn không đạt tới mức cần thiết - lúc này phải dựa vào lạm phát, do đó mà lạm phát mang tính chất kinh niên.

Chính sự việc phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân

quyết định bản chất của lạm phát, cũng vì việc phân phối lại đó mà lạm phát tồn tại. Tuy nhiên sự phân phối lại đó diễn ra dưới hình thức gián tiếp và ở cả hai lĩnh vực : sản xuất và chính trị - xã hội.

Nhưng để có được sự phân phối lại của cải như vậy, việc cần thiết không phải là sự mất giá của đồng tiền nói chung, mà là sự mất giá trong đó giá cả tăng không đồng đều, do đó mà phá vỡ những tỉ lệ trao đổi giữa các hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa sức lao động. Quả là sự mất giá của đồng tiền tạo ra, về cơ bản, sự thay đổi mức giá cả, chỉ không phải các tỉ lệ trao đổi. C.Mác viết : "Nếu giá một ôn-xơ vàng do thời gian cần có để sản xuất ra nó thay đổi mà hạ xuống hoặc tăng lên thì giá đó cũng sẽ tăng hoặc giảm một cách đồng đều đối với tất cả các hàng hóa khác, do đó, so với tất cả các hàng hóa giá đó vẫn như trước tiêu biểu cho thời gian sản xuất ra đại lượng đã nói trên. Chính bản thân các giá trị trao đổi hiện nay được định giá bằng lượng vàng nhiều hơn hoặc ít hơn so với trước đây, nhưng chúng được định giá tương xứng với lượng giá trị của bản thân, do đó, giá trị của chúng vẫn duy trì đối với nhau cùng với tỉ số đó. Tỉ số 2:4:8 cũng là tỉ số 1:2:4 hoặc 4:8:16" (11). Chính vì vậy, nếu phân tích lạm phát theo mức độ mất giá của đồng tiền hoặc tăng giá chung, thì chưa đủ, điều quan trọng là phải tính tới sự không đồng đều của việc tăng đó. Tuy nhiên, nếu như sự không đồng đều đó là do giá trị của hàng hóa thay đổi thì việc phá vỡ các tỉ lệ trao đổi cũng như giá cả tăng không thể xem là lạm phát được.

Nếu như sự không đồng đều như vậy và giá cả tăng do những nguyên nhân khác đang tác động chủ yếu trong lĩnh vực cơ cấu tái sản xuất và phân phối quyết định thì đây là lạm phát.

Tuy vậy, một mặt việc tăng giá hàng hóa và do đó nạn đói do gia tăng và, mặt khác, giá cả thay đổi do lạm phát, trong đời sống thực tế hai mặt đó thông thường không tách rời nhau. Chỉ trong những trường hợp hạn hữu mới có chuyện nạn đói do gia tăng mà không có lạm phát hoặc lạm phát mà đời sống không đói khổ. Thông thường, cả hai hiện tượng này tác động qua lại lẫn nhau nhưng không phải cùng bằng vai, phải lứa, mà có thứ bậc : trong thời kỳ này nạn đói do gia tăng vượt lên lạm phát, thời kỳ khác thì ngược lại lạm phát lại vượt quá mức đói khổ. Tình trạng không bằng vai phải lứa của chúng càng thấy rõ khi nạn đói do không xuất hiện riêng lẻ mà là một bộ phận của quá trình lạm phát và là một trong những chỉ tiêu của quá trình lạm phát. Sở dĩ như vậy là vì sự hình thành giá trị và giá cả có những đặc điểm riêng.

Trong khi bút chiến với những người đại diện cho thuyết số lượng tiền tệ C.Mác đã chỉ ra rằng hàng hóa đi vào quá trình lưu thông là đã có giá cả rồi. Nhưng chỉ giới hạn ở việc xác nhận sự kiện đó thôi thì vẫn chưa đủ. Sự tác động qua lại giữa giá cả và số lượng tiền trong lưu thông qua sự phức tạp và được xác định bằng qui luật được C.Mác

khám phá ra là sự cân bằng giữa hai đại lượng này. Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa qui luật đó biểu hiện một cách tự phát. Trong điều kiện trao đổi tự do tiền giấy - tín dụng lấy vàng thì sự cân bằng giữa tổng số giá cả hàng hóa và số lượng tiền trong lưu thông vẫn giữ vững được bằng cách thường xuyên điều chỉnh số lượng tiền trong lưu thông phù hợp với tổng số giá cả vẫn giữ mức tương đối ổn định. "Trong sự vận động, số lượng tiền giấy lưu thông phải phụ thuộc vào các nhu cầu của chu chuyển và mỗi một giây bạc ngân hàng thừa lập tức quay về cơ quan đã phát hành nó" (12). C.Mác viết.

Song, trong điều kiện lưu thông đồng tiền không đổi được ra vàng, tính có sẵn như vậy của hệ thống tiền tệ bị phá vỡ và tác động trước tiên theo hướng một chiều. "Vì tiền giấy có tỉ lệ bất buộc, - C.Mác viết, - nên không một ai có thể ngăn cản Nhà nước phát hành và lưu thông một lượng lớn tiền giấy tùy ý và in ra đủ loại giấy bạc : 1 phuntơ Xtec-linh, 5 phuntơ Xtec-linh, 20 phuntơ Xtec-linh. Giấy bạc một khi đi vào lưu thông, không thể từ đó rút ra vì những cột mốc biên giới quốc gia đã kìm sự vận động của chúng lại và, vì lẽ, nằm ngoài lưu thông chúng mất đi mọi giá trị ; giá trị sử dụng cũng như giá trị trao đổi" (13)

Trong những điều kiện như vậy chỉ riêng sự biến động của số lượng tiền trong lưu thông đã không bảo đảm duy trì nổi sự cân bằng giữa chúng với tổng số giá cả hàng hóa. Vì vậy, trong hệ thống "số lượng tiền tệ = tổng số giá cả", tổng số giá cả hàng hóa cũng đã bắt đầu thay đổi : "Trong khi số lượng vàng nằm trong lưu thông tăng hoặc giảm đồng thời với việc tăng hoặc giảm của giá cả hàng hóa, - C.Mác viết, - thì giá cả hàng hóa tăng hoặc giảm rõ ràng tùy thuộc vào sự thay đổi số lượng tiền giấy nằm trong lưu thông" (14).

Điều này xảy ra là do phát hành thừa tiền vào lưu thông nên giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của chúng giảm xuống, nếu nói một cách đơn giản, chúng bị mất giá. Ở đây biểu hiện tác động nghiệt ngã của qui luật cân bằng nói ở trên.

Từ những điều phát biểu trên có thể kết luận rằng giá cả hàng hóa được hình thành hai bước: hàng hóa đi vào lưu thông với giá cả dựa trên cơ sở giá trị, sau đó giá cả của nó được điều chỉnh phụ thuộc vào khối lượng tiền trong lưu thông. Dĩ nhiên, luận điểm đó không phải lúc nào, và thậm chí cũng rất ít khi trong thực tiễn lại được thực hiện theo trình tự nêu ở trên. Cuộc sống có thể làm lu mờ khá là tinh vi các quá trình và các mối liên hệ thực tế. Tuy vậy, luận điểm đó là rõ ràng, vì nó là hình thức biểu hiện của qui luật giá trị trong những điều kiện mới.

Hàng hóa đi vào lưu thông với giá trị phù hợp với những hao phí lao động cần có để làm ra hàng hóa đó và giá trị sử dụng. Khi phát hành tiền thừa vào lưu thông thì giá cả hàng hóa đó tăng lên nhưng không

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TƯ
VĂN PHÒNG TƯ TƯỞNG
THƯ VIỆN
Số:

phải vì giá trị của nó thay đổi mà là do giá trị đồng tiền hạ xuống. Khác với giá cả, giá trị hàng hóa như vậy không xác định được bằng số lượng tiền trong lưu thông.

Như đã nêu ở trên, nếu như các tỉ lệ trao đổi thay đổi do "chịu ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị hàng hóa thì điều đó chứng tỏ nạn đói đó có thay đổi. Cần nói thêm rằng, nếu như giá cả tăng chung là do giá trị đồng tiền giảm, thì điều đó cũng vẫn thuộc vào nạn đói đó vì rằng việc tăng giá chung do đồng tiền mất giá gây nên không gì hơn là tăng mức giá cả. Tăng mức giá là đúng nhưng cũng là nguyên tác, là qui luật tự trị. Đồng thời cũng có những tính qui luật khác - thứ yếu đang tác động.

Điều nói ở đây là, trên thực tế giá cả tăng chung không phải dưới dạng trực tiếp mà thông thường nhất thông qua sự thay đổi không đồng đều của giá cả. Điều đó có nguyên nhân là luồng tiền tệ vào lưu thông tới các nhóm hàng hóa khác nhau tạo ra ảnh hưởng không đồng thời và không phải có cùng ý nghĩa. Ở đây đồng tiền không phải bị mất giá, tức thời mà phải có một khoảng thời gian nhất định. Trong đời sống tổng mức giá cả tăng trước hết thông qua việc tăng giá không đồng đều cũng như việc tăng giá không đồng đều rút cuộc dẫn tới việc tăng tổng mức giá cả. Với ý nghĩa như vậy và với mức độ đó, có thể xem sự mất giá đồng tiền là lạm phát.

Tuy vậy, G.O. Ma - tru - khin định nghĩa lạm phát là sự mất giá của đồng tiền là không hợp lý. Vì như vậy đã đưa cái thứ yếu, lấy thí dụ, hiện tượng biểu hiện, lên hàng đầu và làm lu mờ cái chủ yếu là tính không đồng đều của sự gia tăng giá do tác động của những nguyên nhân khác không phải chỉ riêng sự mất giá của đồng tiền.

"Lạm phát đó là hình thức tràn trề tự bản một cách tiềm tàng (tự phát hoặc cố dụng ý) và phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa các khu vực của tái sản xuất và các ngành kinh tế quốc dân cũng như giữa các giai cấp trong xã hội và các nhóm dân cư, thông qua giá cả". Dĩ nhiên khi nói tới việc phân phối lại giữa các giai cấp, thì nhìn chung và tổng quát, việc làm đó tiến hành có lợi cho những nhóm độc quyền này, hoặc độc quyền khác, có lợi cho nhà nước tư sản và giai cấp những tên tư bản.

Định nghĩa lạm phát nêu lên đó đề cập tới quá trình của quốc gia. Trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế quốc tế, mục đầu cùng với những đặc trưng đó, lạm phát có nghĩa là giữa các nước tràn trề tự bản một cách tiềm tàng, là phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân thông qua giá cả động chạm tới nền kinh tế nói chung hoặc từng ngành kinh tế, nhưng không động tới các quan hệ qua lại trực tiếp giữa các giai cấp và các nhóm dân cư. Trong lĩnh vực này, trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa sự phân phối lại như vậy có lợi cho các nước tư bản chủ nghĩa

có công nghiệp phát triển và có hại cho các nước đang phát triển, còn trong từng nhóm nước như vậy thì có lợi cho các nước có cấu tạo hữu cơ của tư bản và trình độ công nghệ cao hơn, hoặc mức tăng giá của hàng xuất khẩu chủ yếu có những diện cao hơn.

Định nghĩa cuối cùng mà chúng tôi xin đề cập ở đây là định nghĩa nêu trong "Tư điển kinh tế" mà nhà xuất bản "Sự thật" mới xuất bản gần đây. "Lạm phát là tình trạng khối lượng tiền giấy tràn đầy các kênh lưu thông tiền tệ, vượt quá các nhu cầu kinh tế thực tế, làm cho tiền tệ mất giá, là phương tiện phân phối lại thu nhập quốc dân và của cải xã hội có lợi cho các giai cấp thống trị dưới chế độ TBCN, là phương pháp để nhà tư bản tăng cường bóc lột người lao động.

Như vậy, về cơ bản, định nghĩa trên giống như định nghĩa đã nêu trong Đại bách khoa toàn thư Liên Xô. Cái khác là ở chỗ nhấn mạnh phương tiện phân phối lại thu nhập quốc dân và phương pháp để nhà tư bản bóc lột lao động. Và như vậy định nghĩa trên cũng chỉ giới hạn sự xem xét lạm phát trong chế độ TBCN. Song thực tế hiện nay lạm phát đã lan truyền sang cả các nước trong hệ thống XHCN. Chính vì vậy mà các nhà kinh tế đang đi sâu lột tả nội dung của vấn đề, bản chất của nó, phát hiện những nguyên nhân sinh ra lạm phát và đưa ra các giải pháp triệt tiêu nó.

Đinh Quý Anh.

Nguồn tài liệu tham khảo

1. Tạp chí : "Những vấn đề kinh tế", 1982, N^o3, tr.115
2. Giáo trình kinh tế chính trị (hai tập), tập I, M., 1973, tr.470.
3. Lưu thông tiền tệ và tín dụng các nước TBCN, M., 1977, tr.115.
4. Bách khoa toàn thư Liên Xô, tập 10, In lần thứ 3, tr.347-348.
5. Lạm phát trong điều kiện tư bản chủ nghĩa hiện đại M., 1980, tr.12
6. Ep-dơ-lin Z.P. Tiền tệ (tiền giấy trong lý thuyết và đời sống), xuất bản lần 2, Leningrát, 1924, tr.56.
7. Co-rốt-ôp V.I. Lưu thông tiền tệ M., 1947.
8. "Tiền tệ và tín dụng" Phần I. Chủ nghĩa tư bản, M., 1933, tr.248.
9. Côn-đư-lốp. G. Lý thuyết tiền tệ và lưu thông tiền tệ (chủ nghĩa tư bản). M., 1946, tr.224.
10. Át-lat Z.N. Hệ thống tiền tệ XHCN. M., 1969, tr.24
11. "Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế", 1978, N^o10, tr.75.
12. C.Mác và Ph.Anghen, Toàn tập, tập 13, tr. 52.
13. C.Mác và Ph.Anghen, Toàn tập, tập 25.
14. C.Mác và Ph.Anghen, Toàn tập, T.13, tr.102.
15. C.Mác và Ph.Anghen, Toàn tập, T.13, tr. 104-105.
16. Ma-trukhin G.G. Nạn đói do tăng và lạm phát trong thế giới tư bản.

M., 1984.

16. Từ điển kinh tế II., "Sự thật", 1987, (chủ biên M.I. Vônôôp).

TRANH LUẬN VỀ NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT

I. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM

Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về lạm phát, các công trình này đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa tốc độ phát hành tiền tệ so với tốc độ phát triển sản xuất và những biến động của mức giá, từ đó nêu lên cách giải thích lạm phát. Chẳng hạn, những người nghiên cứu lý thuyết về lạm phát lượng như Kahn, khẳng định rằng việc tăng khối lượng tiền tệ là một "điều kiện cần" của lạm phát, (điều này, hoàn toàn đối lập với luận án mà trước đó ông ta đã bảo vệ ở Radcliffe Committee là: khi tốc độ quay vòng tiền tệ quá bất ổn định thì việc kiểm tra khả năng tiền tệ không còn đủ để kiểm soát các tập hợp kinh tế vĩ mô nữa). Tuy nhiên, những nguyên nhân gây nên lạm phát vẫn đang được bàn cãi rộng rãi và hình như các nhà kinh tế học có những ý kiến rất khác nhau về vấn đề này.

Những người thuộc phái "trọng tiền" có xu hướng cho rằng "lạm phát dù ở đâu vẫn luôn luôn là một hiện tượng của tiền tệ" (Frideman) và rằng "Những lời giải thích (về nguyên nhân lạm phát) đều xoay quanh vấn đề đòi tăng lương... chúng tỏ một cách nhìn thiên lệch, hẹp hòi và lăm lăm giữa việc mô tả lạm phát với việc phân tích những nguyên nhân của nó" (Laidler). Cũng suy nghĩ như vậy, họ cho rằng quan điểm xã hội học về lạm phát khó mà chấp nhận được khi giải thích những khía cạnh quốc tế của lạm phát" (21a).

Những luận đề của phái chủ trương phân tích xã hội - chính trị các quá trình lạm phát thường là mâu thuẫn nhau. Wiles khẳng định rằng "Học thuyết kinh tế không có liên quan đến lạm phát hiện nay" và "thuyết kinh tế vĩ mô của Keynes hay của phái tiền tệ đã hoàn toàn thất bại đối với việc giải thích hiện tượng này. Rhye và Barry đã phân biệt giữa cái mà họ gọi là những yếu tố "thúc đẩy" hay "khích lệ" và những "nguyên nhân cơ bản" hay "những yếu tố chịu trách nhiệm" của lạm phát và khẳng định rằng sự tăng khối lượng tiền tệ thuộc nhóm thứ nhất, nghĩa là một "triệu chứng chứ không phải là nguyên nhân" của lạm phát.

Tác lại những lời giải thích rất mâu thuẫn trên về lạm phát, các nhà kinh tế đã chấp nhận quan điểm thứ ba, theo quan điểm này cuộc tranh cãi trên không hề có cơ sở thực chất. Gordon đã phân tích thái độ này như sau: "... sự phân biệt giữa lạm phát vì giá cả và lạm phát vì nhu cầu rất giả tạo". Britan và Lilley nói "không cần thiết phải tham gia vào những cuộc tranh cãi không có gì ngoài vấn đề ngữ nghĩa của từ ngữ" vừa một bên là các nhà nghiên cứu tiền tệ và một bên là phái ủng hộ cách giải thích lạm phát bằng giá cả hiện nay. Còn Laidler và Parkin thì nói "vấn đề tìm hiểu xem liệu sự biến tướng của tiền tệ có phải là nguyên nhân "duy nhất" của lạm phát hay không có lẽ trước hết đòi một vấn đề mang tính chất ngữ nghĩa học mà thôi".

Để tìm cách làm sáng tỏ một vài điều rắc rối về ngữ nghĩa và những mơ hồ về phương pháp luận vốn đang làm cho cuộc tranh cãi về nguyên nhân lạm phát thêm bế tắc John Addison, John Bunton và Thomas Torrance đã chứng minh rằng, sự mơ hồ lăm lăm này đã nảy sinh từ chỗ nhận thức về "nguyên nhân" của lạm phát đã được sử dụng theo 3 nghĩa khác nhau: nguyên nhân được hiểu là điều kiện cần, được coi là điều kiện đủ và coi là một chuỗi các hiện tượng có tính chất như nguyên nhân "trực tiếp" và "cơ bản" của lạm phát. Để tránh những lăm lăm sau này có thể mắc phải, sẽ xem xét cả 3 nghĩa của quan niệm về nguyên nhân của lạm phát.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA LẠM PHÁT HIỂU THEO NGHĨA LÀ ĐIỀU KIỆN CẦN

Nhiều người theo phái "tiền tệ" khẳng định rằng, sự tăng khối lượng tiền tệ so với sản xuất thực tế là nguyên nhân gây lạm phát (hay ít nhất cũng là một nguyên nhân đáng chú ý nhất) điều kiện này là quyết định rõ nét nhất những điều kiện cần của sự tăng giá liên miên. Trong luận án của mình cách đây gần 20 năm, Machlup đã khéo léo tóm lược như sau:

"Theo những quy luật của logic biện chứng, cho A và B đều là nguyên nhân gây ra M, nếu thiếu B, mà A không gây ra được M trong khi đó nếu thiếu A, mà B lại có thể gây ra M. Vậy là B chứ không phải A sẽ phải là nguyên nhân của M. Nếu giả sử A vừa đại diện cho khả năng của các công đoàn có thể tăng lương vừa đại diện cho các công ty có thể tăng giá hàng, còn B đại diện cho khả năng tín dụng và phát hành tiền tệ trong hệ thống tiền tệ và M là sự tăng không ngừng giá cả: chắc chắn một điều sẽ sáng tỏ là: nếu không phát hành tiền tệ thì giá cả chắc chắn sẽ không thể tăng liên tục được. Nếu giữ nguyên khối lượng tiền tệ và số tín dụng trong ngân hàng (tính theo sản phẩm quốc dân thực tế) sẽ không có công đoàn nào, hội nào lại dám ép đặt giá cả cho thị trường".

Ông còn phát biểu thêm: "Hiện tượng gọi là lạm phát không thể xảy ra nếu khối lượng tiền tệ không tăng thêm... Vậy, khối lượng tiền tệ tăng lên là một điều kiện cần của việc nâng giá trong một thời kỳ dài".

Song những nhà kinh tế khác đã không thừa nhận luận cứ này bằng cách coi sự gia tăng tiền tệ như một nguyên nhân dẫn đến lạm phát cũng chính vì nó mới là một điều kiện cần của sự nâng giá. Một số người - nhưng có lẽ có ít người ủng hộ luận điểm này - phủ nhận rằng, đó là một điều kiện cần của mọi nạn lạm phát kéo dài. Hơn nữa, một vài nhà kinh tế đã chấp nhận tiền đề lập luận của Machlup đồng thời lại không thừa nhận kết luận của ông ta. Chính vì vậy mà họ đã phân biệt rõ ràng, đề nghị mà họ đã chấp nhận - tức là sự gia tăng khối lượng tiền tệ là một điều kiện chỉ yếu và cần thiết để gây ra lạm phát - với lại, điều người ta kết luận mà theo đó thì đây chính là nguyên nhân duy nhất của lạm phát. Chứng hạn như lời khẳng định của Kahn :

"Các nhà kinh tế học rất dễ dàng cho rằng, khối lượng tiền tệ tăng lên là một điều kiện cần của nạn lạm phát ngay cả khi nó không phải là nguyên nhân của lạm phát". Hoặc tương tự "lẽ đương nhiên là người ta chấp nhận rằng một cuộc lạm phát xảy ra nhanh chóng chỉ có thể tồn tại dai dẳng được một khi khối lượng tiền phát ra kèm theo việc nâng giá trị thu nhập quốc dân. Nhưng việc tăng khối lượng tiền mặt không phải là nguyên nhân của lạm phát, mà xét cho cùng thì chỉ là một điều kiện cần mà thôi".

Rhys và Barry cũng biện luận như vậy : "Khối lượng tiền mặt tăng là một triệu chứng chứ không phải là nguyên nhân gây lạm phát. Muốn chấm dứt tình trạng tranh cãi này, cần phải phân biệt rõ ràng đâu là điều kiện cần và đâu là điều kiện đủ của lạm phát. Lấy ví dụ như phân tích chi tiết một chiếc ô-tô thì ta thấy rằng : Hệ thống phanh làm cho xe dừng hẳn lại, song không phải cứ nhả phanh ra là xe lại chạy".

Rhys và Barry cũng đi đến kết luận như Kahn : Sự bột phát tiền mặt - "ví như sự nhả phanh" - là một điều kiện cần của nạn lạm phát, nhưng tuyệt đối không được coi như là một nguyên nhân duy nhất của lạm phát.

III. NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT ĐƯỢC HIỂU NHƯ ĐIỀU KIỆN ĐỦ

1) Trước hết những người cố bảo vệ ý kiến như vừa nhấn mạnh ở trên và sử dụng thuật ngữ "nguyên nhân" như "điều kiện đủ" thì khẳng định rằng, nếu sự tăng tiền mặt (so với sự tăng sản xuất thực tế) là một điều kiện cần của lạm phát thì nó không phải là điều kiện đủ.

Việc sử dụng thuật ngữ "nguyên nhân" theo nghĩa điều kiện đủ phải được xem như nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hiện tượng mà ta cần giải đã cho phép Rhys và Barry kết luận rằng, sự tăng tiền mặt là "một triệu chứng chứ không phải là một nguyên nhân của lạm phát". Như đã chứng minh trong việc phân tích bộ phanh ô-tô, họ đi đến chấp nhận hoàn toàn rằng, sự tăng tiền mặt là một điều kiện cần của lạm phát - ô-tô không thể chuyển động được nếu không nhả phanh ra - nhưng đó cũng

không phải là cái quyết định, nên không thể nào đóng vai trò là nguyên nhân của lạm phát được.

Tuy vậy, cho rằng sự bột phát tiền mặt là một điều kiện cần của nạn lạm phát và một chính sách tiền tệ hạn chế không đóng vai trò điều kiện đủ (như đã nêu ở trên) để kiểm soát lạm phát sẽ dẫn thẳng đến chỗ phi lý. Bởi vì trong một ngữ cảnh đặc biệt này, sự vận động của tình trạng "theo ý muốn" như đã nói (giảm lạm phát) chính xác ra là việc loại trừ tình trạng "không theo ý muốn" (lạm phát). Vì thế khẳng định việc hạn chế phát hành tiền mặt không phải là điều kiện đủ (theo nghĩa như đã nói ở trên) để kiểm soát lạm phát là hoàn toàn vô lý. Vậy, phải hiểu rằng "lạm phát không thể tăng được khi khối lượng tiền mặt không tăng song song với việc nâng giá trị thu nhập quốc dân" (Kahn) vì coi sự bột phát tiền mặt là một điều kiện cần của lạm phát tức là đã quay trở lại khẳng định rằng : một chính sách hạn chế tiền mặt là một điều kiện đủ để loại trừ nạn lạm phát.

2) Những nhà kinh tế mà theo họ sự bột phát tiền mặt không phải là nguyên nhân mà là một điều kiện cần của lạm phát vì một nỗi lo âu là những cố gắng nhằm kiểm soát nạn lạm phát do một chính sách hạn chế tiền mặt có khi lại bỏ rơi các mục tiêu truyền thống khác của những chính sách kinh tế như tình trạng "mọi người" có việc làm. Do vậy nhất thiết phải có một sự phân biệt cơ bản giữa những vấn đề về nguyên nhân lạm phát và những vấn đề về giá cả. Vì thế phủ nhận một chính sách tiền mặt hạn chế trong một chiến lược chống lạm phát, chiếu theo mức độ thất nghiệp "không thể chấp nhận được" mà nó bao hàm, không có nghĩa là bỏ bỏ thuyết cho rằng lạm phát nảy sinh từ sự bột phát tiền mặt vượt quá mức sản xuất thực tế.

3) Ngược lại, những người theo phái cho rằng sự bột phát tiền mặt như một điều kiện cần và là nguyên nhân, thậm chí chỉ là một nguyên nhân, của lạm phát ít quan tâm tìm xem đâu là điều kiện trong số những điều kiện cần của lạm phát. Họ mới dừng lại ở cách hỏi nguyên nhân trực tiếp và những nguyên nhân cơ bản của lạm phát.

IV. NHỮNG NGUYÊN NHÂN TRỰC TIẾP VÀ CƠ BẢN CỦA LẠM PHÁT

1) Quan điểm của phái "tiền tệ".

Sự phân biệt giữa các nguyên nhân "trực tiếp" và nguyên nhân "sâu xa" của một hiện tượng phổ biến trong các lĩnh vực khoa học cũng giống như sự phân biệt mà một vài nhà kinh tế đã làm (thí dụ Friedman) giữa những yếu tố trực tiếp và những yếu tố cơ bản của lạm phát. Những yếu tố trực tiếp gây nên lạm phát là những nguyên nhân trực tiếp tạo nên tình hình lạm phát, còn những yếu tố cơ bản của lạm phát là những yếu tố cho phép những yếu tố trực tiếp có hoàn cảnh xuất hiện.

Có thể giải thích sự tranh cãi của các nhà kinh tế học về những

nguyên nhân của lạm phát bằng tầm quan trọng tương đối mà rất nhiều trường phái khác nhau về lạm phát gán ghép cho hai loại nguyên nhân này.

Những người thuộc phái "tiền tệ" trước tiên quan tâm đến những nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát và họ cho rằng nguyên nhân quan trọng nhất là sự phát hành tiền mặt quá mức so với sự tăng thu nhập thực tế. Friedman cũng khẳng định rằng nạn lạm phát luôn luôn và bất cứ ở đâu cũng là một hiện tượng của tiền tệ và điều khẳng định này lại được thể hiện đúng hơn nữa như sau : yếu tố trực tiếp của nạn lạm phát là sự tương quan giữa tỷ lệ tăng khối lượng tiền mặt (có tính đến tỉ lệ thay đổi của tốc độ lưu thông tiền tệ) và tỉ lệ phát triển sản xuất thực tế trong cùng một giai đoạn.

Các nhà nghiên cứu tiền tệ ít chú ý đến bản chất những nguyên nhân cơ bản của lạm phát, hay nói khác đi là nguyên nhân sâu xa của sự phát hành quá mức khối lượng tiền mặt. Họ đều có xu hướng là đồng tình với Fartrin là "Những chính phủ quản lý lạm phát (sự bột phát tiền mặt) vì lợi ích riêng của bản thân họ". Mặt khác bản thân Fartrin cũng dần do trong sự đánh giá của ông về những yếu tố cơ bản của lạm phát. Theo ông, những lực lượng chính trị đã dẫn dắt các chính phủ đến chỗ buông theo một chính sách tài chính lạm phát nay đã thay đổi đi nhiều theo không gian và thời gian đến nỗi không thể định ra nguyên nhân trực tiếp của sự bột phát tiền mặt (Fartrin).

2) Quan điểm của những người theo phái lý giải "chính trị xã hội"

Những người theo phái này, như Kahn, trước hết quan tâm tới những nguyên nhân cơ bản, sâu xa của lạm phát, mặc dù đã có vài người đưa ra một vài giả thuyết về những nguyên nhân trực tiếp. Tiêu biểu là Hines mà mô hình của ông ta thể hiện là một lý thuyết về nguyên nhân trực tiếp của lạm phát do tăng lương và thông qua giả thuyết về sự nâng giá, nó là nguyên nhân của lạm phát. Gần đây đã có nhiều đóng góp cho việc phân tích chính trị xã hội đối với lạm phát : bài viết của Hirsch và Goldthorpe là một ví dụ : Các tác giả này hoàn toàn đồng ý rằng sự phát hành quá mức tiền mặt là nguyên nhân trực tiếp của lạm phát; nhưng phân tích của họ lại tập trung vào những nguyên nhân của hiện tượng đầu tiên đó và đúng hơn là vào những lực lượng xã hội có khả năng kích động chính phủ thực thi chính sách lạm phát tiền tệ.

Việc công nhận tầm quan trọng khác nhau mà các trường phái "tiền tệ" và "chính trị - xã hội" lần lượt gán cho những nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa của lạm phát làm sáng tỏ phần nào cho cuộc tranh cãi về lạm phát. Nói chung, trường phái "tiền tệ" thì coi trọng những yếu tố cơ bản của lạm phát còn phái "chính trị - xã hội" thì lại chú trọng tới những nguyên nhân trực tiếp của lạm phát đồng thời phê phán xu hướng của những người theo phái "tiền tệ" muốn làm giảm tầm quan

trọng của các yếu tố cơ bản đối với nạn lạm phát.

3) Những yếu tố thúc đẩy và những nguyên nhân sâu xa.

Bây giờ chúng ta xem xét sự phân biệt của Rhys và Barry giữa những yếu tố "thúc đẩy" hay "khích lệ" nạn lạm phát (nghĩa là sự bột phát tiền mặt) với những nguyên nhân "sâu xa" của lạm phát mà họ đồng nhất với những yêu sách đòi tăng lương. Lập luận của họ như sau : Việc bột phát tiền mặt trong mọi giả thuyết đều gây thúc ép công đoàn đòi tăng lương, nên yếu tố đầu có lẽ sẽ không được đánh giá chính xác là nguyên nhân của khủng hoảng mà đúng hơn là một yếu tố thúc đẩy hay khích lệ mà thôi. Chỉ duy nhất những yếu tố cơ bản của nạn lạm phát hay cái mà hai tác giả này gọi là "những nguyên nhân sâu xa" là được gọi đúng với cái tên gọi của nó là : nguyên nhân lạm phát. Ở đây có sự phân biệt không rõ ràng giữa những khái niệm nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa của một hiện tượng. Ví dụ sau đây đã thấu tỏ được lập luận của họ : "Tôi thừa nhận rằng X là nguyên nhân của Y, nhưng bản thân Z cũng là nguyên nhân của X, Z và chỉ có Z mới được gọi là nguyên nhân của Y mà thôi". Cách lập luận này dựa trên một sai lầm trong triết học đã quá rõ ràng. Bằng cách công nhận ngay cả Z là nguyên nhân của X thì rõ ràng nói rằng X cũng là nguyên nhân của Y hoàn toàn có thể được (nghĩa là nguyên nhân trực tiếp của Y). Nguyên nhân của X là một vấn đề hoàn toàn khác, là vấn đề của những nguyên nhân sâu xa hay nguyên nhân cơ bản của X. Đúng ra, nói rằng X và Z đồng thời là những nguyên nhân của Y, với điều kiện phải thêm cho chúng những tính chất tương ứng không thể thiếu của chúng : "trực tiếp" hay "cơ bản".

Trên thực tế, nếu có phải từ bỏ không chấp nhận X là nguyên nhân của Y, vì chính bản thân X lại là kết quả của Z, thì tại sao ta lại không tập trung phân tích vào điểm Z trong một chuỗi nguyên nhân mà khi đó người ta có thể gọi là nguyên nhân của Y ? Nếu đã chấp nhận rằng mọi sự trên đời đều có nguyên nhân thì mọi nguyên nhân đều là kết quả của một nguyên nhân trước đó. Nếu chấp nhận điều này, thì Z bản thân nó cũng phải có một yếu tố nào khác tạo ra, như W chẳng hạn và W lại có nguyên nhân là Q và cứ như thế, như thế.

Những giả thuyết của những người theo phái "chính trị - xã hội" về lạm phát tỏ ra sâu sắc khi quy nạn lạm phát là do những yêu sách đòi tăng lương của các công đoàn (ví dụ như Davidson và Weintraub Kahn), do những mâu thuẫn xã hội (như Crouch), hoặc do những yếu tố xã hội học (như Wiles). Nhiều nhà nghiên cứu tiền tệ (trong đó có Bruner, và Parkin) chủ trương một giả thuyết khác về nguyên nhân sâu xa của lạm phát. Song sự khác nhau này không phải là vấn đề ngữ nghĩa, mà nó được thể hiện thông qua sự phân tích bằng kinh nghiệm và lý thuyết.

Nói như Gordon, sự khác nhau ở đây gắn liền với tầm quan trọng

của khả năng cầu và cung của đồng tiền như những nguyên nhân chính và sâu xa của lạm phát. Với quan điểm này, các công đoàn là những yếu tố "tích cực" của nguyên nhân bội phát tiền mặt, trong khi đó những người nắm được thế lực của đồng tiền lại tỏ ra "thụ động" và hài lòng với việc đáp lại nhu cầu bằng cách tung tiền đủ để duy trì nhân công. Mặt khác, rất nhiều cách phân tích của các nhà nghiên cứu tiền tệ về những nguyên nhân cơ bản của lạm phát nhấn mạnh về sức cung ứng của đồng tiền. Nhắc lại lời Parkin người ta coi "chính phủ quản lý nạn lạm phát vì lợi ích riêng của mình" về chính phủ là lực lượng tích cực đối với nguồn gốc của sự bội phát tiền mặt. Giả thuyết tiền tệ này tất nhiên đòi hỏi phải có những cuộc bầu cử để thúc đẩy chính phủ tác động đến tỉ lệ bội phát tiền mặt theo những niên hạn bầu cử, và tác động đến giá trị tiền lương do thị trường quy định.

Theo hai thuyết trên, sự bội phát tiền mặt (so với sự phát triển sản xuất) là một yếu tố tác động trực tiếp đến lạm phát. Hơn nữa cả hai đều biến sức cung của đồng tiền trở nên biến động từ bên trong. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là sự khác nhau giữa họ chỉ thuần túy là câu nói. Hơn nữa, cả hai lý thuyết về nguyên nhân sâu xa của lạm phát này đều đưa ra những lý giải về nguyên nhân của sự bội phát tiền mặt rất khác nhau do sự vận động của những mối quan hệ nguyên nhân khác nhau của nạn lạm phát, hay "những quy luật", còn Addison, Buraton và Torrance thì lại đưa ra những lý giải về sự bội phát tiền mặt.

Quang Văn lược thuật

Nguồn : "The Manchester School of economic and social studies" 1980, No6.

MỘT SỐ HÌNH THỨC LẠM PHÁT

Trong sách báo kinh tế không có một định nghĩa nào về lạm phát thỏa mãn được tất cả các nhà khoa học. Khi hiểu lạm phát là mức giá chung tăng lên trong suốt một thời kỳ nhất định, là chúng ta đã loại trừ ra khỏi nghiên cứu cái gọi là lạm phát bị dồn nén. Thực chất của nó là có sự chênh lệch giữa cung và cầu về hàng hóa (và các nhân tố sản xuất), nhưng không dẫn tới việc tăng giá (và tiền lương) vì chúng bị Nhà nước kiểm soát.

Theo cách hiểu như vậy, người ta nêu lên những kiểu lạm phát khác nhau tùy thuộc vào nhịp điệu tăng giá ổn định nhiều hay ít. Khi mức giá tăng dưới 3 - 3,5% hàng năm thì đó là lạm phát tiệm tiến, nếu nhịp điệu tăng giá vượt quá con số đó thì chúng ta gặp phải lạm phát công khai, giai đoạn cao điểm của lạm phát công khai gọi là giểu lạm phát. Trong tiến trình lạm phát như vậy giá trị đồng tiền giảm xuống nhanh chóng tới mức khiến chúng không còn đủ sức thực hiện các chức năng kinh tế chủ yếu.

Trong thực tế dưới chế độ TBCN, người ta thường phân biệt 2 loại lạm phát :

- Lạm phát lan dần biểu hiện sự tăng giá cả liên tục và thường xuyên;
- Lạm phát lan nhanh trong đó giá cả tăng lên vùn vụt và nhảy vọt.

Tùy theo các quá trình lạm phát bao trùm các khu vực này hay khu vực khác của thế giới TBCN, lạm phát được chia thành : lạm phát thế giới bao trùm một nhóm nước; lạm phát cục bộ, chỉ phát triển trong nước. Còn lạm phát suy thoái là sự kết hợp tình trạng sản xuất tạm ngưng phát triển thậm chí bị suy thoái trong nền kinh tế TBCN, với việc giá cả tăng vọt không ngừng.

Dưới đây chúng ta xem xét ngắn gọn những thuyết khác nhau về lạm phát được vận dụng để giải thích các nguyên nhân và cơ chế mở rộng lạm phát công khai thường gây tổn thất cho nền kinh tế các nước.

1) Thuyết lạm phát của Keynes có cơ sở tư tưởng như sau : trong lúc vẫn còn cho nhân tố sản xuất chưa được sử dụng tới thì sự thay đổi nhu cầu tổng hợp về hàng hóa sẽ làm thay đổi thu nhập và nhân dụng. Tuy nhiên, trong điều kiện đạt tới mức nhân dụng đầy đủ thì việc thay đổi tiếp tục nhu cầu sẽ dẫn tới việc thay đổi mức giá chung. Lấy thí dụ như hệ thống kinh tế hoạt động trong phạm vi năng lực sản xuất của nó và giả định rằng, nhu cầu chung tăng là do có yếu tố nào đó của nó tăng, vì cầu cao hơn cung, mà cung không thể tăng lên do chỗ nó đã đạt tới mức tối đa, nên người sản xuất nâng giá lên. Như vậy, tăng nhu cầu dẫn tới việc tăng mức giá chung và, do đó, phát triển lạm phát.

Nếu như thu nhập bình tiền của các chủ thể kinh tế khác nhau vẫn không thay đổi thì mức tăng giá có thể làm giảm thu nhập thực tế và, do đó, giảm nhu cầu về hàng hóa. Sự chênh lệch giữa cung và cầu sẽ có xu hướng từng bước giảm xuống do giá tăng, do đó mà sức ép lạm phát từng bước được loại trừ. Ngay trên thực tế, khi giá tăng thì thu nhập bình tiền cũng tăng với tỉ lệ đó vì việc bán ra lượng hàng hóa như vậy với giá cao hơn sẽ mang lại số doanh thu nhiều hơn. Các thu nhập thực tế như vậy vẫn là không thay đổi và trên thị trường hàng hóa không xảy ra nạn cầu dư thừa. Mức giá tiếp tục tăng lên.

Trên đây đã nêu rằng nếu như thu nhập thực tế của các chủ thể

kinh tế giảm đi bằng cách tăng giá thì lạm phát có hướng đi tới để bắt đầu và, ngược lại, nếu như thu nhập thực tế không thay đổi, thì "khoảng cách lạm phát không bị loại trừ bằng con đường tăng giá và giá của nó xu hướng tăng vô hạn. Dĩ nhiên, mặc dầu lời khẳng định như vậy là không chính xác vì lẽ nhu cầu và hàng tiêu dùng thông dụng (và, do đó, nhu cầu tổng quát) phụ thuộc không chỉ vào mức thu nhập quốc dân mà cả sự phân phối thu nhập quốc dân đó cho các loại người tiêu dùng khác nhau.

Mọi thoạt nhìn lạm phát dẫn tới việc phân phối lại thu nhập vì việc tăng giá dẫn tới tăng lợi nhuận và, do đó tăng thu nhập của các loại người sản xuất có mức: tiêu dùng thấp. Song, việc tăng giá chỉ dẫn tới tăng lợi nhuận khi nào các chi phí sản xuất bằng tiền, hay nói chính xác hơn - các chi phí bằng tiền để trả công lao động (giá của lao động) vẫn không đổi. Trên thực tế tiền lương không phải là bất biến, trong quá trình phát triển lạm phát, nó có xu hướng tăng lên vì hàng song với dư thừa cầu trên thị trường hàng hóa còn có dư thừa cầu trên thị trường lao động. Trên thực tế, các nhà kinh doanh ở trong tình trạng rất thuận lợi. Họ cố tăng mức sản xuất của mình lên tới mức có thể và, vì vậy, họ cần phải sử dụng sức lao động bổ sung. Và cũng vì mọi người có khả năng lao động đều đã có việc làm, nên việc tăng như cầu ở phía nhà kinh doanh dẫn tới dư thừa cầu về lao động trên mức nhân dụng đầy đủ. Trong những điều kiện đó, yêu sách tăng lương được các nhà kinh doanh sẵn sàng chấp nhận vì họ đang ở thời kỳ thu được lợi nhuận cao và muốn tránh tình trạng sản xuất suy giảm do có bãi công. Thậm chí nếu như những người lao động không đòi hỏi tăng lương, thì chính các nhà kinh doanh vẫn tăng lương cho họ. Các nhà kinh doanh này vì không biết làm thế nào để huy động được số công nhân cần thiết với điều kiện tiền lương như trước đây, nên buộc phải đưa ra tiền lương cao hơn trả cho những công nhân đã làm việc ở các xí nghiệp khác nhằm kích thích họ chuyển sang nơi sản xuất mới.

Rút cuộc hoàn toàn không thể nào nói trước rằng, quá trình lạm phát có dẫn tới phân phối lại thu nhập có lợi cho những người sản xuất có khuynh hướng tiêu dùng ít hơn hay không, vì trong tiến trình lạm phát có giá cả và tiền lương đều tăng. Và do đó, không thể đoán trước được rằng, trên cơ sở tăng nhu cầu liệu lạm phát sẽ tự biến đi hay là sẽ phát triển vô hạn.

2) Lạm phát trên cơ sở tăng chi phí sản xuất bằng tiền

Dư thừa cầu so với thu nhập, trong điều kiện mức nhân dụng đầy đủ trong một thời gian dài được xem là nguyên nhân có thể là duy nhất của lạm phát, cho tới lúc các thuật ngữ "lạm phát" và "dư thừa nhu cầu" thường được xem là đồng nghĩa. Về sau này nhiều nhà kinh tế bắt đầu xác nhận rằng, thuyết lạm phát của Keynes không đủ khả năng giải thích lạm phát cùng tồn tại với nạn thất nghiệp và đưa ra học thuyết mới.

Những người phê phán thuyết lạm phát cầu cho rằng việc các xí nghiệp cũng các công đoàn qui định giá cả và tiền lương là nhân tố chủ yếu. Điều này có nghĩa là giá cả và tiền lương có thể tăng lên theo sự chủ động của xí nghiệp hoặc công đoàn trong điều kiện không có nhu cầu dư thừa, và do đó, thậm chí trong điều kiện có nạn thất nghiệp. Các xí nghiệp và công đoàn đều được quyền chủ động với mức độ giống nhau trong bất kỳ trường hợp nào cơ chế lạm phát đều được đưa vào hoạt động, bao gồm cả tiền lương và giá cả. Trên thực tế, các xí nghiệp này nâng giá lên để tăng tỉ suất lợi nhuận thì người lao động đòi hỏi tăng lương để duy trì sức mua thực tế của thu nhập. Tăng tiền lương lại được phản ánh vào chi phí sản xuất và làm cho giá cả tiếp tục tăng. Trong điều kiện đó, người lao động đấu tranh để duy trì thu nhập bằng tiền ngang mức giá sinh hoạt, đồng thời làm cho chi phí tiếp tục tăng.

Bất khác, nếu như các công đoàn tăng được tiền lương lên như vậy mà năng suất lao động lại không tăng thì công ty đứng trước 2 sự lựa chọn:

- a) Nâng giá lên để trừ cho người tiêu dùng khoản tăng chi phí bằng tiền để trả công lao động;
- b) Rút sản xuất xuống tới mức có lợi trong điều kiện các chi phí sản xuất ở tỉ số mới.

Nếu các nhà kinh doanh lựa chọn phương hướng thứ nhất thì mức giá nâng lên và người lao động muốn duy trì được số tiền lương vừa mới đạt được sẽ đòi hỏi phải nâng lương lên nữa, như vậy lại làm cho chi phí sản xuất tăng, v.v. Nếu những nhà kinh doanh giảm bớt sản xuất thì trong hệ thống kinh tế phá vỡ sự cân bằng giữa cung và cầu hàng hóa vì cung bị giảm còn cầu vẫn không thay đổi hoặc có tăng cũng chỉ là vì tăng tiền lương, tiếp theo đó giá cả tăng làm cho giá sinh hoạt cũng tăng theo. Và trong trường hợp này các công đoàn lại bắt đầu đấu tranh để bảo vệ sức mua của tiền lương. Do đó có sự vận động của đường xoay ốc quen thuộc tiền lương - giá cả.

Từ sự trình bày ngắn gọn như vậy, chúng ta thấy rõ trong lạm phát trên cơ sở chi phí có sự trùng hợp giữa các quan điểm của các nhà kinh doanh và người lao động, cả hai nhóm người này đều muốn duy trì phần của mình trong phân phối thu nhập thực tế. Tuy nhiên, trong cuộc tranh luận xung quanh lạm phát trên cơ sở chi phí nhiều nhà kinh tế bị hạn chế ở việc thảo luận lạm phát "tiền lương" hoặc lạm phát do tăng tiền lương dường như chỉ có người lao động chịu trách nhiệm đối với kiểu lạm phát như vậy. Điều này được giải thích khá rõ bằng một thực tế là vấn đề phân phối lại thu nhập cho lợi nhuận và tiền lương đồng nhất tới một trong những đầu mối trung tâm của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và có ý nghĩa như vậy đối với việc lựa chọn chính sách kinh tế khiến cho sự phân tích rất hạn hữu về mặt lý luận bị tách ra khỏi các phạm

trù mang ý nghĩa chính trị và tư tưởng.

3) Lạm phát trên cơ sở những thay đổi cơ cấu của nhu cầu theo ngành

Đó là thuyết trung gian giữa thuyết lạm phát cầu và thuyết lạm phát chi phí, do một nhà kinh tế học Mỹ Ts L. Sun-xe đề ra. Theo ý của ông thì quá trình lạm phát thường không phải do cầu vượt cung gây nên và không phải do tăng "một cách độc lập" tiền lương và giá cả, mà do thay đổi cơ cấu của cầu theo ngành, với điều kiện giá cả và tiền lương không giảm sút. Thực tế thì trong một hệ thống kinh tế đang phát triển có những chuyển dịch thường xuyên nhu cầu từ một ngành này sang một ngành khác do có những hàng hóa mới xuất hiện và cũng do áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Nếu như giá cả và tiền lương phản ánh những biến động của nhu cầu thì những thay đổi đó trong khi hình thành nhu cầu chung không thể nào ảnh hưởng tới mức giá tuyệt đối được mà chỉ gây ra sự thay đổi tương đối giá cả; giá cả ở những ngành cầu vượt cung thì tăng nhưng ở những ngành cầu còn thấp thì giá lại giảm. Thực ra trong nền kinh tế TBCN phát triển thông thường giá cả không có những biến động ở những ngành mà cầu ở mức thấp. Vì vậy chuyển dịch nhu cầu từ ngành này sang ngành khác làm cho giá tăng ở những ngành mà nhu cầu tăng, không làm giảm giá ở các ngành mà nhu cầu giảm. Việc tăng thường xuyên mức giá chung là kết quả của hiện tượng đó.

Trên thực tế, kiểu lạm phát trên liên quan với lạm phát dựa trên cơ sở tăng cầu là do điều kiện sơ dĩ tăng giá là do "cầu thừa" ở một số ngành, nó cũng liên quan với lạm phát dựa trên cơ sở tăng chi phí do điều kiện là ở những ngành nào cầu ở mức thấp thì giá không giảm vì giá và tiền lương do các xí nghiệp và công đoàn quy định.

Tuy nhiên, trong lý thuyết lạm phát theo ngành những yếu tố đặc trưng cho hai thuyết nói trên, đó là: cầu vượt cung trong điều kiện nhân dụng đạt mức đầy đủ và tăng giá hoặc tiền lương là do "sáng kiến" của các nhà kinh doanh hoặc công đoàn.

Những thay đổi trong sự hình thành nhu cầu có thể gây nên lạm phát bổ sung trong điều kiện tác động theo hướng nhất định tới tiền lương

4) Những khác nhau cho phép giữa lạm phát cầu và lạm phát chi phí và thuyết "tăng giá bằng khoản phụ thu"

Nhiều nhà khoa học cho rằng, theo quan điểm lý luận trong hệ thống thể chế đặc trưng bằng "giá cả quy định theo kiểu hành chính" thì các xí nghiệp và công đoàn không thể nào tăng được tiền lương và lợi nhuận nếu không có những biến động trên thị trường mà họ đang hoạt động, đặc biệt là những biến động của cầu.

Thực tế, cho thấy công đoàn và các xí nghiệp có những khả năng

tăng hoặc giảm tiền lương và lợi nhuận trong điều kiện cầu về lao động và hàng hóa tăng hay giảm. Nhưng điều đó có nghĩa là, nếu như công đoàn có thể tăng được tiền lương còn các nhà kinh doanh sản xuất tăng được lợi nhuận chỉ trong điều kiện cầu tăng thì sự khác nhau giữa lạm phát cầu và lạm phát chi phí không có ý nghĩa gì và, trong mọi trường hợp đều phát sinh lạm phát là do "cầu thừa".

Những người tán thành có sự khác nhau giữa hai loại lạm phát cho rằng, mặc dầu các quan điểm thị trường của công đoàn và các nhà kinh doanh phải phụ thuộc vào cầu, nhưng đầu sào họ vẫn phải chịu ảnh hưởng của cả các nhân tố khác; hơn nữa không thể giải thích việc tăng tiền lương và giá cả trong điều kiện mức nhân dụng không đầy đủ bằng khái niệm "cầu thừa".

Những ý đồ xác định ý nghĩa từng nguyên nhân của lạm phát dựa trên cơ sở những số liệu kinh nghiệm cũng không đạt kết quả, trước hết là do không thể phân rõ chúng. Thí dụ, nếu như giả định rằng tăng giá đi trước tăng tiền lương thì điều hoàn toàn có khả năng là "cầu vượt quá" quyết định việc tăng giá, song cũng không loại trừ nên tìm kiếm nguyên nhân của việc tăng như vậy trong việc tăng tỉ suất lợi tức hoặc thậm chí trong việc dự đoán tăng tiền lương tương lai. Tương tự như vậy, tăng tiền lương đi trước tăng giá cả có thể dựa tới ý nghĩ cho rằng hoặc là tiền lương tăng "tự động", hoặc là tiền lương đó phải tăng để bù lại tăng giá đã hoặc dự định sẽ xảy ra.

Nhà kinh tế học Mỹ G. Ec-co-li khi phân tích sự khác nhau giữa lạm phát cầu và lạm phát chi phí, đã đưa ra quan điểm mới về lạm phát. Về căn bản quan điểm này không đề cập đến nhân tố gây nên việc tăng giá ban đầu mà đi vào phân tích chính cái cơ chế đổi mới và duy trì việc tăng giá.

Trong các hệ thống kinh tế hiện nay, G. Ec-co-li nhận xét rằng, các xí nghiệp và công đoàn xác định giá và tiền lương không phải trên cơ sở cầu trên thị trường mà dùng phương pháp "tăng/giảm bằng phụ thu" ("mark-up"). Nội chính xác hơn các xí nghiệp cộng vào giá một tỷ lệ nhất định ("mark-up") cho các chi phí biến động mà trước hết là chi phí để trả công lao động, còn công đoàn thì cộng thêm vào tiền lương một tỷ lệ nhất định cho giá sinh hoạt. Như vậy, nếu vì lý do nào đó có việc tăng giá thì công đoàn yêu cầu tăng lương để nhằm duy trì khoản phụ cấp thêm đó. Việc tăng tiền lương lại khiến các nhà kinh doanh tăng giá để nhằm duy trì cho được số lợi nhuận của họ. Cứ như vậy, giá và lương đuổi theo nhau mà tăng lên.

Nói cho cùng, cứ mỗi lần mức giá tăng lên, thì đường xoay ốc giá cả - tiền lương lại mở rộng, đường xoay ốc đó cải biến việc tăng giá ban đầu thành quá trình lạm phát thực sự, quá trình đó có xu hướng suy

yếu hoặc mạnh lên tùy thuộc vào quy mô "tăng giá bằng phụ thu" mà các công ty đã tính.

Có thể thấy rằng, trong lý thuyết "tăng giá bằng phụ thu" câu không có ý nghĩa gì đối với sự phát triển quá trình lạm phát. Trên thực tế ngay Ec-cơ-li cũng xác nhận rằng, tỷ lệ phụ thu qua giá mà các nhà kinh doanh sản xuất và công đoàn lấy đó làm căn cứ, không hề là khoản bất biến mà nó thay đổi tùy thuộc vào những điều kiện tương đối của cung và cầu. Đặc biệt "khoản phụ thu để tăng giá" làm căn cứ cho các nhà kinh doanh sản xuất, tăng lên khi cầu vượt cung và giảm xuống khi cầu vượt cầu, "các khoản phụ thu do tăng giá" của công đoàn tăng lên và giảm xuống tùy thuộc vào việc nạn thất nghiệp tăng hay giảm.

Vì vậy, thuyết "tăng giá bằng phụ thu" giải thích đường xoay ốc lạm phát, có xét tới những yếu tố thuộc chi phí và cả các yếu tố thuộc về cầu.

Văn Quang tổng thuật.

- Nguồn : 1. A. Pedenti, Khảo luận về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa. M., "Tiền bộ", 1976, trang 740-746.
 2. Từ điển kinh tế. H., "Sự thật", 1987.

LẠM PHÁT TRONG CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

I. BẢN CHẤT VÀ CÁC YẾU TỐ CỦA LẠM PHÁT NGAY NAY

Sự thống trị được tạo ra một cách khách quan của hệ thống tiền giấy - tín dụng với các đồng tiền đã đặt ra vấn đề phải xem xét bản chất và các hình thức lạm phát trong thế giới tư bản. Việc nghiên cứu các vấn đề đó là điều cần thiết với tư cách là cơ sở lý luận và phương pháp luận để làm sáng tỏ các đặc trưng và các điều kiện diễn biến của quá trình lạm phát bao trùm cả thế giới tư bản.

Bản chất của lạm phát là sự vi phạm các quy luật lưu thông tiền tệ. Bản chất đó là : khối lượng tiền giấy tràn ngập trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, vượt quá mức nhu cầu cần thiết về tiền giấy tương đương với số lượng vàng thực tế đã được cố định (quy mô giá) dẫn đến làm mất giá đồng tiền.

Một khác lạm phát còn mang tính chất giai cấp, nó luôn luôn là

công cụ phân phối lại thu nhập quốc dân có lợi cho giai cấp tư sản nghĩa là, lạm phát là công cụ để bóc lột. Sự thống nhất hai mặt trên là bản chất sâu xa của sự lạm phát.

Quá trình phát triển lạm phát có thể chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 : Nhà nước cho lưu hành một khối lượng tiền giấy thừa thãi, các ngân hàng cũng phát hành các phiếu tín dụng (không phải là tiền mặt). Lúc này lạm phát đã bắt đầu, nhưng giá hàng hóa chưa kịp biến động. Lạm phát ở trong giai đoạn ẩn náu. Khi tiền giấy và phiếu tín dụng được phát hành thừa thãi tới một mức độ nhất định thì trong lưu thông tiền tệ sẽ có một số biến đổi : tốc độ lưu thông tiền tệ bị giảm đi, làm cho khối lượng tiền trong lưu thông tăng lên. Tiền thừa ứ đọng trong nhân dân, trong các tài khoản của các tư bản độc quyền và các hãng sản xuất khác. Mặc dù giá cả chưa thay đổi nhưng trong giai đoạn này đã bắt đầu thể hiện tính giai cấp của quá trình lạm phát. Các nước tư bản dựa tiền thừa vào lưu thông về khía cạnh kinh tế nó biểu hiện như một dạng thuế đặc biệt - đó là thuế phát hành đối với nhân dân. Tiền thừa bị ứ đọng trong nhân dân, còn giá trị thực tế của số tiền thừa đó thì Nhà nước thu vào tương ứng với khối lượng tiền đã phát hành thừa, và cuối cùng là nó làm lợi cho các nhà tư sản. Đưa vào lưu thông các phương tiện tín dụng thừa cũng đóng vai trò phân phối lại giá trị thực tế có lợi cho các nhà tư sản, tạo thuận lợi cho chúng cướp đoạt giá trị hàng hóa thực tế từ quá trình tái sản xuất của các tầng lớp lao động.

Giai đoạn 2. Đưa vào lưu thông khối lượng tiền lớn hơn nhu cầu đạt tới mức mà sự lạm phát từ chỗ còn ẩn náu chuyển sang công khai. Giá cả bắt đầu tăng. Ban đầu nhịp độ tăng đó còn thấp hơn nhịp độ tăng tiền thừa, sau đó tăng dần và vượt lên hẳn. Bản chất kinh tế - xã hội của sự lạm phát mang những đặc tính mới. Tiếp tục thực hiện vai trò thuế phát hành, nó vẫn là cánh tay đắc lực trong phân phối lại thu nhập quốc dân mà trực tiếp có lợi cho tư bản độc quyền và toàn bộ giai cấp tư sản. Giải thích điều đó như sau : giá của hàng hóa sức lao động là tiền lương tăng quá chậm so với tăng giá của tất cả các hàng hóa khác. Tiền lương thực tế bị giảm sút và khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại rơi vào tay các nhà tư sản. Trọng tâm vai trò phân phối lại của lạm phát trong giai đoạn này chuyển từ thuế phát hành đến giảm tiền lương thực tế, của công nhân và tăng lợi nhuận của các nhà tư sản. Kết quả cuối cùng này của lạm phát có một ý nghĩa quyết định.

Giai đoạn 3. Lạm phát trở nên mạnh mẽ và nhanh chóng hơn. Thị trường tuân theo quy luật giá trị, phản ứng ngày càng mạnh đối với khối lượng tiền thừa ngày càng nhiều, giá cả tăng lên tương ứng, tốc độ đồng tiền bị mất giá phần nào nhanh hơn tốc độ phát hành tiền thừa. Cứ như vậy nó tạo ra hình thái tăng theo hình tròn ốc. Lạm phát làm đảo lộn sâu sắc quá trình tái sản xuất TBCN, làm lung lay sự bền vững các mối

quan hệ thương mại và tín dụng, phá hủy sự kích thích đầu tư dài hạn v.v... Trung tâm sự chú ý của các nhà tư sản từ lĩnh vực sản xuất chuyển sang lĩnh vực đầu cơ, ngày càng sinh ra nhiều triệu phú mới. Như vậy phần lớn các nhà tư sản chuyển từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất. Nhiều xí nghiệp bị đóng cửa, xuất hiện làn sóng phá sản, tăng nạn thất nghiệp. Rút cục là lạm phát phá vỡ quá trình tái sản xuất, do đó nó cũng không đáp ứng được sự sản xuất "bình thường" khối lượng giá trị thặng dư. Nói một cách khác là sự lạm phát sâu sắc đụng chạm đến các quyền lợi của ngay bản thân giai cấp tư sản và Nhà nước của chúng. Khi đó phải có chính sách chống lạm phát. Nhưng thường là đã muộn.

Có nên cho rằng mọi sự tăng giá đều là lạm phát, bản thân lạm phát là đồng nghĩa với sự tăng giá không? Ở đây tồn tại luận điểm về "lạm phát do nhiều yếu tố". Theo quan điểm của Ia.A.Crôn-rôt, không có cơ sở nào để chúng ta không thể hiểu được sự lạm phát là hiện tượng đặc biệt của tiền tệ.

Luận điểm về "lạm phát do nhiều yếu tố" không đúng ở ba điểm:

Một là lẫn lộn những yếu tố khách quan của tình hình kinh tế và bản thân hoạt động của hệ thống này dưới hình thức lạm phát. Ví dụ tăng chi phí chiến tranh bằng cách rút từ quá trình tái sản xuất phần lớn sản phẩm xã hội, hoặc làm cho ngân sách quốc gia bị thiếu hụt. Thường là bằng hai cách đó dẫn đến tạo thành một khối lượng tiền thừa trong lưu thông. Nhưng lạm phát chỉ xảy ra khi tạo thành số lượng tiền thừa đó, nếu không lạm phát sẽ không xảy ra.

Hai là lẫn lộn những quy luật khác nhau hoàn toàn của sự phát triển giá cả, sự tăng giá do ảnh hưởng của mất giá đồng tiền và các yếu tố có tính chất chu kỳ hoặc ảnh hưởng của các yếu tố đặc biệt như giá nguyên liệu, năng suất cây trồng, năng suất lao động, các chi phí v.v...

Ba là: cái chính của luận điểm "nhiều yếu tố" thực tế làm lu mờ vấn đề lạm phát như một quá trình nội tại gắn liền với sự thu hẹp nội dung vàng thực tế của đơn vị tiền tệ do việc tràn ngập tiền trong lưu thông.

Muốn hiểu bản chất của lạm phát ngày nay không nên tách rời nó với quá trình hình thành giá độc quyền. Nhưng trong quá trình đó cần phải phân biệt hai thời điểm cơ bản khác nhau: thứ nhất: là xuất hiện mức giá mới trong khu vực kinh tế độc quyền, ở đây tổng giá cả chênh hơn giá trị, do đó tăng khối lượng lưu thông tiền tệ, nhưng cơ chế tiền tệ vẫn chưa hoạt động. Thứ hai là tăng mức giá chung, tăng khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông và cơ chế tiền tệ đã hoạt động, dẫn đến việc bổ sung thêm tiền vào lưu thông. Lúc này trong lưu thông hoạt động một khối lượng lớn tiền bị mất giá. Nhưng có nghĩa là tổng giá cả được biểu hiện bằng tiền giấy, bằng phạm vi giá mới lại trùng với giá trị. Chu kỳ được

kết thúc và tất cả quá trình hình thành giá lại bắt đầu.

Quá trình hình thành giá có ý nghĩa gì về mặt tiền tệ, và nó liên quan với quá trình lạm phát như thế nào?

Như trong quá trình lạm phát bình thường (cổ điển) nó dần dần việc mất giá đồng tiền, thu hẹp giá trị vàng của đồng tiền và sự thu hẹp này gắn liền với việc đưa vào lưu thông khối lượng tiền thừa. Trường hợp này khác với lạm phát là không phải việc đưa tiền thừa vào lưu thông làm cho nó bị mất giá và tăng giá cả, mà ngược lại sự tăng giá danh nghĩa làm tăng nhu cầu về khối lượng tiền bổ sung với giá trị vàng thực tế giảm. Như vậy quá trình hình thành giá độc quyền là một quá trình kinh tế đặc biệt, dẫn đến cùng một hậu quả cũng giống như lạm phát. Phải hiểu rằng lạm phát không chỉ là hiện tượng đặc biệt của tiền tệ, mà nó vẫn gắn liền với sự hình thành giá độc quyền trong điều kiện của CNTB độc quyền - quốc gia. Tiềm năng lạm phát của tiền giấy tín dụng gắn liền với hệ thống tiền tệ, như vậy chúng phục vụ cho hai ông chủ: phục vụ cho bản thân lạm phát và củng cố sự mất giá tiền giấy thông qua sự tác động của giá độc quyền tới quá trình hình thành giá chung.

Do vậy kết luận như sau: bản chất tiền tệ đặc biệt của lạm phát với hiện tượng đưa khối lượng tiền thừa vào trong lưu thông, hậu quả là làm mất giá đồng tiền và tăng giá hàng hóa chưa dùng tất cả ý nghĩa của nó trong điều kiện của CNTB độc quyền quốc gia. Cùng với nó không những chỉ xuất hiện các yếu tố mới cần thiết cho hoạt động lạm phát của hệ thống tiền tệ, mà cả những hình thức mới của quá trình diễn ra lạm phát.

Những yếu tố cơ bản có ý nghĩa kinh tế quốc dân, làm cho quá trình lạm phát lan rộng nhanh chóng:

+ Do tác động của quá trình phân phối lại thu nhập quốc dân kéo dài thông qua cơ chế tài chính ngân sách thiếu hụt với mục đích quân sự hóa.

+ Do việc đưa vào nền kinh tế một khối lượng lớn tiền - tín dụng giả tạo để cứu vãn ổn định thị trường, nâng cao nhịp độ phát triển kinh tế.

+ Do kết quả tổng hợp của những khả năng tăng vọt những hình thức lạm phát tín dụng - tạo ra tiền tín dụng thừa.

‡ Sự bùng nổ của hình thức cuối cùng của bản vị ngoại hối vàng (của hệ thống Bretton-ut) một cách công khai, phát triển cuộc khủng hoảng ngoại tệ thế giới, tích lũy một khối lượng lớn ngoại tệ dự trữ không dùng (đồng đô la) không có cơ sở vàng trở thành nhân tố xuất - nhập khẩu lạm phát trên toàn thế giới.

+ Tác dụng của sự lạm phát bắt đầu dần dần tăng một cách "điều độ", có xu hướng phân chia tự phát đường xoắn: khối lượng tiền thừa - giá cả.

Tác động tổng hợp của tất cả các yếu tố hòa lẫn vào nhau và tăng cường lẫn nhau đó đã giải thích hiện tượng đặc biệt của các năm gần đây : lạm phát mạnh mẽ và nhanh chóng.

II. ĐẶC ĐIỂM LẠM PHÁT HIỆN NAY TẠI CÁC NƯỚC TƯ BẢN

Trong xã hội tư bản hiện nay, lạm phát có một số đặc điểm mới. Trước đây, lạm phát đi đôi với tình trạng suy thoái kinh tế và tàn phá lực lượng sản xuất. Nó phát sinh trong thời kỳ chiến tranh và khi có những biến động chính trị. Hiện nay, lạm phát lại là một hiện tượng đặc biệt của thời kỳ hòa bình, song hành với tái sản xuất tư bản chủ nghĩa (TSX TBCN) trong mọi giai đoạn vận động theo chu kỳ của nó.

Lạm phát "cổ điển" xuất hiện khi cầu tăng liên tục so với cung. Theo lối suy nghĩ cũ thì nguy cơ lạm phát có khi mức tăng thu nhập danh nghĩa vượt quá mức phát triển sản xuất, mà sản xuất lại không có đủ các nguồn vật tư và lao động cần thiết để đáp ứng nhu cầu phình ra quá mức. Từ đây nảy ra cái định nghĩa cứng đờ về lạm phát : lạm phát có nghĩa là tiền nhiều - hàng ít. Thế nhưng trong điều kiện CNTB hiện nay giá lại tăng trên cơ sở dư thừa năng lực sản xuất, thất nghiệp hàng loạt và việc tiêu thụ đang trở nên gay gắt.

Đã có thêm những dạng lạm phát mới. Hiện nay, việc mất giá đồng tiền không chỉ biểu hiện ở mức tăng giá cả. Với giá cả như cũ người ta có thể giảm bớt khối lượng dịch vụ, giảm bớt ca-lo trong thực phẩm, giảm những thuộc tính sử dụng của sản phẩm. Giảm chất lượng chính là ngầm tăng giá. Hơn nữa, lạm phát không chỉ làm tăng giá, mà còn làm thay đổi cơ cấu giá. Tăng giá sản phẩm mới, mà tỷ trọng ngày càng lớn trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật, cũng ảnh hưởng lớn đến việc tăng giá cả nói chung.

Trước đây, đồng tiền mất giá làm cho người ta chạy trốn khỏi đồng tiền. Hiện nay tình hình lại phức tạp hơn. Bên cạnh việc tấp nập tiêu dùng phình to, là điều chưa từng thấy trong những thời kỳ lạm phát trước đây, thì số tiền gửi tiết kiệm cũng tăng lên. Lạm phát vẫn là một loại thuế đặc biệt đánh vào tái sản bằng tiền. Nhưng số tiền gửi, nhất là tiền tiết kiệm và gửi ngân hạn vào các cơ quan tài chính, - tín dụng vẫn tăng lên.

Nếu như trước đây lạm phát luôn luôn làm cho cơ chế phát hành tiền bị rối loạn, thì hiện nay hầu như không có thay đổi gì lớn trong nguyên tắc và phương pháp phát hành tiền vào lưu thông. Chiếc máy in tiền không còn là phương tiện chung để bù đắp thiếu hụt ngân sách quốc gia nữa. Lạm phát hiện nay ở các nước TBCN không đi đôi với mức tăng khủng khiếp các phương tiện thanh toán. Ví dụ, lượng tiền ở Mỹ năm 1970 là 219,6 tỷ đôla năm 1980 là 384,8 tỷ đôla, tức là tăng 5% bình quân hàng năm.

III. CƠ CHẾ LẠM PHÁT HIỆN NAY

Những đặc điểm trên đây cho thấy lạm phát đã chuyển từ thời kỳ đi cùng với chiến tranh và biến cố chính trị thành một bộ phận không thể tách rời khỏi hệ thống sản xuất và lưu thông TBCN. Tiền đề phát sinh các hiện tượng lạm phát là các hình thức quan hệ kinh tế độc quyền. Chính đó là nguyên nhân gây ra tình trạng mất giá đồng tiền trong CNTB hiện thời.

Nền kinh tế TBCN phát triển trên cơ sở tiền lạm phát đặc trưng cho nó. Sự lũng đoạn kinh tế của các công ty tư bản độc quyền đã dần dần tạo ra khoảng cách được duy trì một cách cố ý giữa cơ cấu vật chất và cơ cấu giá trị của sản xuất, những khoảng cách này lại hình thành cơ sở tiền lạm phát đối với sự phát triển kinh tế. Ngay trong thời kỳ cạnh tranh tự do, tái sản xuất TBCN được cân đối một cách vòng vèo, có nghĩa sự cân đối đó là kết quả trung gian của tác động tự phát của các quy luật kinh tế.

Trong nền kinh tế độc quyền của chủ nghĩa đế quốc, việc độc quyền kiểm soát tư liệu sản xuất nhằm duy trì mức chênh lệch cố định giữa khối lượng sản xuất thực tế và tiềm lực sản xuất, giữa tiến bộ khoa học kỹ thuật thực tế và tiềm lực tiến bộ khoa học kỹ thuật, giữa khả năng thực tế đáp ứng nhu cầu của đời sống với tiềm năng. Kế hoạch sản xuất của các công ty độc quyền thường được xây dựng trên điều kiện tiên quyết là sử dụng chưa hết công suất (chẳng hạn chỉ sử dụng 68-87,5% công suất tại Mỹ thời kỳ 1960-1981). Phần dư vốn cố định cho phép các công ty độc quyền tiến hành kiểm soát một phần đối với việc sản xuất sản phẩm quản lý chi phí sản xuất.

Bên cạnh việc kiểm soát một phần đối với động thái cung, các công ty độc quyền còn ra sức thực hiện quản lý thị trường và có ảnh hưởng ngày càng lớn đối với động thái cầu thông qua mac-ket-tinh, quảng cáo và các thỏa thuận không chính thức trong lĩnh vực tiêu thụ.

Như vậy, kiểm soát độc quyền đối với tư liệu sản xuất, đối với động thái cung và cầu là cơ sở để lập giá, trong đó đã mất đi mối quan hệ mật thiết giữa những thay đổi điều kiện hoạt động kinh tế và mức lợi nhuận độc quyền. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, các công ty cũng cố hoàn lại chi phí sản xuất và thu lợi nhuận độc quyền tối đa. Muốn vậy, họ sử dụng tình hình khan hiếm giả tạo và duy trì nó có ý thức, mà cái đó lại tạo ra cơ sở tiền lạm phát đối với hoạt động kinh tế. Sự kết hợp hai nguyên tắc đối lập là độc quyền và cạnh tranh đã biến lạm phát thành một thứ vũ khí đặc biệt để duy trì trạng thái cân bằng động trong phân bố lực lượng giữa những người tham gia vào sản xuất.

Nếu gọi nền kinh tế TBCN là một cơ thể, thì những đầu mối thần kinh của nó chính là các nhóm độc quyền. Nếu trong một khâu sản xuất xã hội nào đó bắt đầu có khuynh hướng sụt kém điều kiện và các chỉ tiêu

hoạt động sản xuất - tiêu thụ, thì các công ty độc quyền sẽ sử dụng những chênh lệch để vận hành cơ chế "phản xạ tự vệ". Ngoài việc lập giá độc quyền, trong cơ chế này còn có những hình thức cạnh tranh phi giá, cũng như tận dụng sự giúp đỡ của Nhà nước tư bản dưới dạng trợ giá trực tiếp hoặc gián tiếp.

Khi vấp phải khó khăn trong việc thu lợi nhuận độc quyền, hoặc khó khăn về giá cả tăng đối với hàng hóa trong thành phần chi phí sản xuất, tư bản độc quyền đặc biệt tích cực áp dụng chính sách tăng giá vọt lên đối với sản phẩm của mình, để trừ những khó khăn lên đầu những người khác. Đến một lúc nào đó, việc lập giá độc quyền sẽ mâu thuẫn với quy luật giá trị, vận động của giá sẽ vượt ra khỏi phạm vi kiểm soát của tư nhân và cái lò xo lạm phát sẽ bật lên với sức mạnh khủng khiếp.

Những động lực chính của lạm phát hiện nay có nguồn gốc phi tiền tệ, nhưng không vì thế mà ta coi thường những yếu tố tiền tệ. Trong các tài liệu kinh tế của Liên Xô gần đây có phổ biến luận điểm về vai trò hai mặt của các yếu tố tiền tệ trong lạm phát. Người ta cho rằng một mặt, những mất cân đối trong lưu thông tiền tệ là điều kiện tăng giá gây lạm phát, và mặt khác - chúng dường như "hỗ trợ" động thái tăng giá hàng và đóng vai trò thụ động. Quan điểm này tuy có linh hoạt, song không nêu hết được đặc điểm của lạm phát hiện nay. Bởi vậy khó mà thừa nhận là đạt yêu cầu.

Khi tham gia vào quá trình trao đổi, hàng hóa đã được sự đánh giá lý tưởng bằng tiền. Việc lập giá độc quyền càng làm tăng lên sự độc lập của giá cả đối với những thay đổi trong lưu thông hàng hóa và tiền tệ. Cuối cùng, chính mức giá lại quyết định số lượng tiền trong lưu thông, chứ không phải ngược lại. Hơn nữa, người ta có thể bỏ thêm các phương tiện thanh toán vào quay vòng tiền, mà không nhất thiết làm tăng tương ứng cầu về đầu tư và tiêu dùng. Số tiền phát hành mới có thể nằm trong khoản tiền tiết kiệm và tiền gửi ngân hàng chứ không rơi vào lưu thông tích cực. Chỉ trong điều kiện tác động của các yếu tố tiền tệ của lạm phát, phát hành thêm tiền mới tác động mạnh đến việc mất giá đồng tiền. Như vậy rõ ràng trong cơ chế lạm phát hiện nay, các yếu tố tiền tệ và phi tiền tệ đóng vai trò chủ động không tách biệt, mà thống nhất với nhau.

Vai trò chủ động của các yếu tố tiền tệ là ở chỗ, bên cạnh các công ty độc quyền công nghiệp và thương nghiệp, các ngân hàng và tập đoàn tài chính khác cũng rất tích cực đấu tranh vì "lợi ích sống còn". Nhằm thu lợi nhuận độc quyền, họ còn sử dụng cả những phương tiện đặc biệt (như lãi suất, mức dự trữ, thay đổi điều kiện cho vay và trả tín dụng, hoạt động trên thị trường chứng khoán v.v...) qua đó các tập đoàn độc quyền tài chính mau mắn trừ khử lên đầu những người khác, nhất là công nhân. Hình động của các tập đoàn độc quyền tài chính hơn nhữ

với cơ chế cạnh tranh độc quyền chúng làm nảy sinh lạm phát trong nền kinh tế thị trường.

Còn đề cập đến vai trò lợi nhuận là bị động của tiền tệ, thì đúng hơn là nói đến tính chất thích nghi của cơ chế phát hành tiền. Việc phát hành thêm tiền do nhu cầu về tiền của nhà nước tăng lên bao giờ cũng chậm. Trong chế độ bản vị vàng và bạc, số lượng tiền được cung rất ít thay đổi vì mức khai thác những kim loại quý đó bị hạn chế và do giá trị bên trong của chúng cao. Khi chuyển sang chế độ sử dụng toàn bộ hoặc một phần các dấu hiệu giá trị có thể đổi lấy vàng, thì cung tiền tệ cũng tăng lên, làm nổi lòng "kỷ luật" của chế độ bản vị vàng, nhưng không phá vỡ chế độ này hoàn toàn. Việc khẳng định tiền tín dụng không đòi được là hình thức tồn tại độc lập cơ bản của giá trị trao đổi đã tạo nên cơ sở phát hành hiện nay, là cơ chế thực sự xóa đi chênh lệch giữa thời điểm phát hành và thời điểm đáp ứng nhu cầu bỏ sung tiền. Do vậy mà khi giá độc quyền tăng lên thì cung về tiền cũng tăng tương ứng, làm cho cái lò xo lạm phát bật lên với một sức mạnh mới.

Như vậy, xét từ quan điểm phân tích hệ thống thì lạm phát hiện nay là một hiện tượng phức tạp, gắn liền với hệ thống kinh tế - xã hội của CNTB độc quyền nhà nước. Khả năng khách quan làm đồng tiền mất giá kinh niên này sinh từ chính bản chất của các hình thức hoạt động kinh tế độc quyền. Nó sẽ trở nên cần thiết khi có tác động của cả một tập hợp các yếu tố tiền tệ và phi tiền tệ, được kết hợp khác nhau ở các nước khác nhau trong mỗi thời kỳ, tạo nên đặc thù và cường độ khác nhau của các quá trình lạm phát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH CHỐNG LẠM PHÁT

Những chính sách chủ yếu được áp dụng ở các nước TBCN để chống lạm phát gồm có :

- Chính sách tiền tệ
- Kiểm soát giá cả
- Chính sách tiết kiệm và chỉ số hóa tiết kiệm
- Chính sách thu nhập
- Chính sách tỷ giá.

1. Chính sách tiền tệ gồm 3 loại biện pháp như sau :

a. Điều chỉnh lãi suất tín dụng :

Trong khi lạm phát, các nhà nước tư bản đều nâng lãi suất tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng trung ương còn tìm cách để làm cho các ngân hàng thương mại phải trả lãi suất cao hơn cho các khoản vốn huy động từ khách hàng (nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm), từ thị trường tiền tệ (nâng lãi suất tín phiếu mà Ngân hàng Trung ương bán ra thị trường) hoặc từ Ngân hàng trung ương. Trong trường hợp này, Ngân hàng trung ương buộc các ngân hàng thương mại phải ký gửi một phần vốn của họ vào Ngân hàng

trung ương mà không được hưởng lãi suất hoặc lãi thấp; biện pháp đó làm cho các ngân hàng thương mại phải gửi lãi suất cho vay lên để bù vào phần vốn bị thiệt do bị buộc phải ký gửi vào Ngân hàng Trung ương.

b. Kiểm soát số lượng tiền tệ tín dụng.

Nhằm hạn chế số lượng tiền tệ tăng lên trong lưu thông, các Ngân hàng trung ương thường áp dụng các biện pháp sau đây :

+ **Chế độ dự trữ bắt buộc:** Ngân hàng trung ương bắt buộc các ngân hàng thương mại phải gửi vốn vào Ngân hàng trung ương, không được chuyển lãi, theo một tỷ lệ phần trăm so với số vốn tiền gửi và vốn cho vay của các ngân hàng thương mại. Ngân hàng trung ương càng nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên bao nhiêu, thì càng hạn chế vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại bấy nhiêu. Các ngân hàng này mặc nhiên phải giảm mức cho vay hoặc nâng lãi cho vay lên; từ đó, Ngân hàng trung ương có thể giảm lãi suất tiết như cầu vay vốn của các xí nghiệp và tư nhân, hạn chế được số lượng tiền tệ trong lưu thông.

+ Ngoài ra, Ngân hàng trung ương của các nước tư bản còn dùng biện pháp mua bán tín phiếu trên thị trường tiền tệ để điều tiết lưu thông vốn tiền tệ - tín dụng của các ngân hàng thương mại. Trong khi lạm phát còn ra thì tiền ra khỏi lưu thông, Ngân hàng trung ương bán các loại tín phiếu ra thị trường để thu hút vốn tiền tệ của các ngân hàng thương mại và của các xí nghiệp.

+ Ngân hàng trung ương còn dùng biện pháp định mức tín dụng, tức là qui định cho các ngân hàng thương mại mức cấp vốn tín dụng tối đa nếu cho vay vượt quá mức đó thì các ngân hàng này phải chịu phạt. Bên cạnh đó còn có các biện pháp hạn chế tín dụng có lựa chọn, nhằm hạn chế mạnh những khoản tín dụng mang tính chất lạm phát và ngược lại vẫn cho phép cấp vốn tín dụng cho những ngành ưu tiên phát triển.

c. Khuyến khích tiết kiệm bằng nhiều biện pháp, thông dụng nhất là biện pháp điều chỉnh lãi suất tiền gửi tiết kiệm theo thời hạn, thời hạn càng dài lãi suất càng cao.

2. **Kiểm soát giá cả** là biện pháp được Pháp hay dùng nhất để chống lạm phát. Chính sách giá cả của Pháp có những đặc điểm như : có tính linh hoạt, thỏa thuận, điều hòa và có phân biệt theo từng khu vực kinh tế hoặc theo hoàn cảnh cụ thể.

a. **Về giá nông sản.** phần lớn giá nông sản do Khối "Thị trường chung" quyết định bằng đơn vị tiền tệ ghi sổ chung của khối này (đồng "ECU"). Các nước có những qui ước với những ngành chủ yếu liên quan tới các lò mổ, các thương gia kinh doanh rau và quả v.v...

b. **Về giá sản phẩm công nghiệp:** có những biện pháp :

+ Ký những hợp đồng theo chương trình Nhà nước, cho phép các

ngành tự do định giá; nhưng phải theo một số cam kết về giá cả, tiền lương và đầu tư.

+ Ký hợp đồng chống nâng giá giữa Nhà nước với các xí nghiệp trong lúc giá sản phẩm công nghiệp lên mạnh.

+ Ký những thỏa thuận buộc các xí nghiệp phải lập kế hoạch hàng năm về định giá, theo đó các xí nghiệp chỉ được tăng giá theo mức độ tương ứng với một chỉ số bình quân cả nước do Nhà nước công bố và phù hợp với tăng suất lao động của xí nghiệp. Các xí nghiệp nhỏ hoặc đang bị cạnh tranh mạnh trên thị trường trong hay ngoài nước được Nhà nước cho phép tự do định giá.

Khi có cuộc khủng hoảng năng lượng, giá dầu và giá nguyên liệu lên mạnh, qui định này có nội rộng hơn, cho phép 6 tháng một lần xí nghiệp được nâng giá theo một tỷ lệ phần trăm của giá trị gia tăng, bình quân là 1,5%, tuy vậy, qui định này ban hành kèm theo một chế độ kiểm tra chặt chẽ hơn.

Những thỏa thuận này có giá trị trong một năm, nhưng được gia hạn.

+ Biện pháp phong tỏa các loại giá : được áp dụng khi chống lạm phát cấp bách, thường chỉ kéo dài từ 3 đến 6 tháng.

c. Giá cả trong thương nghiệp và nhập khẩu.

Mục tiêu kiểm soát giá cả trong hai khu vực này là nhằm ổn định các loại phụ phí thông qua thỏa thuận giữa Nhà nước với nhà kinh doanh, hoặc bằng các văn bản pháp qui theo từng loại sản phẩm hoặc từng loại xí nghiệp. Khi giá cả tăng mạnh có qui định giảm một tỷ lệ bình quân nào đó về phụ phí so với năm trước. Có khi còn qui định một "hệ số bắt buộc" giữa giá mua và giá bán đối với các mặt hàng. Khi áp dụng biện pháp phong tỏa giá, đều áp dụng cả biện pháp phong tỏa phụ phí.

d. **Về giá cả dịch vụ :** Các nước đều kiểm tra giá cả chặt chẽ, vì đây là lĩnh vực ít bị cạnh tranh của nước ngoài, chiếm vị trí ngày càng lớn trong ngân sách các hộ gia đình và nhịp độ giá cả tăng nhanh. Thường là Nhà nước qui định mức tăng tối đa đối với một số ngành nghề hoặc từng xí nghiệp. Đối với các dịch vụ có tính chất công nghiệp có qui định riêng.

Theo nhận định của các nhà kinh tế phương Tây, các biện pháp giá cả ít có khả năng chặn đứng được xu hướng tăng giá trong một thời gian ngắn, mà chỉ có khả năng làm cho xu hướng tăng giá đó dịu đi trong một thời gian dài hơn.

3. Chỉ số hóa tiết kiệm :

Có 2 ý kiến đối lập : một ý kiến cho rằng chỉ số hóa tiền để dành có thể coi là một vũ khí chống lạm phát có hiệu lực, ý kiến khác cho rằng biện pháp này làm lạm phát bùng nổ mạnh mẽ hơn. Để khắc phục những

nhược điểm của biện pháp này, các nhà kinh tế tư bản đưa ra những kiến nghị sau đây :

- Không nên chỉ số hóa tất cả các khoản nợ, mà chỉ nên chỉ số hóa các khoản nợ có tính chất ổn định như các khoản gửi tiết kiệm.

- Các khoản nợ ổn định này, từng định kỳ được đánh giá lại và vốn và lãi theo tỷ lệ diễn biến giá sinh hoạt tốt nhất là mỗi năm một lần.

4. Chính sách thu nhập, ở các nước tư bản có các loại sau :

- Chính sách thu nhập mang tính chất qui định, tức là Nhà nước tham gia tối đa vào việc xác định các khoản thu nhập một cách đơn phương (hay áp dụng ở Mỹ).

- Chính sách thu nhập mang tính chất hợp đồng, thỏa thuận, dựa trên sự thỏa thuận giữa các thành phần xã hội. Thỏa thuận này được tiến hành giữa các nhà lãnh đạo xí nghiệp Nhà nước và tổ chức công đoàn của công nhân, do Nhà nước gợi ý hoặc đứng ra bảo trợ, rồi lấy nội dung và tinh thần đó áp dụng cho khu vực kinh tế tư nhân (hay dùng ở Thụy Điển).

- Chính sách thu nhập mang tính chất hướng dẫn thường áp dụng theo một chương trình kế hoạch hóa cũng có tính chất hướng dẫn, được áp dụng trong phạm vi rộng hơn là chính sách thu nhập mang tính chất hợp đồng. (Thông dụng ở Pháp).

- Chính sách thu nhập mang tính chất khuyến khích, đang có xu hướng áp dụng xuống tận xí nghiệp, cho quyền chủ xí nghiệp và công nhân tự đề ra quyết định về chính sách thu nhập. Một hình thức áp dụng là "kế hoạch chống lạm phát thị trường" (Market Anti - Inflation Plan) của hai nhà kinh tế Mỹ là A. Lerner và D. Colander, qui định một mức tăng của giá trị gia tăng được ghi vào kế hoạch Nhà nước (các tác giả kiến nghị là 2 năm, tương đương với mức tăng năng suất lao động dự kiến lúc đó). Nếu giá trị gia tăng của một xí nghiệp vượt quá mức qui định của Nhà nước, thì xí nghiệp đó phải mua các tín phiếu trên thị trường. Trên thị trường này, các xí nghiệp có giá trị gia tăng chậm hơn mức qui định phải bán ra các tín phiếu đó.

5. Chính sách tỷ giá :

Từ tháng 3/1973, chế độ tỷ giá thả nổi được áp dụng trong tất cả các nước TBCN. Từ đó đến nay nó đã gây nên một cơn lốc lạm phát xoáy tròn ở tại nhiều nước.

Khi nền kinh tế hoàn toàn mở cửa với bên ngoài và đồng tiền trong nước mất giá thì trước hết, giá sản phẩm nhập khẩu sẽ cao hơn và sau đó làm tăng giá bán buôn, và giá hàng tiêu dùng trong nước lệ thuộc nhiều vào kỹ thuật nhập khẩu. Xu hướng tăng giá lan dần sang toàn bộ các khu vực khác do phản ứng tự nhiên phải giữ vững thu nhập thực tế

của mình và còn do dự đoán là giá cả sẽ tăng lên. Từ lúc đó, khoản trợ cấp lúc đầu cho xuất khẩu bằng cách phá giá đồng tiền tự nó không còn nữa; giá cả trong nước tăng lên không tạo điều kiện hạn chế nhập khẩu như ý muốn ban đầu. Một lần nữa lại phải phá giá đồng tiền để hạn chế nhập siêu. Và như vậy lại làm giá cả trong nước tăng lên, và cứ như vậy tiếp diễn "vòng quay luẩn quẩn" và khổ nghiệt.

AI cũng thấy rằng, khôn ngoan nhất là hạ tỷ giá đồng tiền từ từ, thậm chí còn để đồng đôla mất giá chút ít, dù điều đó có gây bất lợi cho xuất khẩu.

Việc áp dụng chính sách tỷ giá có sự kiểm soát chặt chẽ, được hỗ trợ bằng cách tung dự trữ hối ra để duy trì tỷ giá đó, nhưng phải phục hồi ngay dự trữ đó sau mỗi cuộc khủng hoảng, và nhất là bằng cách cho phép các xí nghiệp không phải là ngân hàng vay nợ nước ngoài cũng nhằm mục đích đó.

Mối quan hệ giữa việc mở rộng tín dụng trong nước với tỷ giá ngày càng bộc lộ rõ rệt và được thừa nhận. Các nước biết kiểm soát chặt chẽ việc tạo ra tiền trong nước (tức là tín dụng trong nước) chính là những nước thu được nhiều kết quả nhất trong việc chống lạm phát, và cũng là những nước có đồng tiền tương đối ổn định nhất (Thụy Sĩ - Tây Đức). Ngược lại, các nước để tín dụng phát triển không kiểm soát lại là những nước phải chịu "vòng luẩn quẩn" kéo dài nhất.

Minh Hà lược thuật.

Nguồn : 1. Khan-doru-ép A.A. Tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế của CNTB hiện nay, M., "tư tưởng", 1963
QLKTTU 2. Thông tin chuyên đề lạm phát. Viện QLKTTU 1967.
3. Krôn-rốt La.A. Vàng, các hệ thống tiền và ngoại tệ; lạm phát - "Tiền tệ và Tín dụng", 1982, N° 4,6.

**CHỐNG LẠM PHÁT Ở CHÂU MỸ-LA-TINH
TRONG 30 NĂM QUA**

Trong vòng 30 năm gần đây, do lạm phát phát triển ngày càng mạnh, nên các biện pháp chống lạm phát càng ngày càng trở thành khâu quan trọng

Trong chính sách kinh tế của các chính phủ Mỹ la-tinh. Chúng ta sẽ xem xét từng giai đoạn diễn biến việc thực hiện chính sách chống lạm phát tại các nước lục địa này.

Giai đoạn những năm 50

Trong giai đoạn này, qui tiền tệ quốc tế đã tham gia vào việc ổn định lưu thông tiền tệ ở các nước Mỹ la-tinh nhằm bảo vệ lợi ích của tư bản kinh doanh nước ngoài đang hoạt động tại đây. Quỹ này đã khởi thảo "Các chương trình ổn định", và sau đó, nhiều nước Mỹ la-tinh đã ký vào các "Biện định ổn định". Các biện pháp chống lạm phát cơ bản là : kiểm soát giá cả, "ổ định" tiền lương, giảm mức thâm hụt ngân sách bằng cách cắt xén một số khoản chi ngân sách, chấp nhận tỷ giá hối đoái nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty nước ngoài.

Tuy nhiên, những biện pháp đó không đủ sức ngăn chặn nạn lạm phát ngày càng mạnh hơn.

Giai đoạn những năm 60-70

Các nước Mỹ la-tinh bị cuốn vào quỹ đạo lạm phát "thế giới". Cái thế bị phụ thuộc của họ cũng như nhiều nước đang phát triển khác trong hệ thống kinh tế TBCN thế giới làm cho họ phải hứng chịu mọi hậu quả của các cuộc khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, kinh tế : trong mâu thuẫn quốc tế, phần của các nước TBCN phát triển khá cao; trong nhập khẩu của các nước đang phát triển, đặc biệt là máy móc và thiết bị, hàng công nghiệp thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn; các nước để quốc lại có những đồng tiền chủ chốt, chiếm địa vị bá quyền v.v... Các nước đang phát triển không có khả năng "xuất khẩu" lạm phát nội địa và ngân chặn lạm phát từ bên ngoài vào, kết quả là phải gánh chịu cả hai thứ lạm phát. Tác động từ bên ngoài vào làm cho lạm phát trong nước càng thêm gay gắt.

Trong giai đoạn này, chính sách chống lạm phát do các nước Mỹ la-tinh tiến hành chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các thuyết lạm phát phương Tây, nhưng quan điểm của các nhà khoa học Mỹ la-tinh cũng để lại dấu ấn nhất định trong đó. Trường phái "cơ cấu" cho rằng lạm phát là do mất cân đối sâu sắc về cơ cấu trong nền kinh tế sản sinh ra. Mục tiêu không phải nhận ý nghĩa của lĩnh vực tiền tệ như là cái lò làm lan rộng lạm phát, họ đều cho rằng lạm phát là do cung hàng hóa không đủ ở thị trường trong nước, và điều đó là do sai sót của hệ thống sản xuất. Họ nêu lên những mốt cân đối sau đây :

1. Mức tích lũy tư bản thấp hạn chế khả năng mở rộng sản xuất và tăng công ăn việc làm.
2. Cơ cấu nông nghiệp lạc hậu và quyền sở hữu nằm trong tay các đại điền chủ khiến cho việc sử dụng ruộng đất không sinh lợi và tích

lũy thếp trong nông nghiệp - một ngành chính trong kinh tế đại đa số các nước Mỹ la-tinh; sản xuất nông nghiệp đình đốn; chi phí sản xuất cao và giá nông sản nội địa (đặc biệt là lương thực, thực phẩm) tăng làm tăng giá bình hoạt và lạm phát.

3. Cơ cấu công nghiệp méo mó do tiến hành công nghiệp hóa nhằm thay thế hàng nhập khẩu; các ngành công nghiệp nhẹ truyền thống, trong đó có thủ công nghiệp, chiếm tỷ lệ cao.

4. Trong cơ cấu ngoại thương có nét đặc thù là hàng nguyên liệu được ưu tiên đổi lấy hàng phẩm công nghiệp, và hàng độc canh trong nông nghiệp khiến phải phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả trên thế giới.

5. Cơ cấu cầu, nhất là cầu về tiêu dùng cá nhân bị biến dạng do chịu ảnh hưởng của các tiêu chuẩn đời sống từ các nước tư bản công nghiệp phát triển tràn vào. Nhập khẩu hàng xa xỉ tăng trong khi nguồn tài chính - tiền tệ eo hẹp.

6. Cơ cấu thuế có nhiều sai sót phụ thuộc nhiều vào các loại thuế ngoại thương.

Trong số các yếu tố đẩy mạnh lạm phát phải kể đến chính sách tài chính - ngân sách của Nhà nước, đặc biệt là chính sách cấp phát thiếu hụt ngân sách, chính sách giá cả, chính sách tín dụng v.v... Còn các hiện tượng tiền tệ thì chỉ giữ vai trò thứ yếu trong thuyết cơ cấu. Vì coi lạm phát là con đẻ của những biến động kinh tế - xã hội sâu sắc, nên thuyết cơ cấu đã gắn chính sách chống lạm phát với những thay đổi cơ cấu kinh tế quốc dân. Ở đây có những ý kiến khác nhau trong phái "cơ cấu". Ý kiến thứ nhất là phải cải tạo tận gốc cơ cấu kinh tế - xã hội. Ý kiến thứ hai cho rằng chỉ cần thay đổi cơ cấu tiêu dùng và phân phối. Một ý kiến khác thì cho rằng chỉ nên giới hạn ở việc thay đổi cơ cấu quan hệ kinh tế đối ngoại và kỹ nghệ. Trong việc đánh giá các biện pháp đấu tranh với lạm phát, một bộ phận khá lớn những người theo thuyết cân đối đã nêu những kiến nghị dựa trên quan điểm sai lầm, cho rằng lạm phát ở châu Mỹ la-tinh có khả năng tăng cường tính cơ động của các nguồn tài chính trong nước, và do đó có thể đẩy nhanh và "hiện đại hóa" sự phát triển kinh tế. Họ đồng tình với việc biến lạm phát thành công cụ của chính sách nhằm hiện đại hóa cơ cấu kinh tế - xã hội lạc hậu, để "cùng tồn tại" với lạm phát. Trường phái "tiền tệ".

Theo thuyết cơ cấu, muốn chống lạm phát phải tiến hành cải tổ cơ cấu. Song đó là việc làm phức tạp và lâu dài, chứ không thể tiến hành ngay lập tức và trong một thời gian ngắn - là điều mà chính phủ hết sức quan tâm. Vì vậy, để chống lạm phát, họ phải dựa vào thuyết tiền tệ là thuyết phổ biến rộng rãi ở phương Tây. Theo đó thì các chính phủ nên áp dụng các biện pháp tương đối dễ dàng trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ.

Nhằm, người theo thuyết tiền tệ cho rằng lạm phát là cần dư thừa thường xuyên do việc phát hành tiền quá mức để ra, vì vậy những biện pháp chống lạm phát cần phải là :

- Hạn chế việc phát hành tiền giấy của các ngân hàng trung ương.
- Thắt chặt tín dụng.
- Cố định tiền lương của người lao động.
- Bãi bỏ sự kiểm soát các mức lãi suất.
- Tự do hóa ngoại thương.
- Hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế.
- Giảm bớt chi tiêu của Nhà nước.
- Khuyến khích hoạt động tư nhân.

Xin nêu cụ thể các biện pháp đã được áp dụng ở các nước Mỹ la-tinh

Ở Chi-lê, chính phủ Pi-nô-chê thực hiện chính sách giảm bớt những chức năng kinh tế của Nhà nước, tăng cường khu vực tư nhân. Các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và ngân hàng được đưa trở lại chế độ tư hữu. Điều tư cơ bản của Nhà nước giảm, do đó mức tích lũy giảm và phần đầu tư cơ bản trong giá trị tổng sản phẩm quốc dân cũng giảm (từ 14,1% năm 1971 xuống còn 10,8% năm 1976). Mức thất nghiệp tăng nguy hiểm : từ 3,8% năm 1971 lên tới 9,7% năm 1974 và 14,2% năm 1978. Năm 1977, mức lương thực tế của công nhân viên chức chỉ còn 81% năm 1970. Đó là hậu quả xã hội không tránh khỏi của chính sách kinh tế chung và chính sách tài chính. tín dụng dựa trên thuyết tiền tệ.

Ở Ác-hen-ti-na đã áp dụng đường lối chống lạm phát theo phương pháp ổn định đồng tiền từ năm 1976 và cũng dựa trên thuyết tiền tệ. Chương trình "đập tắt" nạn lạm phát có những biện pháp như :

- Giám sát chặt chẽ việc phát hành tiền và tăng khối lượng tiền trong lưu thông.
- Giảm mức thiếu hụt ngân sách bằng cách cắt xén các khoản chi ngân sách.
- Bãi bỏ việc Nhà nước kiểm soát lãi suất ngân hàng. Trước năm 1971 Ngân hàng trung ương quy định mức lãi tiền vay cho các ngân hàng tư nhân đặc biệt là qui định các mức lãi cơ bản và "mức lãi điều chỉnh" nhằm chỉ định các mức lãi ngân hàng tùy thuộc vào mức lạm phát. Về sau này các mức lãi đó không phải điều chỉnh nữa mà do điều kiện thị trường hình thành.
- Hạn chế khối lượng các nghiệp vụ chiết khấu lại của Ngân hàng trung ương và nghiệp vụ cho vay của các ngân hàng tư nhân.
- Sử dụng tích cực việc điều chỉnh mức dự trữ bắt buộc tối thiểu của các ngân hàng.
- Ngân hàng trung ương áp dụng rộng rãi các nghiệp vụ trên thị trường công khai, đặc biệt là các nghiệp vụ về chứng khoán Nhà nước.

- Điều chỉnh chặt chẽ tiền lương.

Ở Bra-zin : trong giai đoạn 1964-1970, chính sách chống lạm phát được xây dựng trên thuyết tiền tệ "chính thống". Trong đó việc hạn chế tín dụng được áp dụng rộng rãi, đặc biệt là hạn chế tiền vay của Ngân hàng Bra-zin kiểm soát chặt chẽ tiền lương bằng biện pháp hành chính. Các biện pháp này dựa vào sự khống chế chính trị trực tiếp và đình chỉ hoạt động của các công đoàn. Do đó, tiền lương thực tế của người lao động bị giảm xuống rõ rệt. Chính sách hạn chế tín dụng đã đánh vào các xí nghiệp vừa và nhỏ, khá nhiều xí nghiệp này do điều kiện hạn chế khả năng nhận tín dụng ngân hàng đã bị vỡ nợ, phá sản, bị các công ty lớn thôn tính. Nạn lạm phát bị kìm lại phần nào vào những năm 1970-1973, liền sau đó lại bị thay bằng làn sóng lạm phát mới.

Thời gian cuối thập kỷ 70, chính phủ Bra-zin đã chấp nhận các công thức điều chỉnh chống lạm phát bao gồm những biện pháp rộng rãi hơn trong lĩnh vực chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại tệ, ngân sách và kinh tế chung dựa trên cơ sở kết hợp các yếu tố của thuyết tiền tệ với trao đổi lương hưu khuyến của thuyết cơ cấu. Ở đây không hạn chế sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế nữa, mà việc chống lạm phát được tiến hành với sự can thiệp rộng rãi của Nhà nước. Khối lượng tiền tệ được hạn chế trong các giới hạn nhất định. Song trên thực tế, các giới hạn đó bị phá vỡ khắp nơi, vì việc thu hút rộng rãi tư bản nước ngoài vào (một yếu tố trong "mô hình phát triển" của Bra-zin) đã gây nên hậu quả tất yếu là Ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền nhằm bảo đảm cho việc chuyển đổi ngoại tệ ra bản tệ. Một biện pháp nữa là phát hành công trái, mở rộng hệ thống vay nợ của Nhà nước, giảm số lượng tiền mặt trong lưu thông và sử dụng nhiều hơn các phương tiện chi trả khác.

Ngoài ra, có những biện pháp như đồng bộ hóa dao động giá cả nội địa với dao động giá cả trên thị trường thế giới dựa trên sự kiểm soát linh hoạt của Nhà nước đối với giá nội địa. Hoặc là tiến hành những lần "phá giá nhỏ" đồng tiền nhằm kích thích xuất khẩu. Ví dụ, năm 1978 ở Bra-zin đã có 14 lần phá giá đồng tiền, năm 1979 - 18 lần. Tuy nhiên, mặt trái của chính sách này là làm cho hàng nhập khẩu đắt lên, do đó việc chờ đợi hạ tỷ giá đồng bản tệ buộc các nhà kinh doanh Bra-zin phải nâng trước giá hàng của họ lên để bù lại tổn thất dự tính (và bảo đảm lợi nhuận bổ sung). Vì vậy, những lần phá giá nhỏ đồng tiền theo định kỳ lại làm cho lạm phát tăng lên.

Nhằm tránh được sự mất giá qua lạm phát, ở Bra-zin đã áp dụng hệ thống chỉ số hơn nhằm điều chỉnh một loạt các khoản chi trả và thu nhập cho khớp với mức tăng chỉ số giá cả bán lẻ. Biện pháp này được áp dụng ở một số nước công nghiệp phát triển như Pháp, CHLB Đức, Phần-lan và các nước Mỹ la-tinh như Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a, U-ru-goay, Chi-lê.

ở Bra-zin, hệ thống chỉ số hóa được áp dụng vào giữa thập niên 60. Từ đó, lãi suất điều chỉnh đặc biệt được qui định đối với chính khách, công nhân làm cho chúng lười dần hơn đối với người giữ tiền. Sau đó, việc chỉ số hóa được áp dụng rộng rãi đối với các khoản thu về tiền ký gửi ngân hàng, tiền gửi thông thường ở các quỹ tiết kiệm, đối với vốn có phần khi dành thuế vào loại vốn này. Chỉ số hóa còn áp dụng cả với tiền lương công nhân, viên chức, mức lương tối thiểu được điều chỉnh mỗi năm một lần (nếu xét thấy chỉ số giá bán lẻ được sử dụng khi điều chỉnh thực tế lại thấp hơn mức tăng giá cả).

Trong khi qui định tiền lương, các cơ quan tài chính trung ương Bra-zin qui định giới hạn tối đa cho phép tăng lương hàng tháng. Việc nhà kinh doanh không tăng lương vượt quá giới hạn đó vì sợ mất "kinh phí" và các khoản ưu đãi khác mà nhà nước cấp cho họ. Do vậy, tiền lương thực tế của công nhân bị giảm. Cơ chế lạm phát thường được sử dụng như công cụ kích thích "tiềm năng đầu tư" của khu vực kinh doanh tư nhân, là chỗ dựa xã hội của chế độ quân phiệt. Đánh giá tính chất chính sách chống lạm phát của Bra-zin, các chuyên viên đều đi đến kết luận rằng: "Trong hoàn cảnh nhất định, những suy nghĩ về tính hợp lý kinh tế đã phải hy sinh cho những suy nghĩ mang tính chất xã hội - chính trị, bởi lẽ những suy nghĩ này cần thiết cho việc củng cố chế độ". Phân tích trên đây cho thấy rằng việc lựa chọn những công cụ chống lạm phát thích hợp luôn luôn là vấn đề phức tạp, hoàn cảnh lại càng phức tạp hơn khi tình hình chính trị trong nước không ổn định, và khi mỗi chính phủ mới lên nắm chính quyền lại bãi bỏ các đạo luật, sắc lệnh của chính quyền trước họ. Chính sách chống lạm phát được tiến hành ở các nước Mỹ Latinh vào thập niên 70 đã không thể ngăn chặn nạn lạm phát phát triển mạnh hơn vào đầu thập niên 80.

Giai đoạn thập kỷ 80.

Bước vào thập kỷ 80, các nước đang phát triển càng gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Các nước Mỹ la-tinh có tỷ lệ lạm phát bình quân 400-500%/năm và nợ nước ngoài lên tới 500 tỷ đôla Mỹ.

Đứng trước khó khăn trên, một số nước như Ác-hen-ti-na, Bô-li-vi-a, Bra-zin đã đi đến quyết tâm chống lạm phát ổn định nền tài chính quốc gia, từ đó ổn định và phát triển sản xuất. Các biện pháp chống lạm phát của Ác-hen-ti-na được áp dụng từ tháng 7, của Bô-li-vi-a từ tháng 8 năm 1985 và của Bra-zin từ tháng 2 năm 1986 đã thu kết quả bước đầu rất khả quan.

Ác-hen-ti-na đã hạ tỷ lệ lạm phát từ 2.500% / năm xuống 100% / năm.

Bra-zin từ 400%/năm xuống 20%/năm.

Bô-li-vi-a từ 20.000%/năm xuống 50%/năm.

Thông thường chỉ giá phải trả để đổi lấy tỷ lệ lạm phát thấp là sản xuất trị giá, thất nghiệp tăng, đời sống người lao động giảm sút và tình hình chính trị cũng tương tự như ở các nước trên sản xuất công nghiệp tăng 20% tại Ác-hen-ti-na, 10% ở Bra-zin, tỷ lệ thất nghiệp của Bô-li-vi-a chưa tới 2%. Điều đó đã tác động mạnh tới tư duy kinh tế theo các học thuyết tư bản cổ truyền và đã làm nổ ra những cuộc tranh luận lớn với chủ đề: tại sao sản xuất kinh doanh không bị ouch tắc hay trì trệ ban khi chính phủ các nước này áp dụng các biện pháp cứng rắn để chống lạm phát? Vì vậy cần tìm hiểu nguyên do thông qua những biện pháp chống lạm phát của các nước này.

Theo các nhà kinh tế tư bản, muốn chống lạm phát trước hết phải dùng các biện pháp kinh tế. Ngược lại, chính phủ các nước trên lại khẳng định rằng phải áp dụng các biện pháp hành chính cứng rắn để nhanh chóng kéo tỷ lệ lạm phát xuống trước, rồi mới áp dụng các biện pháp thiên về kinh tế hơn. Cụ thể như sau:

Các biện pháp về ngân sách chủ yếu là tăng thu, giảm chi

Về tăng thu:

- Ác-hen-ti-na thực hiện tăng thuế, củng cố các biện pháp thu thuế, chống thất thu nhằm tăng thêm số thuế thu được bằng 2,5% tổng sản phẩm quốc dân (TSPQD), tăng giá điện, hơi đốt (để giảm bù lỗ).

- Bra-zin thực hiện tiết kiệm bắt buộc đối với người tiêu dùng người mua xe hơi phải trả thêm một khoản là 30%, mua chất đốt thêm 25%, mua vé máy bay hoặc đi ngoại tệ thêm 25%, áp dụng mức thuế mới đối với kinh doanh buôn bán hàng hóa, tăng thuế đánh vào lợi nhuận thu qua lãi ngân hạn nhằm khuyến khích cho vay dài hạn, buộc các tổ chức bảo hiểm tư nhân phải đóng góp vào quỹ tái thiết trong 10 năm.

- Bô-li-vi-a ban hành một loạt thuế mới đánh vào các loại tài sản, cải cách cơ chế điều hành của Bộ Tài chính. Hàng ngày đích thân Tổng thống nghe báo cáo về thu ngân sách của ngày hôm trước.

Về giảm chi:

- Ác-hen-ti-na đình chỉ hoàn toàn việc tuyển thêm người hoặc thay thế người tại tất cả các xí nghiệp và cơ quan Nhà nước, đình chỉ việc in tiền để bù lỗ cho các xí nghiệp Nhà nước, cấm hoàn toàn việc tăng lương (nhưng trên thực tế, Nhà nước vẫn chấp nhận tỷ lệ tăng lương 3%/tháng).

- Bra-zin thực hiện điều chỉnh nhỏ về tiền lương, sau đó cố định (trừ khi giá cả tăng quá 20%), chấm dứt điều chỉnh lãi suất theo tỷ lệ lạm phát.

- Bô-li-vi-a đóng cửa nhiều xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ (trong đó có nhiều mỏ thiếc), hàng ngày Tổng thống đề ra giới hạn chi tiêu và không giải quyết các trường hợp ngoại lệ, cố định lương ở khu vực Nhà nước.

Các biện pháp cố định tiền lương

Lạm phát càng tăng, mức sống người dân càng giảm, đời sống chính trị càng phức tạp. Để ngăn chặn phần nào tác động tai hại này, trước đây các chính phủ đều điều chỉnh lương theo chỉ số giá cả. Nhưng bản thân việc chỉ số hóa tiền lương lại làm cho lạm phát thêm trầm trọng hơn và tổn thất đối với nền kinh tế càng to lớn hơn. Để thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn này, phải coi lạm phát là mục tiêu đối phó và tăng lương là chương ngại đi đến mục tiêu, phải có dùng cảm loại bỏ phương pháp truyền thống là chỉ số hóa tiền lương. Nhưng thành công của biện pháp này nhiều hay ít lại phụ thuộc vào thái độ ủng hộ hay chống đối của dân chúng đối với chính phủ.

Ở Ác-hen-ti-a, chính phủ đình chỉ việc tuyển người trong khu vực Nhà nước, đồng thời cố định lương. Lúc đầu lạm phát giảm hẳn từ 30% / tháng xuống dưới 2% vào đầu 1986. Nhưng đến tháng 4/1986, lạm phát lại tăng lên, các nghiệp đoàn bắt đầu phản nản về mức thu nhập thực tế giảm xuống, chính phủ buộc phải nới lỏng biện pháp cố định lương. Đến tháng 9/1986 chính phủ lại tái áp dụng chặt chẽ biện pháp kiểm soát tiền lương nhưng cơ sở được quyền linh hoạt tăng lương trong vòng 3%/tháng.

Ở Bra-xin, tiền lương là mức bình quân 6 tháng trước đó cộng thêm 8% (riêng lương tối thiểu được cộng thêm 15%), được cố định trừ khi giá tăng 20% trở lên.

Bô-li-vi-a là nước áp dụng biện pháp cố định lương cứng rắn nhất. Chính phủ đã đóng cửa nhiều xí nghiệp làm ăn thua lỗ, sa thải lao động, đồng thời khống chế tuyệt đối tiền lương đối với lao động thuộc khu vực nhà nước. Nhiều cuộc biểu tình nổ ra, chính phủ đã bắt giam 179 nhà lãnh đạo công đoàn

Biện pháp cố định giá cả được áp dụng ở Ác-hen-ti-a, Bra-zin. Được đầu thực hiện kế hoạch chống lạm phát, chính phủ các nước này không chế chặt chẽ giá cả, sau đó nới lỏng dần.

Ác-hen-ti-a dự kiến kiểm soát nghiêm ngặt giá cả trong hai tháng, nhưng thực tế đã kéo dài từ tháng 7/1985 đến tháng 4/86. Lúc đó giới kinh doanh phản ứng mạnh, chính phủ do thiếu kiên trì đã nới tay đối với việc kiểm soát trực tiếp. Kết quả là lạm phát tăng lên. Vì vậy đầu tháng 9/1986, chính phủ lại tái áp dụng biện pháp khống chế giá cả, nhưng cho phép biến động trong phạm vi 3%/tháng.

So với Ác-hen-ti-na, tỷ lệ lạm phát của Bra-zin thấp hơn nhiều, nhưng chính phủ Bra-zin tỏ rõ quyết tâm hơn trong việc duy trì biện pháp cố định giá cả. Trước sức ép của nhu cầu thực phẩm, chính phủ đã nới lỏng nhập khẩu thực phẩm để giữ giá. Nhu cầu tiêu dùng hàng công nghiệp tăng lên, đồng thời các nhà công nghiệp lớn gây sức ép đòi hủy bỏ các biện pháp cố định giá. Một lần nữa chính phủ lại tỏ ra cương

quyết : cảnh cáo sử dụng các công cụ pháp luật để trừng trị những kẻ gây rối, đầu cơ tích trữ.

Biện pháp tiền tệ. Ở Ác-hen-ti-na và Bra-zin, chính phủ buộc phải đổi tiền, một đồng peso Ác-hen-ti-na mới bằng 1000 đồng cũ. Tiền cũ được phép lưu hành song song với tiền mới từ 3 đến 4 tháng sau khi đổi tiền. Đồng peso Ác-hen-ti-na phá giá 15% và được phép tự do đổi ra ngoại tệ. Cả đồng peso Ác-hen-ti-na và đồng Cruzado Bra-zin đều gắn giá trị với đồng đôla Mỹ.

Ở Bô-li-vi-a thị trường hối đoái chợ đen được hợp pháp hóa.

Biện pháp tiền gửi và tín dụng. Trong kế hoạch chống lạm phát, chính sách tiền gửi và tín dụng thay đổi mạnh : Ác-hen-ti-na bảo đảm lãi tiền gửi lớn hơn 0, Bô-li-vi-a bãi bỏ kiểm soát lãi suất, còn Bra-zin cũng bãi bỏ điều chỉnh lãi theo tỷ lệ lạm phát, lãi tiền gửi được ấn định trên lãi ngân phiếu của Ngân hàng trung ương.

Biện pháp ngoại thương. Ngược với chính sách thắt chặt tài chính, tiền tệ, tín dụng, tiền gửi, tiền lương, giá cả là chính sách mở rộng nhập khẩu : Ác-hen-ti-na nới lỏng nhập khẩu, Bra-zin nới lỏng kiểm soát nhập khẩu, đặc biệt là đối với nhập khẩu thực phẩm (chủ yếu là thịt và sữa), Bô-li-vi-a bãi bỏ kiểm soát xuất nhập khẩu.

Như vậy, khi kinh tế gặp khó khăn hơn so với nước ngoài chính phủ 3 nước đều mở cửa không chỉ cho đồng đôla, mà cả hàng hóa nước ngoài tự do nhập nội.

Tổ chức thực hiện. Các kế hoạch chống lạm phát của các nước trên đây được xây dựng tương đối tỷ mỉ, nhưng vẫn chưa bao quát đầy đủ được mọi khó khăn, thuận lợi nên phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

Ác-hen-ti-na dự định cấm hoàn toàn việc tăng lương, nhưng chưa đầy 10 tháng sau do thu nhập thực tế của người lao động giảm mạnh, các nghiệp đoàn phản nản, đã phải nới lỏng biện pháp kiểm soát trực tiếp. Tháng 9/86, chính phủ lại phải điều chỉnh một lần nữa theo hướng tụt kiểm soát trực tiếp với thu nhập.

Ở Bra-zin, ngay từ đầu kế hoạch không coi trọng dùng mức việc thắt chặt tài chính nên chưa đầy nửa năm sau chính phủ đã phải đưa ra kế hoạch tài chính nhằm tăng thu cho ngân sách.

Kế hoạch chống lạm phát của các nước này đều tập trung cao độ. Kế hoạch chống lạm phát của Ác-hen-ti-na là túc phạm của chính Tổng thống Alfonsin, của Bra-zin là của tổng thống Viotor Paz Istenssoro sau khi nhận chức một tháng. Người xây dựng kế hoạch chống lạm phát đồng thời là người tổ chức, điều hành thực hiện.

Trong việc thực hiện chính sách chống lạm phát ở các nước này, uy tín trong giới kinh doanh, trong dân và trong quan hệ đối ngoại của tổng

tiếng và những người chủ chốt trong o-kíp của Tổng thống như Bộ trưởng Tài chính, Tổng Giám đốc Ngân hàng... là rất quan trọng. Chẳng hạn Tổng thống Alfonsin của Ác-hen-ti-na đã phải thay Tổng giám đốc Ngân hàng trung ương vì ông này đã bị nhiều nhà kinh tế chỉ trích vì chính sách tiền tệ nói lỏng.

Chính phủ các nước này đều là chính phủ hành động vững vàng, chịu trách nhiệm và sẵn sàng đương đầu với những khó khăn. Ác-hen-ti-na cắt giảm bội chi ngân sách từ 12,7% xuống còn 4,1% TSPQB vào 1/1986. Bô-li-vi-a bắt giảm các thủ lĩnh công đoàn. Bra-zin cảnh sát động công cụ pháp luật để trừng trị những kẻ chống đối.

Những biện pháp chống lạm phát gần đây của các nước nêu trên mới thu được bước đầu khả quan. Song đó chưa phải là toàn bộ các biện pháp cần thiết và hoàn hảo, nhất là chưa thanh toán được nguồn gốc nảy sinh lạm phát. Vấn đề phát triển công nghiệp để đổi mới cơ cấu kinh tế, vấn đề quan hệ mậu dịch quốc tế bình đẳng và cùng có lợi, giá cả nguyên vật liệu và lãi suất cho vay hợp lý v.v... đòi hỏi phải có những biện pháp kinh tế kết hợp với chính trị, đồng thời phải có thời gian.

- Nguồn :
1. Các hệ thống tín dụng của các nước Mỹ la-tinh. Hát-xơ-va, NXB "Khoa học", 1983.
 2. "Những biện pháp chống lạm phát của các nước Bra-zin Ác-hen-ti-na, Bô-li-vi-a và I-xơ-en trong tập thông tin chuyên đề "Lạm phát và kinh nghiệm chống lạm phát ở một số nước trên thế giới". 1987. No6. Viện NCQL kinh tế Trung ương.
 3. P.Tô-rata Vác-gi-ta. Lạm phát hiện nay ở các nước Mỹ la tinh - "Các khoa học kinh tế", 1986, No10.
 4. Các nước đang phát triển : lạm phát và phát triển kinh tế - "Lạm phát trong các nước tư bản chủ nghĩa" H, "Tài chính", 1984.

CHỐNG LẠM PHÁT TẠI MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ NAM Á

Lạm phát từ lâu đã là một trong những vấn đề nóng bỏng mà nhiều nước, bất luận thuộc chế độ chính trị nào, đều hết sức quan tâm. Trong nỗ lực chống lạm phát, ta cần nghiên cứu xem các nước đã trị cơn bệnh này thế nào, nhất là các nước châu Á lân cận, có điều kiện địa lý, dân số, truyền thống dân tộc v.v... gần giống nước ta. Song có lẽ, thành công sẽ phụ thuộc phần lớn vào quyết tâm và trí tuệ của những lãnh đạo tối cao của đất nước, bởi vì cơn bệnh dù có giống hệt nhau đi nữa, thì ở những cơ chế khác nhau, với những biểu hiện khác nhau, vẫn cần phải có phương pháp điều trị riêng.

Trước khi giới thiệu kinh nghiệm chống lạm phát của một số nước Đông Nam Á và Nam Á, chúng ta hãy điem qua một số thuyết giải thích lạm phát và chính sách chống lạm phát ở một số nước trên thế giới. Đáng tiếc là chưa giới thiệu được những thuyết lạm phát của các nhà kinh tế XHCN, một phần vì nhiều năm qua, lạm phát không được thừa nhận ở các nước này.

I- Các lý thuyết về lạm phát

1. Thuyết số lượng tiền tệ của phái "trọng tiền" hiện đại, đại diện là Friedman

Theo thuyết này thì lạm phát là sự vi phạm tỷ lệ cân bằng 1 : 1 giữa mức tăng giá cả hàng hóa và mức tăng khối lượng tiền tệ, vì vậy, nguyên nhân lạm phát chính là ở lĩnh vực lưu thông tiền tệ và chính sách tiền tệ của Nhà nước. Do đó, muốn chống lạm phát cần thi hành chính sách "hạn chế tiền tệ" hay "khúc khổ" tức là giảm các khoản chi của Nhà nước, tăng lãi suất tín dụng của Ngân hàng Trung ương, tăng thu tài chính, hạn chế tăng lương và duy trì thất nghiệp ở mức thấp v.v... Trường phái này có 2 thiếu sót cơ bản là không xét tới những nguyên nhân lạm phát nằm ngoài lĩnh vực tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ.

2. Thuyết "lạm phát do cơ cấu" cho rằng nguyên nhân lạm phát là sự mất cân đối giữa các ngành kinh tế của các nước đang phát triển (khác với các nước phát triển đã có cơ cấu kinh tế ổn định), do sự thay đổi cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, do thay đổi cơ cấu quan hệ kinh tế đối ngoại (như cơ cấu xuất - nhập) v.v... Theo thuyết này thì lạm phát sẽ đi đôi với phát triển kinh tế (chẳng hạn muốn đầu tư phát triển thì cần phải tài trợ bội chi ngân sách). Trái với phái

"trọng tiền" cho rằng lạm phát là trở ngại cho phát triển kinh tế, thuyết cơ cấu chủ trương muốn chống lạm phát, cần phải thay đổi cơ cấu kinh tế (chẳng hạn phát triển công nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu), dùng lạm phát trị lạm phát, tức là dùng lạm phát để tăng trưởng kinh tế và qua đó ổn định lưu thông tiền tệ. Điểm đúng của lý thuyết này là đề cập đến nguyên nhân của lạm phát bắt nguồn từ sản xuất, và cho rằng chống lạm phát chỉ bằng chính sách tiền tệ thuần túy là không có hiệu quả, vì thất chặt tín dụng, tiền tệ và tăng cường thu thuế sẽ thu hẹp sản xuất, và nếu không đồng thời khuyến khích sản xuất, thì tác dụng ổn định lưu thông tiền tệ cũng bị hạn chế.

Lý thuyết này có những mặt thiếu sót như sau: Thứ nhất là coi thương nhân tổ lạm phát thuộc lĩnh vực lưu thông tiền. Thứ hai là khuyến khích lạm phát với tư cách là công cụ tăng trưởng kinh tế. Điều này không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tiễn là lạm phát có những mặt không dẫn tới khắc phục mất cân đối về cơ cấu kinh tế mà trái lại, tác động cuối cùng và chủ yếu vẫn là cản trở việc khắc phục đó. Ngoài ra, lý thuyết này đã không đề cập đúng đến bản chất xã hội của lạm phát, khi cho rằng việc tăng lương thúc đẩy tăng giá, gây lạm phát. Điều này chỉ đúng khi tăng lương mà không bảo đảm tăng khối lượng sản phẩm và hàng hóa lưu thông.

3. Thuyết Keynes, cho rằng tiền tệ là một nhân tố năng động, tích cực, có ảnh hưởng đến đầu tư, thu nhập và tình trạng công an việc làm. Theo đó trong nền kinh tế khủng hoảng có tình trạng "tổng số cầu có hiệu quả" bị thu hẹp, có khuynh hướng tổng số tiền tiết kiệm lớn hơn tổng số tiền đầu tư (do có tâm lý uể oải, trì trệ trong các nhà đầu tư). Đây chính là nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế và tình trạng thất nghiệp. Muốn khắc phục cần phải tăng "cầu có hiệu quả", qua đó tăng thu nhập, thúc đẩy việc mở rộng đầu tư giải quyết thất nghiệp, làm cho nền kinh tế năng động và thoát khỏi tình trạng trì trệ. Phương sách cơ bản là tăng cường vai trò chủ động can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế bằng cách tăng chi phí của nhà nước để tài trợ cho phát triển, dựa trên cơ sở lạm phát tiền tệ để bù đắp bội chi ngân sách. Như vậy, thuyết Keynes cũng coi lạm phát là biện pháp để phát triển kinh tế. Nhưng thực tiễn, lạm phát vẫn là một thứ tai họa đối với phát triển kinh tế.

11- Nguyên nhân lạm phát tại một số nước Nam Á và Đông Nam Á

1. Phát hành tiền (chủ yếu là tiền giấy) để tài trợ phát triển trên cơ sở bội chi ngân sách là một tình hình phổ biến bắt buộc và là một nhân tố chủ yếu mang nhiều tiền năng gây lạm phát.

a) Ở In-dô-nê-xi-a, tài trợ bội chi ngân sách trong thời kỳ 1964-1966 - những năm "lạm phát phi mã" - chiếm khoảng từ 50 đến 60% tổng chi ngân sách. Khi nắm chính quyền, Xu-hác-tô buộc phải cân đối ngân sách bằng cách thu hút viện trợ của các nước phương Tây và Ngân hàng thế giới, đồng

thời mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, năm 1969 ngân sách Nhà nước In-dô-nê-xi-a đã bắt đầu có số dư và giảm được số tiền vay của Ngân hàng Trung ương. Trong những năm 70, thu từ xuất khẩu dầu mỏ chiếm tới 70% thu ngân sách, đã góp phần quan trọng trong việc giảm bội chi ngân sách. Những năm sau này, do thu nhập nhờ dầu mỏ giảm sút nên ngân sách cũng gặp nhiều khó khăn hơn.

b) Ở Ấn Độ, trong kế hoạch 5 năm 1962 - 1966 dự kiến bội chính ngân sách để tài trợ cho thực hiện kế hoạch là 7,3% (5,5 tỷ rupi) nhưng thực tế là 13,2% (11,33 tỷ). Trong kế hoạch 1967-1971, tài trợ bội chi ngân sách thực tế là 10,1% (mặc dù không dự kiến). Trong kế hoạch 1971 - 1974, thực tế đã tài trợ bội chi ngân sách thêm 13,3% (dự kiến 5,4%). Còn trong kế hoạch 1975-1979 dự kiến là 2,9%, nhưng thực tế là 3,4%.

c) Ở Thái Lan và Phi-líp-pin tình hình có khác hơn, vì nhà nước ít tham gia vào hoạt động kinh tế hơn, và mức độ hưởng nền kinh tế ra bên ngoài cũng lớn hơn. Tuy nhiên, ở Phi-líp-pin, dưới chính quyền Mác-cốt, nhà nước cũng tham gia tích cực hơn vào những lĩnh vực mà tư nhân không muốn hoặc không có khả năng đầu tư. Do đó, bội chi ngân sách cũng lớn hơn trước nhiều. Ở Thái Lan, trong những năm 60, nhà nước tài trợ bội chi ngân sách ít hơn, do có thêm nguồn ngoại tệ nhờ xuất khẩu mở rộng và thu hút được mạnh nguồn đầu tư nước ngoài (chủ yếu của Nhật) đặc biệt do có nguồn viện trợ quân sự của Mỹ và chi phí của quân đội Mỹ đóng trên đất Thái Lan trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

d) Ở Ma-lai-xi-a cho tới giữa những năm 70, nhà nước thực hiện chính sách duy trì sự ổn định về lưu thông tiền tệ trên cơ sở thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đẩy mạnh những mặt hàng chiến lược chủ yếu (cao su, dầu cọ, thiếc...). Do đó, trong khi ở Ấn Độ và Thái Lan số tiền Ngân hàng trung ương phát hành cho chính phủ vay (kể cả mục trái khoán của Nhà nước) có khi chiếm tới 90% tổng số tiền phát hành thì ở Ma-lai-xi-a, ngân hàng Negara chỉ phải cho chính phủ vay có 5% số tiền phát hành. Chính điều này cắt nghĩa tình trạng ổn định của đồng đô-la Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên, trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1976-1980), do nguồn vốn đầu tư tư nhân nước ngoài tăng chậm, Bộ Tài chính Malaixia, trái ngược với quan điểm của Ngân hàng Negara, chủ trương tạo ra tình trạng lạm phát để tăng chi của Nhà nước cho phát triển kinh tế lên tới 73% (dựa trên bội chi ngân sách). Cũng chính điều này cắt nghĩa vì sao đồng đô-la Ma-lai-xi-a từ cuối thập niên 70 đến những năm gần đây (81/83) đã không thể quay lại thế ổn định như trước đây.

Vì sao đa số nước chậm phát triển phải cầu cứu đến phương pháp phát hành tiền giấy để tài trợ bội chi ngân sách?

Thứ nhất, vì nhu cầu chi của Nhà nước rất lớn. Đó là chi cho tích lũy và phát triển chung cho cả nền kinh tế mà tư nhân không thể đảm đương (chi phát triển thủy lợi, giao thông vận tải, tự túc lương thực, tạo công

ấn việc làm cho toàn xã hội, bảo vệ môi trường v.v...). Ngoài ra, cần phải chỉ cho quốc phòng trong trường hợp có chiến tranh hoặc xung đột với bên ngoài.

Thứ hai, vì nguồn thu của nhà nước lại rất hạn chế. Thu của Nhà nước chậm phát triển dựa trên các nguồn sau : Thuế (chủ yếu là thuế gián thu đánh vào nhu yếu phẩm của đông đảo người lao động, do đó, tăng thu thuế là khó khăn, trốn thuế nhiều v.v...); thu từ các xí nghiệp nhà nước (rất hạn chế, thậm chí nhà nước luôn phải bù lỗ); vậy tín dụng và viện trợ từ bên ngoài (đều bị hạn chế hoặc phải chịu điều kiện vay ngày càng ngặt nghèo); thu xuất khẩu (bấp bênh, ngày càng giảm do cạnh tranh giá cả hàng xuất và nhập trên thế giới ngày càng tăng theo hướng có lợi cho những nền kinh tế chậm phát triển). Các nước chậm phát triển có thể sử dụng kho dự trữ vàng và ngoại tệ của mình để nhập khẩu những tài liệu sản xuất cần thiết, và qua đó bù đắp bội chi ngân sách, nhưng những kho dự trữ này thường rất mong manh và tiêu tán rất nhanh trong tình trạng bội chi ngân sách lớn.

Tuy nhiên, không phải cứ phát hành tiền giấy là gây ra lạm phát. Nếu tăng lượng tiền phát hành để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế (để tăng khối lượng sản xuất, lưu thông hàng hóa và dịch vụ) thì không gây ra lạm phát. Còn nếu tăng lượng tiền phát hành để đầu tư vào những công trình tốn nhiều vốn, quay vòng vốn chậm, không đem lại hiệu quả và khối lượng hàng tương xứng, hoặc để lãng phí vốn, thì tất nhiên gây ra lạm phát. Nhà nước thường phải chạy theo việc bù lỗ là do nhiều nguyên nhân, do không có chiến lược xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý nên gây ra những mất cân đối mới, không phát huy được hiệu quả đầu tư, lãng phí vốn; do quản lý kém, do tham ô, quan liêu trong bộ máy nhà nước. Tình trạng chi ngân sách ở các nước đang phát triển chính là nguyên nhân chính dẫn tới lạm phát tiền giấy, mà điều kiện là nhà nước phát hành tiền giấy không theo luật lệ qui định gì : tiền mặt chiếm đại bộ phận tiền tệ lưu thông vì hệ thống thanh toán bằng séc, các loại tiền tín dụng khác và số tiền ký gửi, tiết kiệm ... chưa phát triển như ở các nước tư bản phát triển.

2. Những nhân tố gây lạm phát khác.

a) Quan hệ giữa phát triển tín dụng và lạm phát

Trong các nước đang phát triển, tín dụng ngân hàng đóng vai trò thứ yếu trong việc gây ra lạm phát, vì như đã nói ở trên, hệ thống tín dụng chưa phát triển mạnh ở các nước này. Tín dụng ngân hàng thường cho vay ngắn hạn, có bảo đảm theo giá vàng, hoặc các loại tài sản khác. Loại tín dụng này không dẫn đến lạm phát nếu được dùng vào sản xuất, nhưng không phải lúc nào cũng được dùng vào sản xuất, mà thường bị tư nhân (nếu cho tư nhân vay) dùng vào mục đích đầu cơ, tích trữ, buôn bán chợ đen, do đó, lại tham gia kích động lạm phát theo lối xoay tròn ốc. Ở Ấn Độ cũng như ở nhiều nước ASEAN, một số nhân viên ngân hàng và tầng lớp

trên ở nông thôn được ưu tiên vay tín dụng đã sử dụng tín dụng ngân hàng (lãi suất thấp) để cho vay nặng lãi hoặc đầu cơ tích trữ.

b) Quan hệ giữa lạm phát tiền tệ với cơ cấu và quá trình tái sản xuất.

Trong trường hợp này, lạm phát là hậu quả của tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu hút nguồn từ tình trạng mất cân đối của toàn bộ nền sản xuất xã hội lạc hậu và có nhiều thành phần. Những thành phần nông nghiệp lạc hậu có cầu cao nhưng khả năng về cung lại rất thấp kém, dẫn tới tình trạng tăng giá có tính chất lạm phát, nhất là khi có thiên tai. Tốc độ phát triển không đều giữa các ngành kinh tế, cũng như giữa những cơ sở sản xuất trong một ngành, một lĩnh vực kinh tế, cũng tạo ra mất cân đối giữa cung và cầu hàng hóa và dịch vụ, cũng tác động đến tình trạng tăng giá dây chuyền theo lối xoay tròn ốc giữa nhiều loại hàng hóa và dẫn tới tình trạng chung tăng nhanh giá cả, kéo theo tăng nhanh khối lượng tiền phát hành. Ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á và Nam Á khu vực mất cân đối giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp, giữa các ngành công nghiệp với nhau đã tạo nên mất cân đối giữa cung và cầu, thúc đẩy đầu cơ nâng giá. Tình trạng lưu thông hàng hóa do mạng lưới trung gian nhiều tầng, nhiều lớp và quá lớn của những người buôn bán nhỏ thực hiện cũng là yếu tố quan trọng trong việc kích giá lên cao. Những tình hình này đã làm cho tiền tệ lưu thông không đi vào lĩnh vực đầu tư sản xuất để tăng khối lượng hàng hóa lưu thông mà trái lại, chạy theo các con kênh đầu cơ tích trữ, buôn bán chợ đen tiền tệ, hàng hóa, vàng. Việc tăng chi phí sản xuất và chi phí lưu thông trong những điều kiện nhất định cũng trở thành nhân tố gây lạm phát. Còn những tổ chức độc quyền (như ở Ấn Độ, Phi-líp-pin) thì tìm mọi cách tăng giá quá xá để kiếm lợi nhuận cao (thu hẹp sản xuất, gây tình hình cạnh tranh giả tạo về cầu, để tiền đầu cơ tăng giá hoặc duy trì giá cũ trong khi chi phí sản xuất giảm, v.v...) Việc tăng giá các yếu tố sản xuất như dầu mỏ, nguyên liệu nhập khẩu, cước phí vận chuyển v.v... cũng có vai trò đặc biệt trong cơ chế lạm phát. Ở Thái Lan giá cả nội địa về sản phẩm dầu mỏ chỉ trong năm 1984 tăng lên 83,7%. Tình hình này làm tăng chi phí sản xuất, tăng khối lượng tiền lưu thông, nhưng lại không góp phần làm tăng khối lượng hàng hóa lưu thông.

c) Lạm phát do nhập từ bên ngoài.

Có 3 nhân tố lạm phát từ bên ngoài tác động đến lạm phát bên trong các nước đang phát triển. Một là việc tăng giá hàng nhập khẩu. Hai là tình trạng mất giá dự trữ ngoại tệ trong điều kiện lạm phát thế giới làm giảm thu nhập xuất khẩu, và do đó, giảm khối lượng hàng hóa nhập khẩu cần thiết cho tái sản xuất xã hội. Ba là tác động của cuộc khủng hoảng hệ thống tiền tệ quốc tế tư bản trong điều kiện thế nổi tiền tệ. Tác động của nhân tố thứ nhất đã nói ở phần trên. Tác động của nhân tố

thứ hai và thứ ba phức tạp hơn vì theo những chiều hướng trái ngược nhau tùy theo tình hình cụ thể của từng nước. Nói chung, lưu thông tiền tệ trong nước chịu tác động bởi thiếu hụt cán cân thương mại. Tự nhiên, có trường hợp tăng thu xuất khẩu do giá cả thế giới lên cao lại thúc đẩy tăng giá có tính chất lạm phát ở bên trong. Ví dụ ở Thái Lan năm 1971, mặc dù mất mùa nhưng khối lượng gạo xuất khẩu lại tăng nhiều vì giá cả thị trường thế giới về thóc gạo lên cao. Do đó, giá thóc gạo trong nước đầu năm 1972 lại tăng vọt mang tính chất lạm phát. Tình hình nghiêm trọng đến mức chính quyền Thái Lan phải ra lệnh tạm hạn chế xuất khẩu và từ tháng 6 năm 1973 đến cuối năm, phải cấm hoàn toàn xuất khẩu gạo.

III- CÁC CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

1. Tác động của lạm phát

Lạm phát xảy ra trong các nước đang phát triển tác động đến toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu thụ) kéo theo những thay đổi trong phân phối thu nhập quốc dân giữa các tầng lớp xã hội và các ngành, các lĩnh vực kinh tế. Đồng thời lạm phát cũng tác động đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Trong tình trạng lạm phát, nhiều khi nguyên nhân trở thành kết quả và ngược lại.

Trước hết, lạm phát kéo dài tác động nghiêm trọng đến mức lương thực tế của công nhân viên chức và mức sống của nhân dân lao động. Lạm phát gây rối loạn sản xuất, làm cơ cấu đầu tư xấu đi, vì chỉ hướng vào những ngành có lợi nhuận cao mà không đáp ứng nhu cầu về hàng hóa thiết yếu của nền kinh tế, do đó làm mất cân đối thêm sự phát triển kinh tế.

Về kinh tế đối ngoại, lạm phát tác động đến xuất khẩu theo những hướng trái ngược nhau khá phức tạp. Lạm phát làm tăng chi phí sản xuất hàng xuất khẩu nhất là trong khi giá cả thị trường thế giới bị hạ. Trong trường hợp này, những nước có khối lượng hàng xuất khẩu nhỏ hoặc thứ yếu đối với thị trường thế giới buộc phải bán lỗ, không đủ bù chi phí sản xuất trong nước. Ngược lại, nước nào có khối lượng hàng xuất khẩu lớn và có tầm quan trọng chiến lược đối với thị trường thế giới (do đó có tác động đến việc hình thành giá cả trên thế giới) thì một phần chi phí sản xuất nội địa tăng lên của các mặt hàng sẽ chuyển sang cho những khách hàng bên ngoài gánh chịu. Lạm phát tác động tiêu cực đến việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu do chi phí sản xuất tăng, hàng hóa không có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong khi các nước tư bản thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch. Có trường hợp do giá cả thị trường nội địa tăng cao (do lạm phát) hàng xuất khẩu lại có xu hướng chuyển sang tiêu thụ ở thị trường trong nước hoặc sản xuất xuất khẩu có xu hướng chuyển một bộ phận sang sản xuất những mặt hàng tiêu thụ ở thị trường nội địa (trường hợp Nam Triều Tiên, Singapo thời kỳ 1981 - 1983).

Lạm phát còn khuyến khích buôn lậu quốc tế, cản trở việc vay tín dụng do tư nhân nước ngoài giảm đầu tư, gây khó khăn cho việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Nhiều nước đã phải phá giá đồng tiền quốc gia để ổn định cán cân thanh toán và khuyến khích đầu tư nước ngoài. Nhưng biện pháp này có mặt trái là đẩy mạnh lạm phát trong nước, và từ đó lại dẫn đến thiếu hụt cán cân thanh toán. Cũng có nước áp dụng chế độ nhiều tỷ giá hối đoái như ở Indônêxia thời kỳ 1950/1971 và Philippin thời kỳ 1961/1965. Nhưng chế độ này làm cho tình hình thêm phức tạp và khuyến khích đầu cơ ngoại tệ. Trong cơ chế thả nổi tỷ giá tiền tệ trên thế giới như hiện nay, hoạt động hối đoái rất bấp bênh, cản trở đến hoạt động kinh tế đối ngoại của các nước đang phát triển, vì những nước này thường thiếu nguồn thông tin nhanh nhạy và đầy đủ, thiếu kinh nghiệm kinh doanh ngoại tệ để có thể tránh được những thiệt hại do biến động tỷ giá hối đoái trên thế giới gây nên.

2. Các chính sách và biện pháp chống lạm phát

Chống lạm phát dựa trên khắc phục những mất cân đối trong kinh tế là việc làm dài hơi và lâu dài. Vì vậy, trong thực tiễn lưu thông tiền tệ và hàng hóa ở đa số các nước đang phát triển, những chính sách chống lạm phát thuộc lĩnh vực tài chính và tiền tệ vẫn chiếm vị trí chính.

a) Chính sách tài chính - công cụ đặc biệt để chống lạm phát bao gồm nhiều biện pháp như: thay đổi hệ thống thuế lạc hậu, cải tiến các biện pháp hành chính về thu thuế, chống trốn, lậu thuế, tăng thu nhập cho hoạt động kinh doanh của nhà nước, thu hẹp chi phí của nhà nước để tăng chi phí cho sản xuất vật chất, tăng cường kỷ luật tài chính... Mục đích là giảm bội chi ngân sách.

b) Chính sách tiền tệ ở các nước đang phát triển kém hiệu quả hơn rất nhiều so với ở các nước phát triển, do hệ thống tín dụng, thị trường chứng khoán kém phát triển và rất khó kiểm soát, nhất là ở các nước đang phát triển có chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động. Những biện pháp nhà nước áp dụng để điều chỉnh tín dụng nhằm thúc đẩy sản xuất trong những ngành kinh tế then chốt không mang lại kết quả mong muốn (xem phần "Quan hệ giữa tín dụng và lạm phát"). Với quan hệ tiền-hàng và cơ chế thị trường chưa hoàn chỉnh, các nhà nước đang phát triển không thể chỉ dựa vào các biện pháp điều chỉnh tín dụng truyền thống của các nước tư bản phát triển như thay đổi lãi suất tín dụng, Ngân hàng Trung ương trực tiếp mở rộng thị trường tín dụng công khai, bắt buộc các "ngân hàng thương mại" và các tổ chức tín dụng tư nhân khác phải có dự trữ và gửi tiền mặt tại Ngân hàng Trung ương. Do đó, các nhà nước đang phát triển phải thực hiện các biện pháp hành chính gọi là kiểm soát tín dụng có chọn lọc, có phân biệt về tình hình cho vay tín dụng của hệ thống ngân hàng trong nước cũng như trực tiếp kiểm soát hình

chính các hoạt động của hệ thống tín dụng này. Mục đích là hạn chế những khoản tín dụng dùng vào các mục đích phi sản xuất, chống đầu cơ, tích trữ tiền tệ, vàng bạc, hàng hóa v.v... Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất trong việc thực hiện là bộ máy kiểm soát kém, hiệu lực thi hành không cao do có quá nhiều ngoại tệ, việc vay tín dụng không dựa trên cơ sở đóng thuế, không có bảo đảm chắc chắn v.v...

c) Chính sách kiểm soát giá cả

Ở Ấn Độ, những biện pháp của chính sách này bao gồm từ việc qui định trách nhiệm pháp lý đối với các xí nghiệp nếu họ tự động nâng giá đến nhà nước tạm thời nếm bán buôn lương thực. Thực tế, những biện pháp này cũng có một tiêu cực là khuyến khích việc tự động nâng giá quá mức những mặt hàng không thuộc diện bị kiểm soát, do đó cũng góp phần thúc đẩy tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sản xuất, khuyến khích phát triển chợ đen hàng hóa và tiền tệ. Chênh lệch giá cả giữa những mặt hàng bị kiểm soát và không bị kiểm soát ngay trong khu vực xí nghiệp nhà nước cũng dẫn tới tình trạng bội chi ngân sách (các xí nghiệp có xu hướng không thực hiện những chỉ tiêu sản xuất các mặt hàng bị kiểm soát giá cả). Số tiền bù giá, bù lỗ cho những mặt hàng bị kiểm soát trong khu vực xí nghiệp nhà nước khá lớn. Ở Srilanka, trước tháng 11/1972, số tiền bù lỗ của nhà nước chiếm tới 25-30% chi phí thường của Ngân sách nhà nước. Việc kiểm soát hành chính đối với giá cả càng khó khăn do nó kéo theo việc giải quyết một loạt phi tôn thuộc của Nhà nước: chi phí cho bộ máy kiểm soát lớn nhưng hiệu lực kém; phát triển mạng lưới các cửa hàng bán phá giá qui định, lập nhiều kho chứa hàng, phát triển các phương tiện vận chuyển, mở rộng biên chế bộ máy nhà nước... Tuy vậy, việc kiểm soát giá cả ở các nước Đông Nam Á và Nam Á dù nhiều hay ít vẫn cần thiết để duy trì mức sống của nhân dân, nhất là ở đô thị, trong tình hình lạm phát càng tăng.

d) Chính sách phân phối thu nhập nhằm ổn định lưu thông tiền tệ, giá cả. Đây cũng là cách vận dụng lý thuyết "lạm phát" vì tăng chi phí sản xuất" (chủ yếu là tăng lương) được áp dụng ở các nước đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Về hình thức công khai, chính sách này nhằm hạn chế tăng chi phí sản xuất trên cơ sở bội chi ngân sách, hạn chế thu nhập của tầng lớp trung đặc biệt của những người làm giàu vì "lạm phát giá cả". Nhưng về thực chất, chính sách này lại cắt giảm thu nhập của công nhân viên chức và nhân dân lao động nói chung. Chính vì vậy nó không có tác dụng ổn định lưu thông tiền tệ và hàng hóa. Ví dụ thi hành nghị định của chính phủ Ấn Độ tháng 6/1974, trong số tiền cắt giảm thu nhập của nhân dân là 5,6 tỷ rupi thì 4,5 tỷ rupi là do đình chỉ tăng lương cho công nhân viên chức nhà nước. Do đó, phong trào đình công của công nhân viên chức ở Ấn Độ phát triển khá mạnh.

e) Chính sách ổn định tiền tệ (chủ yếu là đổi tiền) nhằm thu hẹp khối lượng tiền tệ lưu thông ở các nước Đông Nam Á và Nam Á chỉ có tác dụng giảm nhẹ tình hình lạm phát, nhưng bản thân nó không giải quyết được triệt để những nguyên nhân gây lạm phát.

g) Chính sách phục hợp để ổn định lưu thông tiền tệ được thực hiện tương đối rộng rãi và có kết quả ở Indônêxia những năm 1966-1968 và ở Ấn Độ những năm 1974 - 1976 (chủ yếu bằng vay nợ, tranh thủ viện trợ nước ngoài, tăng thuế gián thu, thu hẹp chi ngân sách cho mục đích xã hội, không tăng lương công nhân viên chức, khuyến khích tư nhân bản xứ và nước ngoài mở rộng đầu tư). Những biện pháp này đã giúp Indônêxia thoát khỏi tình trạng "lạm phát phi mã" thời Ancoho. Tuy nhiên, trong thực tế những biện pháp này phần nào tạo điều kiện cho lạm phát bên ngoài tràn vào, nếu như về sau này, Indônêxia không có nguồn thu nhập dầu mỏ tương đối khá như đã nói. Còn ở Ấn Độ, việc ổn định lưu thông tiền tệ không được duy trì lâu dài vì sau 4 năm được mùa liên tiếp, sản xuất nông nghiệp lại bị giảm sút do thiên tai, và do phải tăng chi phí nhập khẩu dầu mỏ. Chưa kể đến việc qui định cứng nhắc giá cả đối với một vài nhóm mặt hàng, trong khi nhiều nhóm mặt hàng khác được thả nổi giá cả, đã làm cho việc ổn định lưu thông tiền tệ vì giá cả có phần chắt nứa vôi. Chính vì lý do trên đây mà tháng 2/1973, ở Ấn Độ lại có đợt tăng giá mới có tính chất lạm phát sau khi có bộ cải cách sách lược trong tài khóa 1978 - 1979, và khi ở nhiều vùng sản xuất thiếu điện, thiếu than, nông nghiệp gặp hạn hán lớn.

Qua xem xét tình hình lạm phát ở các nước Nam Á, Đông Nam Á và các nước Mỹ la-tinh, ta thấy rằng lạm phát đã và đang là căn bệnh nặng nề của các nước đang phát triển. Một số nước, trong một số thời kỳ có thể tạm thoát ra được tình trạng hiểm nghèo, song cũng không thoát hẳn được. Ngoài nỗ lực chung như đấu tranh cho hòa bình và trật tự kinh tế quốc tế mới, công bằng hơn đối với các nước đang phát triển, mỗi nước này cần có những chính sách riêng để chống lạm phát. Chính sách đó có thể chỉ gồm những biện pháp không mới, nhưng với cơ cấu, liều lượng và thời gian thực hiện thích hợp, nó cũng sẽ rất mới mẻ và hữu hiệu đối với căn bệnh kinh niên này.

Thế Nam tổng thuật.

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Hồng Phúc. Vấn đề lạm phát của các nước đang phát triển "Một số vấn đề về giá, lương, tiền..." H.UBKHEN, 1985, tr 29.

2. Những nhân tố của lạm phát ở các nước đang phát triển Nam Á và Đông Nam Á trong cuốn "Lạm phát ở các nước đang phát triển Nam Á và Đông Nam Á. Tác giả L.N. Taischicôvu, 1981.
3. Lạm phát và các biện pháp chống lạm phát của một số nước trên thế giới. H. Viện NCQLTW, 1987.

LẠM PHÁT TẠI LIÊN XÔ

Chưa có những công trình nghiên cứu sâu về lạm phát hiện nay tại Liên Xô, nhưng các nhà lãnh đạo và nhiều nhà kinh tế đã đánh giá nền kinh tế Liên Xô trong những năm gần đây ở trạng thái "tiền khủng hoảng". Cuộc cải tổ toàn diện và triệt để đã là một cái hăm kịp thời.

Theo Viện sĩ Oléch Bôgômôlốp, tại Liên Xô, trong điều kiện của nền kinh tế xô viết mà thị trường theo nghĩa đúng đắn của nó - không tồn tại, giá cả được xác định và kiểm soát từ cấp trên thì lạm phát không tuân theo sơ đồ cổ điển.

Chiều hướng giảm dần về tốc độ phát triển kinh tế Liên Xô trong 15 năm gần đây - 1970 - 1985 càng ngày càng bộc lộ rõ sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển với việc thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Cuộc cách mạng công nghệ đang làm đảo lộn cả thế giới lại không gắn với các ý đồ chủ quan duy ý chí. Cuộc cải tổ nhằm đưa nền kinh tế Liên Xô ra khỏi tình trạng trì trệ, chuyển sang giai đoạn phát triển mạnh.

Vấn đề đặt ra rất lớn - Đó là phải giải quyết cuộc khủng hoảng tại đất nước mà các sức mạnh đang dần dần bị hao mòn. Thế nhưng việc sản xuất chưa có khả năng vượt qua giai đoạn phát triển mới chủ yếu lại do thất bại của các hệ thống điều hành hoạt động kinh tế. Lẽ ra phải sửa chữa những mất cân đối thì các hệ thống này lại duy trì và tái tạo những khan hiếm và phung phí. Mất cân đối ở khắp nơi thường xuyên làm xói mòn mạnh mẽ mọi lực lượng của đất nước. Sự mất cân đối giữa tiền tệ và vật chất là nét nổi bật từ lâu trong nền kinh tế xô viết, nhưng có lẽ đồng chí Andrôpốp là người đầu tiên đánh giá sự mất cân đối đó là nguyên nhân của tiền khủng hoảng. Theo ông, cần phải đặc biệt lên án sự mất cân đối tiền tệ trong các biểu hiện xã hội, chúng vừa là nhân, vừa là quả. Đồng chí Gôóc-ba-chốp tiếp tục những đề tài về nhu cầu không

được thỏa mãn: "Chúng ta phải chú ý đến những thay đổi ảnh hưởng đến những nhu cầu có thể giải quyết được. Người lao động muốn sử dụng thu nhập của họ ở mức độ lớn hơn vào việc cải thiện điều kiện nhà ở, điều kiện ăn uống, giải trí và nghỉ ngơi. Những sở thích và nhu cầu trên phải được thỏa mãn tốt hơn. Điều đó cũng có ích đối với Nhà nước". (báo cáo đọc tại Hội nghị toàn thể BCHTW 23-4-85) Đồng thời ở Liên Xô cũng tiến công vào các hình thức phá rối nền tảng xã hội, ngay từ tháng 7 - 1985 đã thông qua tại Xô viết tối cao một nghị quyết với các "biện pháp quyết định nhằm triệt bỏ sự đầu cơ, các hoạt động kinh tế bất hợp pháp, các nguồn thu nhập bất chính, thói ăn bám và những vi phạm công bằng xã hội".

Mất cân đối trong khu vực tiêu dùng thể hiện ở chỗ nhiều nhu cầu chính đáng có khả năng thanh toán không được thỏa mãn. Một cân đối trong khu vực sản xuất lại thể hiện ở khía cạnh khác: Các khoản tiền tung vào mục đích đầu tư lại không tìm được các khoản vật chất bù lại đầy đủ. Cũng có thể giải thích thẳng như vậy vấn đề nền kinh tế xã hội. Những nơi chịu trách nhiệm chính là các Bộ, ngành yêu cầu của các Bộ lại không hề tính đến các kho hàng ứ có và cả khả năng của khu vực xây dựng.

Theo nghiên cứu của một học giả phương Tây Marie - Ag nes Croanier, sự phân tích của các nhà lãnh đạo Liên Xô về sự mất cân đối giữa cung và cầu hoàn toàn trùng hợp với những lý giải về mặt văn hóa xã hội của lạm phát - Những lý giải này đã phát triển trong khoa học kinh tế phương tây từ 20 năm nay cho phép thấy được các tác nhân ngay từ gốc của sự mất cân đối. Bề ngoài, có thể thấy rõ những nét giống nhau nào đó giữa lạm phát của phương Tây và của Liên Xô. Nhưng đi sâu từng một thì hai kiểu lạm phát lại hoàn toàn khác nhau. Trong khi ở phương Tây nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng tăng lên gay gắt theo xã hội tiêu thụ thì ngược lại ở Liên Xô vấn đề chủ yếu là phải đương đầu với sự khan hiếm, có khi thiếu cả những hàng nhu yếu cần thiết nhất trên quy mô toàn bộ nền kinh tế. Viện sĩ Oléch Bôgômôlốp mô tả lạm phát Liên Xô biểu hiện ở chỗ khan hiếm trầm trọng các hàng hóa trong thương nghiệp bán lẻ, và ở chỗ tích đọng quá mức lượng tiền không sinh lợi làm "ngủ yên" ở các quỹ tiết kiệm hay "dưới đệm" người tiêu dùng. Nhu cầu không được thỏa mãn trước hết trong các phạm vi quần áo giấy dếp loại tốt, hàng phục vụ trẻ em, đồ gỗ, xe con, vật liệu xây dựng và dịch vụ. Nhiều kiểu loại của nhiều nhóm mặt hàng bị giảm đi rất bất ngờ.

1. Sự mất cân đối do cơ chế quản lý kinh tế

Có thể dẫn ra một số những quan điểm tương tự về giải thích các nguyên nhân lạm phát.

"Một khuôn khổ thể chế mà do chính bản chất của nó, thường xuyên tái tạo ra những khan hiếm. Đó là đặc trưng của nền kinh tế kế hoạch hóa

tập trung, không phải do ý muốn hay sai lầm của các cá nhân lãnh đạo (Gian Vinietki - Su Lan).

"Trước hết phải nói nguyên nhân của lạm phát, là do "cơ chế lãng phí" trong quản lý kinh tế" (O. Bogomôlôp).

Do đặc điểm cơ cấu của nền kế hoạch Liên Xô, sự mất cân đối thể hiện ở nạn khan hiếm thường xuyên tuy về mức độ có thể khác nhau ở từng thời kỳ. Nhưng trong những năm gần đây sự mất cân đối đã lâm vào một tình trạng hết sức nghiêm trọng. Nói chung có 2 sự mất cân đối, vẫn thiếu nhưng cũng lại vẫn thừa (Thừa lao động và thừa tồn kho vật liệu và thiết bị tại các xí nghiệp, thừa hàng tiêu dùng không bán được, tồn đọng ở các cửa hàng). Các nhà nghiên cứu của Viện Toán kinh tế Trung ương đã tính toán rằng nhu cầu không được thỏa mãn năm 1978-1979 đã tăng từ 9 tỷ đến 11 tỷ rúp và đến 1980 lên đến 28-30 tỷ rúp ứng với trên 10% doanh số của thương nghiệp bán lẻ. Ước lượng trong những năm gần đây những dự định mua mà không được thực hiện (nhu cầu không được thỏa mãn) lên tới trên 50 tỷ rúp. Mặt khác, số lãng phí cũng lên đến mức đáng kể: Những thứ không bán được chất đống trong các kho của các cửa hàng hàng năm là 3 - 4 tỷ rúp. Còn về nhân lực tuy được coi là nguồn hiếm đặc biệt song cũng được sử dụng 88 - 90% trong các ngành công nghiệp và chỉ sử dụng 2/3 trong một số cơ sở kinh doanh v.v...

Từ lâu, những sự mất cân đối là nguyên nhân thất bại hoặc những sai lầm của hệ thống kế hoạch hóa. Những khó khăn của khu vực cung cấp phải ứng với một nhu cầu đang tăng lên liên tục, những sự rời rạc và đại khái của các quyết định trung ương về phối hợp sản xuất và phân bổ địa lý, những thực tế quan liêu của các tổ chức thương mại thờ ơ trước thị hiếu người tiêu dùng... Không phải là sai lầm của kế hoạch hóa mà là sai lầm của phương pháp kế hoạch hóa. Cuộc cải tổ một mặt tăng cường kế hoạch hóa tập trung đồng thời uốn nắn lại chức năng của các cơ quan kế hoạch.

Những năm gần đây việc phân tích sự mất cân đối lại được giải thích sâu hơn ở khía cạnh xã hội học: Sự xộc xệch giữa cung và cầu là kết quả của những xung đột quyền lợi giữa tập thể và của các nhóm xã hội mà hoạt động của những nhóm này hoàn toàn theo logic tự cá nhân. "Hoạt động kinh tế xã hội của những người lao động được xác định bởi quyền lợi cá nhân của họ và quyền lợi nhóm của họ có một ảnh hưởng cơ bản đến hầu hết các khía cạnh của nền kinh tế và thể hiện một yếu tố tự phát. Vai trò của hoạt động tự phát, tức là không theo quy chế, của người lao động không còn như trước nữa. Trong một số trường hợp nó có thể kéo theo những rối loạn hoạt động của hệ thống có kế hoạch, những mất cân đối, giảm nhịp độ tăng trưởng của sản xuất". Cách giải thích trên đã được chính thức hóa và đã được nói đến trong các diễn văn của

các nhà lãnh đạo "Tất cả mọi người còn cảm hiểu một cách thật sòng phẳng là: con người càng cho xã hội bao nhiêu thì xã hội càng có thể cho con người của cải vật chất và tinh thần bấy nhiêu. Lê-nin đã phần nào nói về những người có thái độ dựa dẫm đối với Nhà nước Xô viết, những người đã cố gắng kiếm cho mình công việc càng nhàn càng tốt, mà lại kiếm được càng nhiều tiền càng tốt. Những cá nhân như vậy cố cho giấu diếm đó là vô ích, hiện nay vẫn còn những người như vậy" (G.A. Aliev, phó chủ tịch HDBTLX, ST.23-4-85).

Để xóa bỏ những mất cân đối thường xuyên và trầm trọng, từ 1983 Zaslavskaya đã đề nghị phải sử dụng một cách tích cực hơn các yếu tố điều chỉnh tự động, đồng thời phát triển vai trò của thị trường. Đây không phải là một phát hiện mới. Từ nhiều năm nay đã xuất hiện một tranh luận giữa những người ủng hộ chế độ giá thể hiện sự khan hiếm hàng hóa mà đại biểu là viện sĩ Fedorenko và những người giữ quan điểm bảo thủ đối với chính sách giá chính thống. "Đôi khi người ta chường nếu tăng giá thì có thể làm mất đi sự khan hiếm mà không động đến khối lượng sản xuất theo kế hoạch. Đó là một sai lầm. Giá cả không thể chống lại sự khan hiếm. Chỉ có thể xóa bỏ sự khan hiếm trên cơ sở cân đối có kế hoạch giữa sản xuất và tiêu dùng theo các định mức kinh tế và kỹ thuật về sử dụng các nguồn" (Gluskov, chủ nhiệm ủy ban vật giá Liên Xô - Báo Echo N°-9-1982).

Do quy định một cách tập trung và độc đoán, giá cả đã mất đi vai trò chức năng tái thiết sự cân bằng giữa cung và cầu. Trong khu vực sản xuất, giá cả được dùng để trợ giúp cho kế hoạch hóa bằng cách hướng các xí nghiệp vào sản xuất chuyên môn hóa theo kế hoạch; còn về giá bán lẻ, được giữ ổn định và ở mức thấp đối với những sản phẩm và dịch vụ thứ yếu thì giá đó là sản phẩm của một sự thỏa hiệp ngầm giữa chính quyền và người tiêu dùng. Ở đây thể hiện một sự bao cấp lớn, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội được biểu hiện là Nhà nước phải chịu trách nhiệm hết cả, Bao cấp về trợ giá, bù lỗ đối với lương thực thực phẩm, đối với dịch vụ, với nhà ở v.v... đã lên đến mức lớn trở thành một áp lực của lạm phát.

Cứng nhắc thì giá không thực hiện được chức năng khi mà nhu cầu quá lớn so với hàng sẵn có. Khi đó diễn ra sự điều chỉnh số lượng và như vậy thì có thể sản sẽ được sự khan hiếm. Các nguồn được phân theo con đường vòng vèo hành chính tùy theo cách lựa chọn của các nhà kế hoạch trung ương và các cấp thứ bậc chặt chẽ để ưu tiên thỏa mãn một số mục tiêu do kế hoạch đề ra. Khi đó sự khan hiếm lại trở nên trầm trọng trong một số khu vực để có thể được giảm bớt trong khu vực khác. Trên thị trường hàng tiêu dùng, sự lựa chọn của người mua dựa trên các tiêu chuẩn phi tiền tệ như tổ chức hành chính và phân phối định lượng (tích

kê, xếp hàng hoặc thứ tự địa vị).

Tuy nhiên, câu vấn sự khan hiếm bằng các công cụ điều chỉnh thị trường bản thân phương pháp đó lại duy trì và làm trầm trọng thêm sự khan hiếm thông qua các hoạt động mà sự khan hiếm gọi lên ở các nhà kinh tế. Tâm lý "sợ thiếu" đã thúc đẩy các xí nghiệp và người tiêu dùng lập nên những dự trữ lớn vượt nhu cầu của họ, góp phần đáng kể làm cạn kiệt hàng đang có vốn đã không đủ. Sự khan hiếm cũng kéo theo những sự việc tương tự như dôi thừa, móc ngoặc và hưởng nhu cầu vào các thị trường tự do hợp pháp và bất hợp pháp, chọc thủng cái vành đai mà trong đó đồng tiền không có một sức mua "thực" và sự cung cầu tự do đối nhau, Cuối cùng cuộc chiến đấu chống khan hiếm hầu như không thể thực hiện được "khi nhu cầu có khả năng thanh toán mà không được thỏa mãn thì người sản xuất không có lý gì lại tung ra những mặt hàng mới, từ đó không có lý do đưa vào quá trình sản xuất các kết quả nghiên cứu khoa học (V.D. Belkin, Báo Echo Trang 76. N^o-2-1982).

Về nguyên tắc, cường độ lạm phát chỉ dừng chạm đến khu vực tiêu dùng cuối cùng, trong khu vực này giữ vai trò tích cực vì có nhân tố do lựa chọn cách sử dụng thu nhập của họ. Khu vực sản xuất không được tiết kiệm, thậm chí nếu sự mất cân đối thể hiện dưới các hình thức vật chất nhiều hơn dưới hình thức tiền tệ vì quy chế đặc biệt dành cho tiền tệ là: Tiền tệ không có chức năng lưu thông trong khu vực sản xuất mà chỉ có chức năng thanh toán, chức năng này được thực hiện dưới hình thức văn bản được Ngân hàng Nhà nước thông qua - những văn bản đó gồm những số kế toán của tất cả các xí nghiệp và các tổ chức thuộc khu vực đã xã hội hóa.

2. Lạm phát kiềm chế và lạm phát mở trong khu vực tiêu dùng

Chỉ định giá cả vẫn được coi là một trong những điểm ưu việt lớn của CNXH Liên Xô so với CNTB và được chứng minh bằng chỉ số giá chính thức: 0% năm 1971-1975; 0,5% hàng năm từ 1976 - 1980; 1,8% năm 1981-1983. Tuy nhiên chỉ số này không hề được dùng để đo sự biến đổi của giá sinh hoạt. Thông tin đã được xử lý này là thông tin không thật. Chỉ số này không được thiết lập từ "cái thùng của bà nội trợ" mà xuất phát từ những barem chính thức, những barem này không ngăn ngại giữ lại một số hàng cần thiết trên thị trường và loại bỏ tất cả những hàng mới có giá cao hơn làm mất đi xu hướng đang tiến tới. "Đáng tiếc là giá bán lẻ do Cục Thống kê Trung ương Liên Xô công bố hàng năm không phản ánh được tổng thể tình trạng thực tiễn diễn ra - những kinh nghiệm hàng ngày chứng minh rằng giá hàng hóa tiêu thụ của một người dân thành thị ngày nay đã đắt lên hàng năm từ 1,5 đến 2 lần so với giá những năm cuối 1950. Sức mua của đồng rúp như vậy là bị giảm" (O. Bogomolov) Nhà nước Trung ương đã quy định giá, song thực tế không kiểm soát được giá

và các xí nghiệp đã lợi dụng những sơ hở - hành chính này. Các chỉ số tiến bộ của xí nghiệp được đánh giá bằng rúp, trước tiên các xí nghiệp cố gắng sản xuất những hàng đắt nhất trong loạt hàng đặc biệt theo kế hoạch. Và biện pháp tốt nhất để đạt được điều đó là đưa ra những mặt hàng mới hoặc mặt hàng có cái tiến trên cơ sở các hàng thông dụng. Trong cả 2 trường hợp xí nghiệp đều tạm thời tăng giá. Những lần tăng giá như vậy được dự tính trong thời gian 3 năm và có thể chiếm đến 75% giá bán lẻ. "Chất lượng" của rất nhiều "hàng mới" thường không phải là tốt hơn, đôi khi thậm chí còn xấu hơn mặt hàng cùng loại khi chưa cải tiến.

Thực tế trong lĩnh vực cung cấp cũng cũ tăng giá. Nhưng mặt hàng giá như vậy không nhất thiết do nhu cầu quá nhiều, thậm chí cũng không phải do tăng chi phí sản xuất. Việc tăng giá bình thành không phụ thuộc vào mức độ mất cân đối và sẽ không bị buộc phải sửa chữa đối với những vênh vẹo lớn nhất. Hơn nữa các đặc tính của lạm phát là phân phối định lượng mang tính chất hành chính và những thay thế bắt buộc được coi như những cách điều chỉnh.

Việc phân phối định lượng dựa trên những tiêu chuẩn lựa chọn phi tiền tệ có thể có nhiều hình thức khác nhau: phân phối tích kê, lập lịch bán một mặt hàng theo giờ nhất định, hạn chế số lượng bán cho mỗi khách hàng, mỗi lần mua. Xếp hàng và ghi tên chờ cũng là một hình thức phân phối định lượng ở chỗ người tiêu dùng phải chịu một thời gian chờ mua. Hình thức xếp hàng và ghi tên chờ trên một tiêu chuẩn duy nhất là thứ tự đến ("người đầu tiên đến là người đầu tiên được phục vụ"). Mục đích nguyên tắc này đôi khi bị méo mó đi khi người mua được hưởng những quyền ngoại lệ. Cuối cùng khi hoàn toàn khan hiếm thì bắt buộc phải thay hàng này bằng hàng khác hoặc thay tiêu dùng bằng tiết kiệm.

Về hiện tượng gửi tiền tiết kiệm, ngay giữa những nhà kinh tế Liên Xô cũng có những cách giải thích khác nhau. Một số người đã thấy ở đây một dấu hiệu xác thực về tình mức sống. Những người khác lại cho rằng một phần tiền góp quỹ này phản ánh nhu cầu không được thỏa mãn trong khu vực phân phối chính thức. Nhiều người chủ tiết kiệm thường gặp nhau ở các hàng người xếp hàng "quan trọng". Nhiều người không cưỡng lại nỗi sự cảm dỗ phải chuyển số tiền mà họ đã để riêng để mua ô tô sang, mua một cái áo măng tô da lót len mà họ không cần đến. Có một thiên hướng là người Liên Xô phải bỏ mua được những hàng xa xỉ hiện tượng này là thông thường, sự lên giá được chính thức quyết định một cách có hệ thống đối với các loại hàng trên (dồ trang sức bằng kim loại quý, thảm, quần áo bằng da, lông, đồ sứ, đồ pha lê...)

Trên thực tế tiết kiệm tăng nhiều hơn so với kết quả của thương nghiệp bán lẻ của Nhà nước và hợp tác xã: trung bình hàng năm 11,3% so với 5,4% thời kỳ 1980 và 1983.

Phải chăng nên quy định một chế độ tiết kiệm bắt buộc? Vậy thì có thể cho rằng tiền không cần đến. Giá thuyết này không đúng vì khu vực chợ chui đang phát triển lại yêu cầu thường xuyên phải có tiền.

Khái niệm tiết kiệm bắt buộc không thể giải thích được sự mất cân đối hàng - tiền. Sự mất cân đối này chỉ có thể đánh giá được qua sự chênh lệch giữa giá tự do và giá chính thức. Một phần nhu cầu không được thỏa mãn bằng con đường cung cấp hàng hợp pháp thì dựa vào thị trường tự do hợp pháp và bất hợp pháp, ở đó quyền lựa chọn của người có tiền được khôi phục. Cũng vậy, một mặt là phản ứng lại sự khan hiếm thực phẩm, và mặt khác vì người tiêu dùng càng ngày càng đòi hỏi nhiều hơn về chất lượng và chủng loại, nhu cầu trở nên mạnh hơn trên các thị trường nông trang mà giá cả ở đây ngày càng chênh lệch với giá trong cáo của hàng Nhà nước và hợp tác xã.

Bảng : Sự biến đổi giá cả ở thị trường nông trang
(Giá của cửa hàng Nhà nước và Hợp tác xã : 100)

1965	:	137,0
1970	:	154,5
1975	:	176,1
1980	:	212,8
1981	:	215,7
1982	:	220,4
1983	:	217,4

(Nguồn : Kinh tế quốc dân Liên Xô 1983)

Ta thấy rằng giá đặc biệt tăng mạnh trong các năm 1960 - 1982, trong những năm đó sự thiếu hụt trong cung cấp lương thực cho Nhân dân đặc biệt nghiêm trọng.

Chính những lý do trên mà giá hàng không thuộc lương thực cũng tăng lên trên thị trường công khai. Rất nhiều nguyên nhân hợp lại do sự cứng nhắc về giá cả đã duy trì sự mất cân đối tiền tệ. Những sai lầm của kế hoạch hóa, những sai lầm của phân phối lại đã gây ra những khập khiễng trong kinh tế vĩ mô. Còn sự cân bằng của kinh tế vĩ mô thì dù có thể đạt được nhờ sự tham gia thích đáng của các cơ sở. Sự cân bằng vĩ mô nằm ngoài quỹ đạo của các trật tự kế hoạch hóa, được thiết lập trên bình diện tổng thể.

Lương của người lao động vẫn tăng đều đặn nhưng tiến bộ về năng suất lao động lại chậm chạp nhất là những khu vực sản xuất hàng tiêu dùng vốn được trung bị kém. Lương tăng nhanh hơn so với hàng tiêu dùng cấp. Giữa 1975 và 1983 lương đã tăng 41% trong khi đó nhóm B (hàng tiêu dùng) chỉ tăng 35% và nông nghiệp chỉ tăng 20%.

3. Đối vốn đầu tư và tín dụng linh hoạt trong khu vực sản xuất

Trong khu vực sản xuất, sự đối vốn đầu tư, thiếu thiết bị, nguyên liệu và nhân công góp phần duy trì nạn khan hiếm. Khi có sự phân chia các nguồn vốn đầu tư, một cuộc cạnh tranh phát triển giữa các Bộ. Bộ nào cũng muốn tự tăng cường và mở rộng năng lực của khu vực mình. Họ cố gắng tăng nhu cầu đầu tư trong khi lại giảm chi phí vào các công trình nhằm giải tỏa những vốn cần thiết, mở thêm nhiều xưởng mới. Điều đó sẽ cho họ thêm luận chứng để lại yêu cầu lên nữa các khoản trợ cấp quan trọng về vốn để hoàn thành các công trình đang xây dựng dở dang vào các kế hoạch tiếp theo. Thái độ đó đã bị lên án rất mạnh, và thời gian gần đây đã là điểm buộc tội chính một số Bộ trưởng mà do cách làm ăn đó đã bị cách chức "Nhiều nhà lãnh đạo Bộ cố gắng lấy được tối đa vốn đầu tư và các nguồn bằng cách chỉ chấp nhận các kế hoạch càng ít bị bắt buộc càng tốt. Bộ trưởng Bộ Cơ khí chân nuôi, đồng chí K. Beljuk đã quá lo lắng trong phạm vi xí nghiệp thuộc bộ mình nhằm thu được các nguồn phụ thêm và nhằm làm thấp các chỉ tiêu kế hoạch. Bộ Vật liệu xây dựng, dưới sự lãnh đạo của A. Jasin cũng như các bộ khác và các cơ quan khác không có thái độ tốt hơn. Tôi nghĩ rằng con đường của chúng ta không thể là con đường của những nhà lãnh đạo muốn một lần nữa lại kéo đất nước vào những chi phí lớn và vô cơ cấu". (Goóc-be-chốp - B/C tại HNBCHTW 12-1985).

Cuộc cạnh tranh quanh các nguồn vốn đầu tư này dẫn đến đầu tư quá mức và lộn xộn. Những quyết định đầu tư, về tiền, thậm chí có thể hơi thấp hơn so với yêu cầu ban đầu thì vẫn luôn cao hơn khả năng vật chất có thể thỏa mãn được yêu cầu đó. Do đó thời gian xây dựng bị kéo dài, trung bình kéo dài gấp đôi thời hạn dự kiến ban đầu, từ đó lại phải huy động một phần vốn đầu tư hàng năm vào những công trình xây dựng dở dang (80% năm 1983) lớn hơn nhiều so với các định mức kế hoạch.

Việc các xí nghiệp dự trữ nguyên liệu thiết bị và nhân lực cao hơn nhu cầu thực là một biểu hiện khác của áp lực lạm phát phát triển trong khu vực sản xuất. Người ta đua nhau tích trữ : phải đề phòng sự khan hiếm, phải tính đến những thất thường ở nguồn cung cấp tập trung và cũng là để thực hiện kế hoạch được an toàn. Mà hành vi tích trữ này lại được mở rộng : Ngân hàng cho vay tín dụng ngắn hạn một cách dễ dàng "Trong chu trình kinh tế, chỉ một thứ hàng không bao giờ thiếu, đó là tiền. Các xí nghiệp có thể gặp phải những khó khăn về vật liệu, máy móc, nghiên cứu và dự án, các tổ chức xây dựng... nhưng kiếm thêm một chút tiền nữa thì không khó gì". (Braghinalzjij - Izvestija 22-5-84).

Thật vậy, xí nghiệp sẽ chỉ việc sản xuất một số mặt hàng chứng minh các nhu cầu gắn liền với việc thực hiện kế hoạch thì tài khoản của xí nghiệp được ghi vào bên có, không bị xem xét xem nhu cầu nữa

có hợp lý hay không, cũng không hề có sự kiểm tra nào về tính hiệu quả của tín dụng được cấp. Cách thỏa hiệp này góp phần nuôi dưỡng quá trình lạm phát theo hai hướng. Trước hết tín dụng ngắn hạn được gắn vào các kho do xí nghiệp giữ. Tín dụng tiền mặt cho phép trả lương, mua nguyên liệu, thiết bị... nhưng đối chiếu sau này thì kế hoạch bán của xí nghiệp vẫn không chắc chắn. Người sản xuất có thể không bán được sản phẩm của mình. Trong trường hợp này kho của họ lại có thêm hàng tồn đọng. Nhưng một tình trạng khác cũng thường xuyên xảy ra. Người bán thường có lợi thế và sản phẩm do tín dụng cấp vốn sẽ có người mua, nhưng người mua lại có thể không sử dụng sản phẩm đó do chất lượng kém hoặc do không thích ứng với nhu cầu. Khi ấy sản phẩm lại chất đầy kho của người sử dụng.

Những con số thống kê chính thức cho thấy sự chênh lệch giữa tiền mặt đưa vào lưu thông và khối lượng cung cấp hàng hóa, khoảng chênh lệch tiền, hàng, trong những năm gần đây ngày càng lớn.

Bảng 2 : Tín dụng ngắn hạn và sản xuất công nghiệp
(Giá hiện hành - Tỷ lệ trung bình hàng năm)

	1971-75	1976-80	1981-83
Tín dụng ngắn hạn cho công nghiệp	7,5	8,0	9,1
Kho trong Công nghiệp	5,9	6,6	8,4
Sản xuất công nghiệp	6,4	2,8	6,8*

* Tỷ lệ này bao gồm cả tăng giá bán buôn trung bình 16% có hiệu lực từ 1 - 1 - 1982.
(Kinh tế quốc dân Liên Xô 1983)

Lãi suất thấp, cùng với sự thiếu kiểm tra ngân hàng dẫn tới "đạt hiệu quả" một cách dễ dàng. Tuy nhiên tỷ lệ lãi cũng không có ảnh hưởng thật sự, những quy định về phạt cũng không đóng vai trò gì trong trường hợp không hoàn trả lại. Xí nghiệp không quan tâm gì dù khi tài khoản của mình là nợ vì chẳng bao giờ xí nghiệp bị tuyên bố phá sản. Và dù có gì xảy ra đi nữa, xí nghiệp vẫn sẽ được phép xin bảo trợ các nguồn cần thiết để thực hiện các kế hoạch sản xuất và đầu tư.

Về đầu tư, chi phí xây dựng cuối cùng được chính thức công nhận thường vượt dự toán, do kéo dài thời hạn nhưng cũng do cuộc cạnh tranh mạnh mẽ có lợi cho các xí nghiệp xây dựng. Một khúc các số liệu thống kê xưa nay đều không tính đến tỷ lệ lạm phát do tăng chi phí xây dựng và tăng giá mua thiết bị, nhất là thiết bị nhập khẩu. Như vậy trong những năm gần đây giá trị tăng đầu tư chưa phải là giá trị đúng, người ta đã dùng thước đo sai thực tế giảm tổng số vốn đầu tư. Đó là một trong

những lý do giải thích cho sự chậm tăng trưởng hiện nay "Nếu so sánh kế hoạch 5 năm lần thứ X với lần thứ IX thì rõ ràng có sự giảm tuyệt đối về đầu tư cho sản xuất".

Khi tình hình mất cân đối trở nên quá mức, Nhà nước Trung ương khản trương điều chỉnh. Để ngăn chặn sự "đội đầu tư" thì việc lựa chọn các mục tiêu phải nghiêm túc hơn và các nguồn đầu tư được phân phối lại chế. Tình hình có thể kéo dài do sự giao đầu tư kéo dài gây lại cho sự tăng trưởng nhanh mà tăng trưởng nhanh trước đây vẫn là một sự lựa chọn chính sách kinh tế không thay đổi.

Kế hoạch Trung ương không đủ khả năng làm công cụ điều chỉnh cho cơ chế thị trường, biện pháp duy nhất là lại phải dùng đến các áp đặt hành chính ...

Từ 1985 và nhất là từ sau Đại hội lần thứ 27 Đảng Cộng sản Liên Xô, cuộc cải tổ đưa lại nhiều biện pháp mới. Hàng vốn để kinh tế của chủ nghĩa xã hội đã là đề tài cho nhiều nghiên cứu và thử nghiệm. Đó là các vấn đề đầu chủ hơn nền kinh tế, cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thu hẹp phạm vi chức năng của cấp trung ương đơn vị kinh tế công được mở rộng quyền tự chủ. Đó là các vấn đề về quy luật giá trị, quy luật tiền - hàng, quy luật cung cầu. Các vấn đề quan hệ giữa nhóm "A" và nhóm "B" trong công nghiệp, các vấn đề về sở hữu, về động viên các thành phần kinh tế, về phân phối và công tăng xã hội.

Để kết luận, xin dẫn lời của Oleg Bogomolov trên báo "Pravda Moskva" ngày 3-10-1987 : "Nguyên nhân gây ra lạm phát là những gì ? Trước hết phải nói nguyên nhân của lạm phát là do "cơ chế lỏng lẻo" trong quản lý kinh tế. Những nguyên nhân sâu sắc hơn là nằm trong sự lạc hậu hiện nay trong nông nghiệp, trong công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, trong dịch vụ, sự lạc hậu hiển nhiên có nguyên nhân lịch sử nhưng ngày nay lại không thể thanh minh được, - Tóm lại là do việc sản xuất ra những thứ mà người ta buộc phải chi ra số tiền để kiểm được. Thật khó sửa được sai lầm ngay lập tức, nhưng sau Đại hội lần thứ 27 Đảng CSIX, chúng ta đã có những biện pháp kiên quyết theo hướng này... Cần áp dụng một cách kiên quyết hơn nữa, phương sách và hình thức quản lý mới".

Nguồn tài liệu : - Le Couvlier de pays de L'est

- Moscow News 3-10-1987

- Lạm phát trong nền kinh tế kế hoạch tập trung
Vinietsky. Viện quản lý KTW-1987.

- Cơ chế Hungary - Thông tin UBKHNN-1987.

LẠM PHÁT TẠI TRUNG QUỐC

Từ trước 1978 người ta có cảm tưởng rằng, tại Trung Quốc không có lạm phát. Lạm phát không có trong từ ngữ kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đó là một thuộc tính của chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng thực tế suy thoái của nền kinh tế lại cứ diễn ra không phụ thuộc vào ý muốn tốt đẹp của những nhà lãnh đạo. Lạm phát ở Trung Quốc được công nhận là đước, đang tồn tại và đang phát triển, cần phải có những biện pháp khẩn trương, tích cực để "chặn đứng" lạm phát. Những năm gần đây nền kinh tế Trung Quốc mới bộc lộ cái triệu chứng của căn bệnh nguy hiểm đó. Hệ thống giá bất ổn định, giá nhiều loại như yếu phẩm cơ bản - thực phẩm, nguyên liệu, chất đốt tăng; tiền giấy không có hàng hỗ trợ phát triển gấp bội; hệ thống tài chính vô tổ chức và ngân sách thâm hụt đáng kể. Giá tăng vọt và tăng phát hành tiền giấy đã phá vỡ các hoạt động kinh tế, làm khó khăn thêm đời sống của nhân dân thành phố cũng như ở nông thôn; gây lo lắng và xói mòn niềm tin của nhân dân vào ban lãnh đạo đất nước "Làm sao chúng ta có thể chặn đứng được lạm phát? Dù xuất phát từ quan điểm nào thì đó cũng là vấn đề quan trọng nhất". Nhịp điệu lạm phát Trung Quốc tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1978 - 1984 là 12,8% - Năm cao nhất là 1984 - 31,7%. So với năm 1979 là 15% và năm 1980 là 11,7%.

1-Dịch điểm lạm phát tại Trung Quốc

Thực ra lạm phát tại Trung Quốc đã xuất hiện từ lâu nhưng còn ở mức thấp và đó là thứ lạm phát kiềm chế, lạm phát ngầm. Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế có thể bần khoản, không hiểu nạn lạm phát Trung Quốc thể hiện như thế nào tại một nước mà giá cả, về nguyên tắc đều là giá hành chính quy định? Nếu ở phương Tây, ghim lại giá cả là không thực hiện được thì việc đó, vẫn được tiến hành bình thường ở Trung Quốc. Đó là một cái nước chanh một hôm nào đó biến mất ở cửa hàng để hôm sau được thay thế bằng một chai khác đắt hơn. Đó là loại phân bón với giá cả giữ nguyên nhưng hàm lượng độ phốt thì giảm đi. Đó là một sản phẩm giữ giá nhưng tiêu chuẩn chất lượng đã bị xuống cấp. Giá cứ tăng từng ít một, năm này qua năm khác, nhưng lọt lưới mọi sự kiểm soát, vì không thể nào kiểm soát được tất cả các loại giá. Vậy sự thực là vẫn luôn luôn có một lạm phát leo thang ở Trung Quốc, nhưng mức độ còn thấp và trước hết là do một nguyên tắc cứng nhắc hạn chế tác dụng của lạm phát bị phân phối định lượng.

Bằng cách cạy kỹ đơn giản hóa, người ta, đã phân lập hai loại hàng

tiêu dùng: hàng tiêu dùng cơ bản là thiết yếu cho đời sống hàng ngày với giá được giữ ở mức thấp và bất biến, nhưng lượng thì có điều chỉnh và thông kém quan trọng hơn thì giá cao hơn nhưng được mua tự do. Ví dụ là một thí dụ: Vải bông thì bán định lượng và rẻ, trong khi hàng dệt tổng hợp thì đắt gấp đôi nhưng không định lượng. Tuy nhiên một mớ thông dù không định lượng không nhất thiết có nghĩa là có thể mua được - dù đang ngay dù có tiền - từ đó thấy rằng những hàng đi đắt tiền, không theo định lượng cũng rất khó kiếm - len đan chẳng hạn. Vậy chỉ có thể nói đến giá khi không dụng đến bộ tam giác: "giá - khan hiếm - phân phối định lượng". Chứng nào mà giá cả các sản phẩm thuộc loại thiết yếu nhất cho đời sống vẫn còn được duy trì trong chế độ phân phối định lượng thì lạm phát vẫn cứ tiếp diễn mà không ai biết được.

Đó là giá các mặt hàng tiêu dùng. Còn giá các tư liệu sản xuất? Trước 1978, sản phẩm công nghiệp như máy cóc, nguyên liệu, bết thành phẩm... đều coi là "tư liệu sản xuất", không nằm trong phạm vi trao đổi hàng hóa. Các loại hàng này được giao chính thức xuống các xí nghiệp theo kế hoạch và do đó giá cả chỉ có tầm trọng thứ yếu. Một lần nữa, người ta lại phân lập giữa tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng (neo Vinhépski - Ba lan đây là 1 biểu hiện giáo điều của kế hoạch hóa tập trung, một trong những nguyên nhân gây lạm phát).

Tất nhiên vẫn tồn tại một thị trường ngầm, nhưng thị trường này vận hành chủ yếu theo cách trao đổi sản phẩm "hiếm" hơn là trao đổi đồ lấy tiền. Những quan hệ phức tạp do các xí nghiệp tạo nên cho phép đưa vào trong phạm vi cứng nhắc của kế hoạch một chút cơ động, tuy nhiên những quan hệ đó tạo ra một thị trường rất không hoàn chỉnh.

Nhưng từ 1979 những thay đổi lớn xuất hiện làm đảo lộn cả hệ thống. Trước hết chính phủ đã nâng giá 20% đối với 8 mặt hàng thực phẩm: thịt, trứng, sữa..., trong khi vẫn giữ nguyên giá đối với mặt hàng ngũ cốc. Từ đó kích thích giá cả nhiều mặt hàng khác tăng trầm lên (Tuy nhiên cũng nên kể đến một số yếu tố tích cực của sự tăng giá này: Từ lâu nay thịt giá cao không còn phải phân phối định lượng nữa).

Một yếu tố khác cũng kích thích lạm phát: Sự xuất hiện trở lại "thị trường tự do" đã bị cấm đoán trước đây. Chứng nào mà giá trên các thị trường phù hợp với luật cung cầu, mặt khác vì nhu cầu lớn và các mặt hàng cung cấp cho các thị trường này nói chung đều có chất lượng tốt hơn của mặt dịch quốc doanh thì giá thường có xu hướng tăng lên (Tuy nhiên, một lần nữa cũng cần nói thêm là hiện tượng này cũng làm tăng sản xuất để cung cấp cho thị trường, đó chắc chắn không phải là cái không tốt).

Nghiên cứu các hiện tượng trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế, thấy rõ là chính sách kinh tế Trung Quốc là chính sách lạm phát mạnh

điều đó thể hiện rõ qua Ngân sách :

- Về phân chi : Các đầu tư của chính phủ Trung ương giảm từ 41 tỷ nguyên năm 1979 (1 nguyên = 3,3 Frang Pháp) đến 28 tỷ năm 1980 nhưng đồng thời đầu tư địa phương lại tăng từ 10,5 tỷ năm 1979 lên 25,8 tỷ năm 1980, tức là tổng đầu tư đã tăng từ 51,5 đến 53,8 tỷ. Đó là một thất bại của chính sách "cắt giảm đầu tư cơ bản". Mặt khác, giá bán ngũ cốc vẫn giữ nguyên không đổi trong khi Nhà nước lại tăng giá thu mua ngũ cốc đối với nông dân, khoản chênh lệch do Ngân sách Nhà nước bù đắp (năm 1981, bù giá mua ngũ cốc cho dân thành phố là 4,2 tỷ đôla (tương ứng với 11% tiền thu ngân sách). Mặt khác cuộc chiến tranh chống Việt Nam cũng làm tăng thêm các chi phí quân sự.

- Về phân thu, cơ cấu năm 1979 như sau :

Lợi nhuận các xí nghiệp quốc doanh	49,3 tỷ
Thuế doanh thu	47,3
Thuế nông nghiệp	3,0
Thu khác	10,8 tỷ

Phải nói thêm rằng lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh thì ngày càng giảm thấp (các hoạt động sản xuất trì trệ do điều chỉnh lại, chia tiền thưởng cho công nhân, tăng giá mua nguyên liệu, năng lượng...). Riêng những nhân tố này chưa đủ để phân tích sâu sắc, nhưng hiện tượng là năm 1979 đã mất cân đối 20,6 tỷ nguyên và phải phát hành tiền thêm 9 tỷ, năm 1980 mất cân đối 13 tỷ. Để tăng tiền thu về, khắc phục tình trạng lạm chi ngân sách, năm 1980 Trung Quốc đã dùng thêm phương pháp phát hành công trái. Cho đến năm 1984 đã bán được một khối lượng công trái lớn, thu về cho ngân sách 17,6 tỷ nguyên. Năm 1985 đã phát hành 6 tỷ nguyên. Số thiếu hụt ngân sách nhà nước năm 1980 (13 tỷ) đã được trang trải trên cơ sở tiền bán công trái, tiền vay ngân hàng và tiền phát hành thêm.

- Về chính sách thu nhập, tiền lương danh nghĩa không hề thay đổi trong suốt 20 năm. Do đó thu nhập của các gia đình chỉ tăng lên chút ít dựa vào nâng bậc lương hoặc do con cái trưởng thành bắt đầu đi làm và chưa ở riêng. Từ 1978 bắt đầu có tăng tiền lương danh nghĩa và sau đó là liên tục những biến dạng về lương. - Năm 1979 thiết lập lại tiền thưởng, tại các xí nghiệp, đôi khi là số tiền thưởng khá lớn (một đến hai tháng lương, có khi còn cao hơn nữa). Chế độ làm khoán được áp dụng phổ biến trong một số khu vực và được khuyến khích, do vậy đã kích thích sản xuất và cải thiện thu nhập của công nhân. Cuối cùng, phải nói đến những khoản dưới danh nghĩa đền bù cho các nhà tư bản trước đây bị quốc hữu hóa tài sản thời kỳ trước đại nhảy vọt.

Đồng thời với các biện pháp nêu trên còn thêm những biện pháp

khác cho toàn xã hội. Về bù giá thịt, tăng lên, hàng tháng đã phải cấp thêm 5 nguyên đồng loạt cho công nhân viên chức, bù lỗ cho tiền thuê nhà giá rẻ cho nhân dân thành thị v.v...

Các khoản chi - thu chênh lệch cộng với bù giá bù lỗ trên làm cho Ngân sách Nhà nước thêm càng thủng, Thêm vào đó nhiều năm nền kinh tế hoạt động trong điều kiện mất cân đối cơ cấu, nghiêm trọng, hiệu quả sản xuất xã hội liên tục giảm làm cho lạm phát không suy giảm.

2- Giảm hiệu quả kinh tế - một nhân tố của quá trình lạm phát tại Trung Quốc.

Hiệu quả sản xuất xã hội giảm sút nghiêm trọng. Tăng thu nhập quốc dân trên một đồng vốn đầu tư của thời kỳ 1970 - 1979 chỉ bằng một nửa so với giai đoạn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Năm 1970 - 1978 mức tích lũy vốn quá lớn (33% thu nhập quốc dân. Bềng dưới đây cho thấy rõ hơn sự dàn mỏng của quỹ và sự căng thẳng quỹ mức của nền kinh tế Trung Quốc - một tác nhân kích thích quá trình lạm phát.

	Kế hoạch 5 năm lần thứ I 1953 - 1957	Kế hoạch 5 năm lần thứ II 1971 - 1976
- Tích lũy trong TNGD (%)	24,2	33,0
- Tỷ trọng CN trong TSP công nghiệp và nông nghiệp (%)	22,5	39,8
- Tốc độ tăng NSLD của các xí nghiệp quốc doanh (%)	8,7	1,3
- Tốc độ tăng thu ngân sách (%)	11,0	4,2
- TSCĐ cần thiết để sản xuất thêm 100 nguyên (nguyên)	163	346
- Tiêu dùng đầu tiên chuẩn cho 100 triệu nguyên sản lượng công nghiệp và nông nghiệp (1000 T)	620	950
- Thời hạn hoàn thành các xí nghiệp cỡ lớn và cỡ trung (năm)	6	11,5
- Tài sản cố định trung bình để sản xuất 1 tấn thép (nguyên)	1342	2452
- Để sản xuất 1 tấn than (nguyên)	56	119

Năm 1978, đỉnh cao của "4 hiện đại hóa" và đẩy nhanh kế hoạch 10 năm phát triển kinh tế đầy tham vọng làm tỷ lệ tích lũy vốn lên tới 36% TNCĐ và vốn đầu tư chiếm đến gần nửa ngân sách. Chương trình xây dựng hơn 100 công trình công nghiệp hiện đại, một mặt thu hút vốn khá lớn, mặt khác huy động hết sức các nguồn vật chất kỹ thuật to lớn nhưng lại không "tiêu hóa" được. Vì vậy, chính phủ buộc phải nhiều lần in tiền giấy để cấp vốn cho các công trình đó. Phương pháp cấp vốn cho xây dựng bằng cách in nhiều tiền giấy đã làm tốc độ sản xuất giảm, kế hoạch hỗn loạn, xây dựng kéo dài.

Do thiếu các nguồn vật chất cho tiêu dùng và tái sản xuất xã hội để thực hiện các kế hoạch đầy tham vọng nên vốn lại trở thành vốn chết. Hậu quả tất yếu là hiệu quả "tái sản cố định thực hiện giảm, khoảng cách chi - thu của ngân sách tăng. Thời hạn hoàn thành và chi phí xây dựng của các công trình quy mô lớn và trung bình trong những năm 1975-1980 tăng gấp đôi so với giữa những năm 1950. "Nếu như những xí nghiệp quy mô lớn và trung bình phải mất 10 năm xây dựng xong, lại phải cộng thêm 8 năm để hoàn vốn, mà trong số các xí nghiệp đó nhiều xí nghiệp lại sản xuất thua lỗ thì vào cuối thế kỷ này bộ mặt Trung Quốc sẽ ra sao?" Đầu tư tràn lan đã làm khánh kiệt nền kinh tế Trung Quốc. Để xây dựng nền công nghiệp mới, các xí nghiệp hiện có bị tước hết quỹ khấu hao, vốn lưu động, các công việc hồi phục khu vực giao thông, năng lượng bị trì hoãn; nông nghiệp bị bỏ lơ. Các xí nghiệp dung sản xuất thì thiếu nguyên vật liệu gây nên tình trạng lãn công làm lãng phí/lãng công suất. Nơi xây dựng mới thì tích trữ và lãng phí nguyên, nhiên liệu. Các nhà kinh tế Trung Quốc tính rằng: trong điều kiện như vậy, tài sản cố định mới chỉ trang trải được 40% vốn đầu tư. Chính sách đầu tư này chỉ làm nền kinh tế thêm trì trệ. Thời kỳ 1965 - 1976, tài sản cố định tăng khoảng 178 tỷ nguyên nhưng cùng kỳ công nghiệp chỉ sản xuất được 100 tỷ nguyên do có nhiều hàng phế phẩm, kém phẩm chất.

Công nghiệp nặng phát triển không tương xứng với tiềm năng của đất nước. Sự mất cân đối đã phá vỡ các điều kiện sản xuất, vốn sản xuất chậm luân chuyển, quỹ tiền tệ giảm, giá thành đơn vị sản phẩm tăng, thu nhập của xí nghiệp bị hạ thấp, thu từ công nghiệp, nhất là từ các xí nghiệp trọng điểm do Nhà nước cấp vốn suy kém. So với 1966, cuối những năm 1970 giá thành một đơn vị điện, gang, smôn-lít tổng hợp, axit sulfuric, nitric tăng 30 - 40%. Tăng cường các xí nghiệp nhóm A (61,7% năm 1978) là điều không bình thường đối với một nước lạc hậu, cộng thêm vốn chậm lưu chuyển đã làm tổng lợi nhuận công nghiệp giảm 2/3 so với năm 1954.

Có thể thấy trong nông nghiệp vào những năm 1970 hình ảnh, tương tự của việc gắng quá sức, mở rộng quá mức những nguồn vốn đã rất nghèo của chính phủ. Nền nông nghiệp Trung Quốc buộc phải tự lực tích lũy

những nguồn không lồ cần thiết cho sự phát triển của nó: Các vùng nông thôn tự sản xuất các máy canh tác, mở rộng các phương tiện thủy lợi địa phương, xây dựng các trạm xí nghiệp nhóm A để sản xuất: các loại bơm, xí mìn, phân hóa học, máy nông nghiệp, thậm chí xây dựng cả những trạm thủy điện nhỏ. Tỷ trọng đầu tư của Nhà nước vào nông nghiệp ngày càng giảm, nông nghiệp phải tự cấp vốn. Các xí nghiệp ở các đội lớn, các huyện được phép lấy tiền trước từ các đội sản xuất dưới hình thức vay. Nhân lực đưa vào các công trường xây dựng và các xí nghiệp cũng lấy từ các đội sản xuất.

Những gánh nặng mới này vượt quá khả năng của các vùng nông thôn đã tác động xấu đối với điều kiện và tốc độ phát triển nông nghiệp, đối với việc điều hành công nghiệp và thủy lợi địa phương. Các chi phí cho các công trình đó quá cao, hiệu quả lại thấp đã kìm hãm sự phát triển và tăng chi phí trong nông nghiệp.

Lao động cơ giới chất lượng thấp, vận hành kém, đạt hơn nhiều so với lao động sống được thay thế. Vì vậy, cần xem xét lại chính sách: cứu "hiện đại hóa" và "cơ giới hóa" tốn kém này. Máy nông nghiệp bị phung phí do chất lượng thấp, không thực tế, thiếu phụ tùng. Giá các máy nông nghiệp, phân hóa học, thuốc trừ sâu... quá cao làm cho cơ giới hóa lại đắt gấp 5 lần so với lao động thủ công.

Dù giá thành đơn vị sản phẩm nông nghiệp tăng đáng kể, nhưng Nhà nước vẫn giảm giá thu mua nông sản. Thu nhập quốc dân của nông nghiệp bị hút sang nơi khác. Khu vực nông nghiệp càng bị thiệt hại nặng. Theo tính toán của Trung Quốc thì cuối những năm 1970 từ 1/3 đến 1/2 thu nhập bình tiền của Nhà nước là do thuế nông nghiệp và do sự trao đổi bất bình đẳng giữa công nghiệp và nông nghiệp. Tình trạng này đặc biệt gay gắt trong khu vực trồng lúa. Chỉ cần duy trì mức sản lượng lúa theo đầu người ở mức thấp của thập kỷ trước (300 kg) với giá thu mua thấp cố định (trong suốt 12 năm từ 1965 - 1977) thì một đội sản xuất trung bình đã phải bỏ ra ngày càng nhiều tiền để bảo dưỡng các máy móc nông nghiệp của địa phương, để mua phân hóa học, duy trì hệ thống thủy lợi... Do vậy, sự tăng chi phí sản xuất đã bỏ cách xa sự tăng sản lượng nông nghiệp, thu hẹp lại thu nhập của nông dân. Thời kỳ 1965 - 1977 giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 83%, lao động vật hóa đầu tư vào nông nghiệp tăng 130%, còn giá thu mua hàng nông sản chỉ tăng 9,2%. Do giá trị ngày càng giảm, giá hàng tiêu dùng tăng, nên thu nhập hàng tháng của mỗi xã viên công xã ổn định ở mức 5 nguyên, thậm chí còn thấp hơn.

Chi phí nông nghiệp tăng trong những năm 1960 và 1970 đã biến cùng hóa nông thôn, phá vỡ môi trường sinh thái và điều kiện kinh tế ở nông thôn. Rừng bị phá, đồng cỏ bị khai khẩn, đất màu mỡ bị xói mòn. Mọi nguồn sản phẩm như rơm, gỗ, phân đều thành chất đốt. Do hạn chế của nhu

cầu tái sản xuất không đổi, điều kiện của chu kỳ tái sản xuất lại thường xuyên bị đe dọa: nhiều nơi đã hết rừng, thảm thực vật bị phá hoại gây ra xói mòn đất, hạn hán, lũ lụt, đất bạc màu và đất bỏ hoang ngày càng tăng, Thiệt hại hàng năm do thất thoát đạm, lân, kali lên tới 8 tỷ nguyên.

3- Tăng giá và lạm phát

Phân phối lại TNQD của Trung Quốc ưu tiên cho các chương trình quân sự - công nghiệp thông qua việc ổn định một cách giả tạo giá bán buôn và quỹ tiêu dùng đã làm cho các nhân tố cấu thành cơ chế kinh tế hoạt động chậm lại trong nhiều năm. Biểu hiện là giá thường xuyên tự phát "điều tiết" và giá tiêu dùng tạo động lực phát triển ngầm của giá. Trong nhiều năm nay, giá bán lẻ thường xuyên tăng và nhập khẩu của các người lao động giảm. Từ cuối những năm 1970 khoảng cách giữa giá chính thức ổn định của những "thực phẩm chủ yếu" với giá thành và khả năng thực tế của các nguồn cung cấp đã làm cho cơ chế kinh tế và trực tiếp, phá vỡ hệ thống giá hiện hành, đẩy giá hàng chủ yếu và nguyên liệu lên, gây bất ổn định cho hệ thống tiền tệ và ngân sách. Từ năm 1978 đến 1981 nhiều giá kế hoạch tăng vọt, tăng vô tội vạ giá thực phẩm, giá vật tư nông nghiệp và công nghiệp. Giá các hàng nông sản chủ yếu tăng 20-50%, giá xi măng, gỗ, kim loại tăng 100 - 150%.

Đặc trưng của giai đoạn 1979 - 1981 của Trung Quốc là sản lượng nông nghiệp và công nghiệp giảm (gần một nửa), thiên tai và các vấn đề nghiêm trọng về năng lượng và thực phẩm. Giá các vật tư chủ yếu và nhiên liệu tăng, cộng với tăng không lành mạnh khối lượng tiền lưu thông, tăng cầu của các xí nghiệp và của các tầng lớp nhân dân. Chỉ một nửa số tiền lưu thông tăng lên có hàng hỗ trợ. Quá trình lạm phát này là bằng chứng về sự yếu kém của nền kinh tế Trung Quốc và kết quả của sự tách biệt giữa hệ thống giá hiện hành, một mặt, với thu nhập và mặt khác, với việc phân phối cho các mục tiêu xã hội. Trong điều kiện như vậy thì các biện pháp điều tiết giá bán buôn, lương... không đúng lúc và nửa vời chỉ có tác dụng gây giá lên.

Trước tình trạng khó khăn của nền kinh tế, tăng tiền tệ để trợ cho việc hoàn thành và vượt kế hoạch thu mua của các nông trường, để thưởng cho công nhân viên chức đã làm cho ngân sách nhà nước thêm căng thẳng và hệ thống giá thành bất ổn định vì số tăng đó không có hàng hỗ trợ. Tăng giá thu mua lên chút ít đối với một số nông sản chủ yếu năm 1979 đồng thời với việc tăng giá dẫn đã lập tức làm tăng giá lương thực thực phẩm ở các khu vực thành thị. Tiếp theo đó còn là những biện pháp tăng lương và bù giá cho cán bộ, viên chức dẫn đến giá thành tại các xí nghiệp cao hơn, và thế là tạo nên một phản ứng dây chuyền tăng giá chính thức và không chính thức. Kết quả cuối cùng là giá hàng tiêu dùng và hàng vật tư thiết bị giảm cho nông nghiệp

đều tăng. Năm 1979 giá thu mua nông sản tăng 22,1% và năm 1980 lại tăng thêm 7,1, trong khi giá bán lẻ thực phẩm ở thành phố tăng tương ứng là 30 - 40% và 13,8%. Thông báo của Hội đồng Nhà nước tháng 4-1980 đã công khai thừa nhận bản chất tự phát của quá trình này, giải thích cho việc tăng giá và nêu rằng, giá cũ quá thấp và không đủ trung trải những chi phí sản xuất, đang tăng lên về lương thực, về nguyên liệu, về nhiên liệu. Thông báo này cũng đưa ra quy định chính thức về lập giá mới cho thực phẩm và dịch vụ "chủ yếu" đối với đời sống nhân dân.

Các số liệu chỉ phản ánh mặt chính thức của việc điều tiết giảm bỏ qua quy mô lạm phát tự phát và ngầm ngầm. Theo nguồn tin Trung Quốc, năm 1979 - 1980 giá tăng trung bình 6% nhưng theo tính toán thì ở giữa khoảng 7 - 12% và 20 - 30%. Giá tăng vọt ở nông thôn và thành thị đã không những làm nhu yếu phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng tăng lên mà ngay cả nhà ở và mức sinh hoạt cũng căng thẳng hơn. Theo số liệu thống kê thì hơn một nửa nhà ở thành phố xuống cấp cần phải sửa chữa. Trong khi đó chi phí xây dựng năm 1981 tăng gấp đôi so với 1966 và chi số xây dựng nhà ở giảm 1/4. Nước cho sinh hoạt cũng khan hiếm, dù phải áp dụng chế độ phân phối nước. Năm 1978 - 1979 có tới 18 - 27 thành phố bị ô nhiễm.

4- Lạm phát và sắp xếp lại cơ cấu của hệ thống quản lý!

Lạm phát leo thang ở Trung Quốc là hậu quả của chính sách "định hướng vọt" và nỗ lực trong thêm sau những thất bại của những kiểu "tổ chức hợp lý hóa" và "củi cách" để "sắp xếp lại cơ cấu quản lý kinh tế của đất nước. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang cố gắng tìm mọi cách hạn chế ý đồ "4 hiện đại hóa" không hiện thực, giảm bớt tốc độ phát triển kinh tế, giảm khối lượng đầu tư ngân sách đồng thời khuyến khích phát triển, các xí nghiệp quy mô nhỏ, dưới mọi hình thức tư nhân và tập thể. Quá trình tự phát sắp xếp lại cơ cấu ở các khâu kinh tế, cùng với sự kiểm soát và kế hoạch yếu kém trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông cũng như các xu hướng phân tán, cục bộ, thị trường tự do... đã làm cho hệ thống tiền tệ và ngân sách quốc gia mất cân đối, làm giảm thu ngân sách nhà nước, do đó lại kích thích phát hành tiền giấy và các xu hướng lạm phát khác.

Cuối 1980 sản lượng công nghiệp nặng giảm mạnh, đặc biệt là ở các xí nghiệp quốc doanh chủ chốt. Số các xí nghiệp thua lỗ tăng, kỷ luật lao động và quản lý lỏng lẻo. Nhiều xí nghiệp được phép "thử nghiệm" giữ lại một phần lợi nhuận nên đã thúc đẩy xu hướng cục bộ hóa, địa phương hóa và lộng hành tài chính, tạo kẽ hở cho các xí nghiệp trốn tránh nộp ngân sách.

Một số năm gần đây, khu vực công nghiệp và xây dựng của Nhà nước đã chuyển sang hướng xí nghiệp quy mô nhỏ. Cuộc cải cách tài chính nhằm

1980 đã tăng quyền đầu tư và tài chính cho chính quyền địa phương, nhưng lại thiếu các biện pháp đồng bộ ... do đó đã gây nhiều lãng phí và "biến cái lớn thành cái nhỏ, cái tiến bộ thành cái lạc hậu" kết quả là cuối thời kỳ 1979 - 1981 tổng mức đầu tư lên gần gấp đôi, trong khi đầu tư từ ngân sách nhà nước giảm một nửa.

Do chuyển hướng từ công nghiệp nặng sang công nghiệp nhẹ nên đã phát triển các xí nghiệp thủ công : dệt, thuốc lá, rượu, đường. Các xí nghiệp này đã dùng và lãng phí các nguyên liệu cần thiết cho các xí nghiệp lớn nhóm B và cho các ngành công nghiệp nhóm A. Các xí nghiệp nhỏ này được giảm thậm chí không phải nộp thuế. Ngân sách thất thu vì các xí nghiệp đó thực hiện kém, chỉ đạt 1/3 chỉ tiêu lợi nhuận trên 100 đồng tổng sản lượng, có nghĩa là chỉ đóng 1/3 số thuế so với các xí nghiệp công nghiệp lớn.

Trong nông nghiệp thì các công xã tan rã, các hợp tác xã quy mô nhỏ và cá thể tàn mạt, canh tác theo hợp đồng ("chế độ nghĩa vụ sản xuất phân phối sản phẩm giữa các nhóm, hộ và nông dân cá thể"), hệ thống thu mua quốc doanh thì yếu kém, thị trường tự do buôn bán nguyên liệu nông nghiệp có cơ giá tăng.

Tất cả những điều đó là nguyên nhân cơ bản của những khó khăn chung và nguồn gốc của lạm phát ở Trung Quốc. Lạm phát ngày càng tăng ở Trung Quốc từ cuối thập kỷ trước đến nay là bằng chứng về sự yếu kém thực sự của nền kinh tế. Một thời các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã coi thường các quy luật kinh tế, đấu đá nhau ở thượng đỉnh, hỗn độn trong trật tự kinh tế. Hệ thống kiểm tra sản xuất và phân phối lưu thông thiếu năng lực làm khó khăn cho việc chống khủng hoảng kinh tế và dễ bình thường hóa sản xuất, lưu thông hàng hóa, tiền tệ.

NQD tổng thuật

- Nguyên :** - Lạm phát tại Trung Quốc : Prob. Econ. N^o 1.750/1981
- Lạm phát tại Trung Quốc : Far Eastern Affairs N^o 3/1985.
- Lạm phát tại Trung Quốc : Newsletter N. 57 - 1985.

LẠM PHÁT VÀ CHỐNG LẠM PHÁT: QUAN ĐIỂM CỦA HUNGARI

Sau những năm áp dụng cơ chế kinh tế mới tại Hung-ga-ri, đặc biệt từ sau chủ trương phát triển mạnh các thành phần kinh tế tới nay nền kinh tế Hung-ga-ri có nhiều thay đổi rõ rệt : Các chính loạihàng tiêu dùng và dịch vụ phong phú hơn, chất lượng tăng nhưng đồng thời giá cả cũng tăng. Trong khi tiến hành cải cách kinh tế, Hung-ga-ri đồng thời chống lạm phát. Nhưng không vì thế mà coi lạm phát là một hiện tượng của cải cách. Trước hết thời kỳ có lạm phát không phải chỉ là thời kỳ áp dụng cơ chế kinh tế mới mà còn là thời kỳ mà các điều kiện thương mại kém đi và nợ nần thì không giảm được. Thực tế, lạm phát đã kéo dài. Áp lực của lạm phát đã tích tụ từ trước khi tiến hành cải cách nó đã đi vào hệ thống quản lý mới, muốn quay trở lại nền kinh tế khan hiếm. Nếu có thể tìm thấy mối liên quan nào giữa lạm phát và cải cách thì phần lớn là do sự không nhất quán trong cải cách hoặc do một số bước không được cân nhắc thấu đáo, một số bước dung hòa, thỏa hiệp.

Nguyên nhân của lạm phát Hung-ga-ri là gì ? Theo Visi Ferencó phó chủ nhiệm Ủy ban vật giá nhà nước thì nguyên nhân bên trong là chủ yếu - đó là tình trạng thiếu hụt dai dẳng, hiệu quả kinh tế thấp, lãng phí kéo dài. Zala Julia, Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế cũng nhận định tương tự : Cơ cấu sản xuất và cơ cấu sản phẩm là nguyên nhân chủ yếu. Sai lầm của chính sách cơ cấu trước đây tác động xấu kéo dài, làm hiệu quả không cải thiện được, làm xói mòn và bóp méo cơ chế quản lý. Chúng nào chưa thay đổi được cơ cấu làm cho nó hợp lý thì vấn đề chưa giải quyết được.

1. Chung sống với lạm phát. Thay đổi cơ cấu là cả một chiến lược lâu dài. Cải thiện hiệu quả trên cơ sở chuyển biến mạnh cơ cấu, đẩy nhanh phát triển kinh tế không thể ngày một ngày hai mà có được. Việc sửa chữa còn kéo dài và như vậy vẫn cần phải "chung sống với lạm phát". Trong 20 năm tới, vẫn có mức lạm phát nhất định". Phải thích nghi với thực tế đó và phải "chủ động tổ chức lạm phát" đồng thời với chống lạm phát. Cơ quan vật giá là cơ quan tổ chức lạm phát cần phát hiện ra lạm phát ở chỗ nào, phải chịu đựng ở mức độ nào và hy sinh cái gì. Thật sai lầm nếu đem đồng nghĩa chính sách chống lạm phát với chính sách "hãm phanh" giảm tốc độ kinh tế và từ đó đem đối lập chính sách chống lạm phát với những ưu tiên phát triển trong chính sách kinh tế. Những biện

pháp hành chính can thiệp vào lạm phát là cần thiết nhưng chỉ áp dụng được nhất thời, trong thời gian trước mắt và phải biết dừng lại đúng lúc, nếu không, kết quả sẽ ngược lại: lạm phát có sự vận động riêng của nó, nó sẽ tự giải phóng, thoát ra ngoài sự kiểm soát. Không thể chống lạm phát một cách hiệu quả nếu "chặn đứng" nó bằng cách Nhà nước kiểm soát giá hay bằng lệnh ngừng tăng giá. Chính sách kinh tế chống lạm phát không đồng nhất với việc chống lại, ngăn cản sự tăng giá hoặc giảm mức độ tăng giá, mà là sự điều tiết kinh tế thông qua mọi nhất tố cơ bản của chính sách kinh tế nhằm giảm áp lực lạm phát. Trong tình hình Hung-ga-ri hiện nay, ổn định giá cả là mục tiêu không thực tế nhưng đã đến lúc cần làm chậm nhịp độ tăng giá. Mỗi năm Trung ương quyết định tăng giá một vài lần nhưng giữa hai kỳ tăng giá lại nghiêm cấm tăng giá tự do. Đó là hành động bổ sung, là sự trì hoãn giải quyết vấn đề.

Quan điểm của Hung-ga-ri là phải tổ chức lạm phát mà xã hội còn chấp nhận được, vì nếu không chủ động tổ chức, nó sẽ tự phát nở rộ. Chủ động tổ chức lạm phát cùng với việc xây dựng chế độ bù đắp kịp thời cho các tầng lớp thực sự khó khăn đặc biệt nhằm đảm bảo đời sống cho họ.

2. Xóa bỏ độc quyền

Sau cải cách vai trò của thị trường vẫn còn thấp. Cuộc cải cách kinh tế đã không xóa bỏ đúng lúc hay dứt điểm cơ cấu xí nghiệp độc quyền. Ở Hung-ga-ri, mức độ tập trung còn quá cao. Cần tháo rời hơn nữa, chia nhỏ hợp lý các xí nghiệp lớn thành các đơn vị nhỏ hơn tạo ra một thị trường giữa những người sản xuất có cạnh tranh. Hiện nay quyền tự định giá của xí nghiệp độc quyền vẫn lớn mà không bị kèm thêm sự ràng buộc về trách nhiệm và cạnh tranh.

Trong tình trạng thị trường khan hiếm, các xí nghiệp không tăng được lợi nhuận của họ bằng cách hoạt động tốt hay tiết kiệm chi phí. Con đường dễ dàng hơn để các cơ sở tăng thu nhập là nâng giá. Người mua không có cách gì chống lại vì địa vị của họ thấp. Người bán hay công nhân có thể tiếp tục tăng giá bằng cách thổi phồng chi phí. Thậm chí họ tính tới việc tăng giá trước khi tính tới việc tăng chi phí. Tâm lý lạm phát bao trùm nền kinh tế. Nhưng nếu cơ sở không thành công trong việc tiếp tục nâng giá do sản phẩm được ưa chuộng hay khó bán hơn thì họ lại vẫn có một chỗ dựa, đó là trợ cấp. Bằng cách nâng giá hay giúp đỡ các xí nghiệp không thể nâng giá, lượng tiền lưu thông sẽ tăng lên dù không có một cải thiện nào trong sản xuất kinh doanh. Vậy là giá đã vượt khỏi sự kiểm soát của Nhà nước trước khi loại bỏ các vị trí độc quyền trên cơ sở sắp xếp lại cơ cấu các đơn vị sản xuất, cho cạnh tranh nhập khẩu và tăng cường cạnh tranh toàn diện. Các cơ sở vẫn không hề cảm thấy những thúc ép thật sự khẩn trương đối với vấn đề sản xuất, kinh doanh. Các cơ sở vẫn có thể tồn tại với tình trạng yếu kém, đồng thời vẫn có

muốn mở rộng! Đó là một áp lực cho lạm phát.

Như vậy làm sao có thể giảm việc nâng giá?

Đẩy mạnh cạnh tranh xóa bỏ độc quyền là vấn đề quyết định để tăng nguồn "cung". Nhiệm vụ của chính sách kinh tế là xóa bỏ mọi hình thức cạnh tranh dù về mặt hành chính hay tổ chức, chặn đứng các hành động cản trở cạnh tranh của các xí nghiệp. Chính bằng cách đó, chính sách kinh tế sẽ góp phần làm cân bằng thị trường trong nước và do đó tự nhiên và rõ ràng sẽ hạn chế được việc tăng giá vô căn cứ.

3. Chống tăng lương đồng loạt

Chính sách tăng lương đồng loạt đã từng là nhân tố gây lạm phát ở Hung-ga-ri. Hàng năm nhà nước cho phép tăng lương dựa mức 6 - 7% bất kể là tình hình hoạt động kinh tế như thế nào. Thu nhập không tăng lao động là nhân tố gây lạm phát, làm hại cho xã hội. Sự phân phối thu nhập không theo năng suất, hiệu quả. Tại các xí nghiệp có năng suất, hiệu quả cao được trả lương khá nhưng tại các xí nghiệp mà năng suất, hiệu quả thấp, thậm chí giảm sút cũng trả lương cho lao động theo mức bình quân hoặc xếp xỉ bình quân. Cùng với chỉ tiêu tăng lương, kế hoạch hàng năm cũng dự kiến tăng giá 6 - 7% làm cho ai cũng chờ đợi, coi tăng lương là tất nhiên, giá tăng thì lương cũng tăng và mọi người đều được hưởng, không kể người đó có làm việc tốt hay không. Hiện tượng "thất nghiệp trong công nhà máy" vẫn kéo dài. Biên chế thừa vô ích, vẫn còn tồn tại. Trong chi phí sản xuất có phần chi phí tiền lương không tạo ra giá trị sử dụng. Đó là một kiểu điển hình làm giảm giá trị đồng tiền.

Không phải chỉ là hạn chế sự tăng lương nói chung mà điều quan trọng là phải giảm mức chi phí lương trong giá thành của đơn vị sản phẩm. Không thể tách rời kích thích sản xuất với việc chống lạm phát. Sản xuất không tăng tương ứng với thu nhập tất yếu dẫn đến chi dùng không được thỏa mãn, làm kéo dài thêm khoảng cách giữa cầu tăng lên và cung bất lực. Giá sẽ lại càng tăng lên xáo một cân đối cung cầu trên thị trường. Cần phải tạo nên tình huống để cả xí nghiệp và công nhân đều thấy mình phải hoạt động tốt hơn, nhận thấy mình làm chỉ thực sự. Nếu bên cạnh thu nhập lại có nhiều hàng hóa thì không những "cầu" tăng mà "cung" cũng tăng. Cần kích thích sản xuất kèm với điều kiện cấu trúc: cả xí nghiệp và cá nhân phải sản xuất nhiều hơn để có thu nhập thỏa đáng. Như vậy lại càng khẳng định cạnh tranh là vấn đề rất quyết định.

4. Xem xét lại vấn đề xuất khẩu

Hung-ga-ri xuất khẩu với khối lượng lớn. Trong điều kiện nền kinh tế đang còn khan hiếm thì những cố gắng xuất khẩu tất yếu dẫn đến thu hẹp tiêu dùng trong nước - thu hẹp nguồn "cung" - Đây lại là một nhân tố gây lạm phát. Ví dụ: một xí nghiệp xuất khẩu làm ra sản phẩm đưa ra nước ngoài, họ có ngoại tệ và được chuyển ra tiền Forin để trả lương

cho công nhân. Sức mua tăng lên trong khi hàng thiếu. Một mặt Hung-ga-ri phải xuất nhiều nhưng mặt khác lại phải xuất gượng ép: xuất các sản phẩm nặng về vật tư, năng lượng, hiệu quả thấp và phải bán trong những điều kiện bất lợi. Các nước sản xuất sản phẩm cao biệt, có kỹ thuật cao và các nước bán công nghệ có thể dễ dàng định giá cao đối với khách hàng của họ. Trong khi đó các nước bán các sản phẩm đại trà, kỹ thuật thấp lại phải cạnh tranh giữa họ với nhau thường không thể làm cho bên ngoài thừa nhận những khoản chi phí nội địa tăng thêm. Vị trí của các nước phát triển trung bình vẫn là chịu thế yếu, phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế thể hiện rõ ràng qua giá. Đáng tiếc là Hung-ga-ri cũng thuộc nhóm các nước đó. Thành viên của nhóm thứ hai này buộc phải chống lại nhập khẩu ngày càng đắt đỏ - mà chính đó là tác nhân gây lạm phát bằng cách phải xuất ngày càng nhiều. Cái vòng lại tiếp tục quay như đã đề cập ở trên - Xuất khẩu tăng thì hàng trong nước giảm, giá bị đẩy lên.

Chính vì vậy mà thành công của chính sách chống lạm phát tùy thuộc phần lớn vào việc Hung-ga-ri có thành công hay không khi chuyển sang nhóm thị trường có kỹ thuật tiên tiến, ít nhất ở một số sản phẩm. Vì vậy trong chính sách đó cần có các yếu tố: cải thiện năng lực đổi mới của nền kinh tế, giải phóng các lực lượng sáng tạo hiện có, sắp xếp lại các sản phẩm từ loại thông dụng đến loại đặc biệt, có kỹ thuật cao. Cần chấm dứt ngay sản xuất những sản phẩm trước hết là các sản phẩm xuất khẩu, thua lỗ. Không cho phép xuất khẩu sản phẩm nào mà giá xuất không đủ bù đắp chi phí về vật tư và lao động. Không phải là Hung-ga-ri hạn chế xuất khẩu, trái lại chủ trương từ trước đến nay vẫn là tăng cường xuất khẩu, song quan trọng là phải thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu. Một chính sách hạn chế lạm phát nếu muốn có kết quả chắc chắn, phải thực sự là chính sách sắp xếp lại cơ cấu đổi mới kỹ thuật. Vì có thành công trong việc sắp xếp lại cơ cấu, đổi mới kỹ thuật thì sẽ cải thiện điều kiện buôn bán và cũng sẽ giảm được lạm phát. Những nhân tố lạm phát du nhập "từ bên ngoài" dù thế nào cũng chỉ là bên ngoài, tác nhân bên ngoài có phát huy hay không còn tùy thuộc chủ yếu vào trình độ và năng lực phản ứng của chính nền kinh tế. Do vậy, cái chính là phải tìm ra các giải pháp ở trong nước.

5. Thay đổi tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái hợp lý giữ một vai trò quan trọng nhất là trong điều kiện Hung-ga-ri là nước thiếu nhiều nguồn tài nguyên. Nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào các quan hệ kinh tế với nước ngoài - Hung-ga-ri xuất và nhập rất nhiều. Chính sách giá cả hiện nay tại Hung-ga-ri là đưa giá trong nước lên xấp xỉ ngang, với giá thị trường quốc tế. Thay đổi tỷ giá hối đoái ở Hung-ga-ri có nghĩa là phải giảm giá đồng Forint để có thể xóa dần sự khác biệt mặt bằng giá trong nước và giá ngoài nước.

Như vậy lạm phát trong nước tăng nhanh hơn, lạm phát ngoài nước không tác động đến ngoài thương mại đến các quá trình kinh tế trong nước. Thay đổi tỷ giá hối đoái có thể làm chặn đứng, thậm chí có thể xoay chuyển lại tình hình phân phối lại thu nhập bất hợp lý. Còn sau đó tình hình sẽ diễn biến như thế nào thì lại phụ thuộc vào các chính sách kinh tế chung. Nếu không ngăn chặn được việc tăng giá cả và chi phí sản xuất trong nước, không xích lại được gần với giá cả quốc tế thì lại một lần nữa, có khi phải liên tục giảm giá đồng tiền trong nước. Trừ hoàn việo điều chỉnh hối đoái là điều chỉ có hại. Vì trong khi chờ đợi, quá trình phân phối lại thu nhập vẫn cứ diễn ra và sớm muộn cũng dẫn đến tình trạng phối bỏ vốn bất hợp lý về mặt kinh tế. Tỷ giá hối đoái bất hợp lý tồn tại quá lâu làm nhà nước phải mất thêm nhiều tiền để bảo vệ tỷ giá hối đoái mà thị trường không còn chấp nhận nữa. - Giá trong nước tăng và Nhà nước phải trợ cấp cho xuất khẩu. Trợ cấp xuất khẩu sẽ tiếp tục được duy trì, thậm chí còn tăng cường các hoạt động xuất khẩu mà tỷ giá hối đoái không trang trải nổi chi phí. Với cùng cách này, lạm phát trong nước, tỷ giá hối đoái cố định và hệ thống trợ cấp xuất khẩu cũng sẽ tồn tại và tiếp tục phá vỡ mọi cân đối kinh tế. Trừ hoàn giảm giá đồng Forint thực tế là làm tăng lạm phát trong nước.

+ + +

Trên đây mới chỉ là những vấn đề trước mắt về chống lạm phát ở Hung-ga-ri. Nhưng chống lạm phát thành công hay không, không phải là do các công cụ chống lạm phát mà cái chính là phát triển sản xuất. Giải quyết các vấn đề nêu trên là tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Chính sách chống lạm phát có phát huy được năng lực hay không chủ yếu phụ thuộc vào khả năng tăng hiệu quả của nền kinh tế trên cơ sở thay đổi mạnh cơ cấu. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 7 của Hung-ga-ri (1986 - 1990) dựa trên việc đẩy nhanh tốc độ cải thiện hiệu quả kinh tế - Đó là cơ sở của chính sách chống lạm phát.

H.Q.D.

Tài liệu tham khảo:

- Khả năng cho một chính sách chống lạm phát: "The Hungarian Economy", vol 15, N^o - 1 - 86.
- Tạp chí KOPINT 20/3/86.
- Cơ chế quản lý kinh tế của nước CHND Hungary. 4, Trung tâm thông tin UNKHN, 1987.
- Lạm phát và các biện pháp chống lạm phát của một số nước trên thế giới, H. Viện NQIKT, 1987.

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ LẠM PHÁT Ở BA LAN

Từ 15 năm nay nền kinh tế Ba Lan hoạt động trong điều kiện lạm phát triển miên và cuộc đấu tranh chống lạm phát vẫn còn đang tiếp tục. Những năm 1973 - 1977 tỷ lệ lạm phát là 4,4%/năm, 1978 - 1980 là 8,2%/năm. Năm 1981 giá hàng tiêu dùng tăng 18,4% giá dịch vụ tăng 21,2%. Năm 1982 lạm phát lên đến mức ba con số : hơn 100%. Từ 1983 đến nay đã giảm xuống : 1983 : 21,4%; 1984 : 14,8% ; 1985 : 15% ; 1986 : 18%. Theo chương trình chống lạm phát của chính phủ đến năm 1990 tỷ lệ lạm phát sẽ giảm xuống như sau :

Năm 1987 là 16%

Năm 1988 là 14%

Năm 1990 là 12%

Năm 1990 là 9%.

Thực tế Ba Lan đã diễn ra như vậy, nhưng từ lâu chúng ta đã không dự kiến lại có thể xảy ra trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa các hiện tượng kinh tế - xã hội đáng sợ này" (Z. Bartosik). Nguyên nhân của các hiện tượng kinh tế - xã hội "đáng sợ" ấy tìm thấy ở những chủ trương kinh tế. Những năm qua Ba Lan đã tiến hành chính sách tối đa hóa sự tăng trưởng và sử dụng tối đa quỹ tái sản xuất mở rộng. Trái với ý muốn chủ quan, trong nền kinh tế hiện đại kiểu XHCN dựa trên kế hoạch hóa tập trung và hoạt động có ý thức, có mục tiêu đã xuất hiện những hiện tượng không dự kiến hết. Ảnh hưởng tổng hợp của các hiện tượng này thể hiện ở sự mất cân đối giữa tốc độ tăng sản xuất và tốc độ mở rộng các cơ sở sản xuất làm mất ổn định trong tất cả các đại lượng kinh tế chính, trước hết là sản lượng, TNQD và giá cả. Kết quả đã dẫn đến là sự chênh lệch rõ rệt giữa tổng nhu cầu - tức là nhu cầu của người tiêu dùng và nhu cầu của người đầu tư - Với tổng cung cấp - tức là sản xuất. Đi cùng với áp lực của tổng nhu cầu là sự tăng chi phí trên một đơn vị sản phẩm, tăng giá cả do tổng các yếu tố sản xuất đặc biệt là yếu tố lao động sống. Khối lượng tiền trong lưu thông đã tăng lên quá xa so với mức hàng hóa cung cấp. Mất cân đối trong cơ cấu kinh tế là nguồn gốc sâu xa, kéo dài của lạm phát tại Ba Lan. Phân tích sâu các khía cạnh của lạm phát, các nhà kinh tế Ba Lan chỉ ra 5 "tội phạm" liên quan với nhau, tất cả đều bắt nguồn từ một gốc : cơ cấu bất hợp lý của nền kinh tế, chủ yếu là cơ cấu của công nghiệp.

Thiếu hụt hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường so với khối lượng tiền tung ra đã quá lớn trong những năm 1970. Tốc độ thu nhập cá nhân của nhân dân cao hơn so với tốc độ tăng quỹ tiêu dùng cá nhân. Năm 1981 thu nhập tiền tệ của dân cư tăng 31% trong khi mức tăng cung cấp trên thị trường nội địa giảm 5%, nhưng giá cả đối với phần lớn hàng hóa lại không tăng. Điều đó dẫn đến sự cạn kiệt toàn bộ dự trữ hàng hóa của thương nghiệp với tình trạng các quầy hàng mậu dịch trống rỗng. Số tiền thừa do không có hàng để mua mà các nhà kinh tế Ba Lan gọi là "tiền treo lạm phát" đã lên tới gần 500 tỷ Złoti (so với quỹ lương năm 1981 này là 1184 tỷ Złoti).

Cầu luôn luôn vượt cung. Khối lượng tiền tung ra không cân đối với khối lượng hàng hóa và dịch vụ. Hiện tượng này kéo dài liên tục. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là do khả năng yếu kém của các ngành công nghiệp trong việc tạo ra quỹ tiêu dùng. Bên cạnh các hoạt động phục vụ phát triển các ngành kinh tế khác thì đây là nhiệm vụ cơ bản của công nghiệp. Công nghiệp thực hiện nghĩa vụ này của mình qua việc sản xuất các loại hàng tiêu dùng hoàn chỉnh, đó là các sản phẩm tính vào nhóm B. Cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho thị trường trong một chừng mực nào đó là cung ứng các sản phẩm của nhóm B. Các sản phẩm công nghiệp khác còn lại được tính vào nhóm A là những phương tiện sản xuất.

Phân chia sản phẩm công nghiệp ra nhóm A và nhóm B đã là một trong những quan niệm kinh tế cơ bản. Sự mất cân đối động thái sản xuất của các nhóm này luôn luôn có hậu quả tương ứng đối với sự cân đối giữa lượng tiền và hàng tung ra thị trường. Do đó mức độ và tốc độ tăng thu nhập của nhân dân với mức độ và tốc độ tăng thích hợp của sản lượng nhóm B là sự cần thiết để giữ cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu. Ngay giữa những năm 1976 - 1980, khi có quyết định đẩy mạnh sản xuất sản phẩm nhóm B, tỷ lệ này như sau : thu nhập cá nhân (danh nghĩa) của người dân tăng lên 70,3%, tổng sản phẩm công nghiệp nhóm B tính theo thời giá chỉ tăng có 44%.

Công nghiệp mà tiềm lực sản xuất của mình được phát triển bằng đầu tư nhiều vốn với tốc độ nhanh đã không thể làm cho cân đối được tổng cầu một cách hữu hiệu do không lưu ý đến cơ cấu, trước hết là kết quả của việc chậm phát triển các sản phẩm của nhóm B. Hình mẫu công nghiệp hóa được tiếp nhận ở Ba Lan đã mang đặc tính là ưu tiên phát triển nhóm A không những chỉ trong những năm xa xưa trước đây mà ngay cả những năm sau này. Kết quả là động thái sản xuất sản phẩm nhóm A và nhóm B trong suốt 20 năm 1951 - 1970 luôn luôn có sự chênh lệch lớn.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong các năm 1966 - 1970 là đối với nhóm A : 8,4% và nhóm B : 6,6%. Cơ cấu tạo ra như vậy không những không được điều chỉnh trong các năm 1970 mà trái lại chiều hướng này

còn được củng cố thêm. Cơ cấu thiên về phát triển công nghiệp nặng một cách không cân đối làm tăng mạnh vốn đầu tư cho các công trình dài hạn chậm cho sản phẩm. Đặc biệt chương trình đầu tư lớn thời kỳ 1970-1975 với cơ cấu không đúng, gắn sản xuất với nhập khẩu từ thị trường tư bản chủ nghĩa đã vùn vèo làm tăng quá mức kế hoạch đầu tư lãng phí dùng (do tăng quỹ lương theo mức ưu tiên cho những người làm việc trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất) vừa làm giảm cung. Hiệu quả thấp và tính không cân đối của các quá trình đầu tư này còn để lại hậu quả cho đến đầu những năm 1980. Thời gian này, phần lớn chi phí đầu tư được dùng để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các công trình đầu tư dài hạn của 10 năm trước đó. Do vậy kế hoạch đầu tư chỉ được hoàn thành vượt mức nhưng tổng cung thì không tăng được như kế hoạch đã định.

Những thí nghiệm về bù đắp những thiếu hụt hàng tiêu dùng bằng cách nhập khẩu đã không trở thành cái "ôn áp" hữu hiệu. Tình hình mất cân đối vẫn tiếp tục căng thẳng.

2- Mất cân đối giữa tăng lương và tăng năng suất lao động

Trong thời gian dài, sự tăng về tiền lương danh nghĩa vượt quá xa so với tăng năng suất lao động sống. Đây cũng được coi là nhân tố chủ yếu khởi động lạm phát do sự tăng quá mức thu nhập bình tiền của dân cư. Ngay từ năm 1971 nhịp độ tăng tiền lương danh nghĩa đã được đẩy nhanh đáng kể, đến năm 1973 đạt mức là 9,1% vượt mức tăng năng suất lao động 1,11 lần; Năm 1974 các con số tương ứng là 14,2% và 1,63 lần; năm 1975 là 13,6% và 1,46 lần... Điều đáng lưu ý là thời gian này không có sức ép xã hội đòi hỏi tăng lương với tốc độ như vậy. Các nhà kinh tế Ba Lan nhận xét việc tăng lương như thế hoàn toàn có tính chất duy ý chí với lý giải về quan hệ ngược tăng lương sẽ kích thích tăng năng suất lao động. Cùng với tiền lương, thu nhập tiền tệ khác và trợ cấp xã hội của dân cư cũng tăng rất nhanh đặc biệt những thu nhập không gắn với hoạt động sản xuất vật chất ở những thời kỳ tiếp theo các kỳ tăng lương. Những năm 1976 - 1980 tiền lương và thu nhập tiền tệ vẫn tăng đều, tuy không nhanh nhưng vẫn cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động 7%.

Nghiên cứu sâu thêm về quan hệ giữa tiền lương và năng suất lao động thể hiện tức tức số liệu dưới đây có thể rút ra được các kết luận sau :

- Tốc độ tăng sản lượng công nghiệp trong các năm 1976 - 1980 là 45,7% còn tốc độ tăng lương là 56,6%. Sản lượng các ngành nhóm B tăng trong thời kỳ này là 46,8% còn tiền lương tăng 58%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động trong toàn bộ công nghiệp trong thời kỳ này là 44,5%, trong khi tốc độ tăng lương bình quân là 55,4%. Tỷ lệ này trong nhóm A lại còn kém hơn, năng suất lao động tăng 41,8%

đi đôi với mức tăng tiền lương là 52,6%.

- Lương bình quân trong công nghiệp nói chung vào năm 1965 ở mức 3974 Zlótł, trong nhóm A là 4416 Zlótł và nhóm B là 3300 Zlótł. Lương bình quân trong tất cả các ngành ở nhóm B thấp hơn so với lương bình quân trong công nghiệp nói chung, trong khi đó mức tăng đáng kể lao động đạt được ở nhóm B cao hơn so với nhóm A.

Năm 1980 quan hệ tỷ lệ này cũng tương tự như vậy : lương bình quân tháng trong công nghiệp nói chung là 6175 Zlótł, nhóm A là 6737 của nhóm B là 5256 Zlótł.

Quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng tiền lương và tốc độ tăng sản xuất như vậy mang tính lạm phát cao, đặc biệt là ở nhóm A. Đồng thời, việc phát triển rõ rệt của các ngành nhóm B thể hiện trong cơ cấu công nghiệp. Tỷ trọng nhóm B là 41% năm 1975 và 40,5% năm 1980. Trong điều kiện như vậy, việc chi tiền trả lương cho nhóm A luôn mang theo nó một mối đe dọa đáng kể - tức là tung ra thị trường một khối lượng tiền mà không được đảm bảo bằng hàng tiêu dùng - mà cái dễ bảo đảm này lại được tạo ra từ nhóm B.

Mặt khác quỹ lương công nghiệp không tương xứng với nhiệm vụ sản xuất. Nhiều lao động dư thừa do cơ cấu tổ chức bất hợp lý. Lao động thừa, cộng với tổ chức sản xuất kém, sử dụng thời gian lao động tối thiểu, lãn công, bỏ việc... trung bình lãng phí đến trên 10%. Đây cũng lại là một áp lực cho lạm phát.

3- Mất cân đối giữa đầu vào và đầu ra

Chi phí các yếu tố sản xuất cho một đơn vị sản phẩm quá cao, vượt trên mức "hao phí lao động xã hội cần thiết". Do đó trước hết làm tăng giá thành, sau đó làm tăng giá các sản phẩm. Hiệu quả tương đối thấp của sản xuất công nghiệp đã và đang là đặc tính yếu kém trong bản thân nền kinh tế.

Tiền đề của nền kinh tế bất hợp lý bắt nguồn từ những qui định cơ bản truyền :

- Hệ thống định giá lấy cơ sở là công thức tính chi phí. Giá cả được xác định bằng cách cộng thêm vào chi phí sản xuất lãi định mức và thuế thương nghiệp. Cách xác định giá cả như vậy đã không ngừng làm tăng phí các yếu tố sản xuất và giá cả hàng công nghiệp.

- Đánh giá hoạt động của xí nghiệp dựa trên cơ sở chỉ số lớn : giá trị tổng sản lượng, từ đó dẫn tới các xí nghiệp tối đa hóa giá trị sản lượng có thể đạt được bằng cách tối đa hóa việc sử dụng các yếu tố sản xuất : vật tư, năng lượng, lao động sống.

- Hệ thống tập trung, quan liêu (mệnh lệnh - phân phối) điều hành

nền kinh tế quốc dân vẫn tiếp tục. Nó dựa trên nguyên tắc (nguyên tắc yếu tố khác) là trong hệ thống kế hoạch hóa, chỉ tiêu cho năm sau được xác định trên cơ sở số thực hiện (thường là số ước) của năm hiện hành. Từ đó dẫn đến việc đầu giảm sản lượng, khả năng dự trữ sản xuất trong các xí nghiệp và sử dụng toàn bộ các phương tiện được phân phối, kể cả khi cái đó đối nghịch với nguyên tắc hoạt động kinh tế.

Kết quả là chi phí lao động và năng lượng vật tư trên một đơn vị sản phẩm cao hơn mức xã hội có thể chấp nhận. Trong những năm 1973 đến 1977 chi phí sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng cao hơn mức tăng giá bán lẻ hàng tiêu dùng (124,6% so với 122,1%; lấy 1972 : 100%) tăng chi phí rõ ràng là một nhân tố gây lạm phát. Giá cả, theo công thức tính chi phí, sớm hay muộn cũng phải chấp nhận mức chi phí. Từ năm 1976 - 1977 tăng giá cả đã đi vào trong vòng xoáy lạm phát. Những năm 1978 - 1980 hiện tượng vòng xoáy càng rõ nét. Năm 1982 bằng việc nâng giá hàng hóa và tăng lương, bù giá hàng thực phẩm cơ bản, nhà nước đã không phải chờ vòng xoáy lạm phát mà lại làm chi phí sản xuất tăng lên (năm 1985 tăng gấp 3 lần năm 1981) tiếp tục đẩy lạm phát đi tới. Như vậy trong những năm 1983 trở lại đây nhân tố tăng chi phí sản xuất tiếp tục đan xen với nhân tố tăng cầu để cùng thúc đẩy lạm phát. Sử dụng không hợp lý, không đúng các yếu tố sản xuất, dẫn đến giảm năng suất lao động và hạn chế năng suất lao động thì lại làm tăng chi phí sản xuất. Cái vòng xoáy tăng chi phí sản xuất, tăng giá, tăng lương, lạm phát cứ thế phát triển.

4- Mất cân đối giữa đầu tư và tiêu dùng

Trong những năm 1970 Ba Lan đã thực hiện chính sách không đúng về đầu tư cơ bản. Khối lượng đầu tư cơ bản lớn đã hạn chế tiêu dùng. Vấn đề trong công nghiệp trước hết được giải quyết cho mở rộng sản xuất tài liệu sản xuất. Trong nền kinh tế đã xuất hiện liên tục, mặc dù với cường độ khác nhau trong từng thời kỳ, hiện tượng gọi là áp lực đầu tư, thúc ép thường xuyên nhu cầu đầu tư đi đôi với hậu quả là lạm phát.

Tốc độ tăng bình quân của vốn đầu tư thời kỳ 1968 - 1970 là 7,8%, thời kỳ 1971 - 1975 là 18,8%. Yêu cầu vốn tích lũy ngày càng nhiều. Tỷ lệ tích lũy trong thu nhập quốc dân năm 1961 là 24,6% năm 1965 là 26,3%, 1970 là 27,1% và đỉnh cao là ở năm 1975 với mức 35,7%.

Năm 1987 Ba Lan phải chủ trương kéo dài thời gian xây dựng ra hai năm và sau đó là giảm bớt vốn đầu tư và giảm tỷ lệ tương ứng của tích lũy nhằm tăng dần khả năng cho khu vực tiêu dùng. Tuy nhiên, điều đó đã không thể làm dịu mức khan hiếm đã kéo dài trên thị trường. Một câu hỏi đặt ra là : nguyên nhân nào mà cả trong thời gian dài tích lũy vốn mà như vậy lại không tạo ra được cơ sở sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng? Trả lời cho câu hỏi này trước hết tìm thấy trong công nghiệp. Công nghiệp

quốc doanh đã chiếm tỷ lệ rất cao trong toàn bộ vốn đầu tư vào kinh tế. Trong các năm 1961 - 1965 là 44,5%, trong thời kỳ 1966 - 1970 là 43,4%. Năm năm 1971 - 1976 ở mức 47,1%. Năm 1980 giá trị tài sản cố định công nghiệp chiếm 46% trong tổng giá trị TSCĐ của đất nước, trang bị kỹ thuật cho lao động công nghiệp tăng lên từ 352 ngàn Zlotti/người năm 1975 lên 544 ngàn Zlotti/người năm 1980. Tuy nhiên đầu tư cao đã không có ảnh hưởng hữu hiệu đến việc ổn định thị trường, đã không ngăn được lạm phát, vì :

- Đầu tư cho công nghiệp chủ yếu đã phát triển các ngành nhóm A. Nhờ đầu tư, các ngành của nhóm A năm 1980 đã chiếm đến 76% giá trị TSCĐ trong công nghiệp và trang bị kỹ thuật của chúng đã có giá trị lớn hơn 2 lần so với trang bị kỹ thuật cho lao động ở nhóm B. Mặt khác chi phí của nhóm A lại phục vụ cho bản thân nhóm A. Lưu thông nội bộ lên đến 90% chủ yếu phục vụ cho việc thúc đẩy sản xuất các tài liệu sản xuất. Từ đó đã tiếp tục và mở rộng cơ cấu phục vụ cho lạm phát. Ngành công nghiệp với cơ cấu như vậy duy trì sự kém phát triển sản xuất ở nhóm B cùng với tất cả các hậu quả của nó.

- Thời gian thực hiện đầu tư trong nhiều ngành của nhóm A (đặc biệt là trong công nghiệp nhiên liệu, luyện kim) kéo dài một cách đáng kể so với các ngành nhóm B - vốn đã lớn, thời kỳ chôn vốn lại kéo dài, mặt khác tổng tiền lương của công nhân xây dựng khá cao, khối lượng tiền trong lưu thông càng lớn lên từ những khu vực còn lâu mới sinh lợi.

Nhu cầu đầu tư mở rộng, lưu thông trong nội bộ càng lớn, sản phẩm cuối cùng đưa ra thị trường càng bị hạn chế. Áp lực đầu tư càng nặng càng cố cơ cấu mang tính lạm phát trong công nghiệp.

5- Mất cân đối ngoại thương

Ngoại thương vẫn là công cụ quan trọng của Ba Lan từ trước đến nay để cân bằng các mặt cung - cầu. Nhưng khi nền kinh tế đang còn ở vị trí yếu kém thì ngoại thương lại là một nguồn gốc nữa của lạm phát. Xuất khẩu vượt nhập khẩu đã làm cơ lại mức cung ứng hàng hóa cho thị trường trong nước. Đồng thời xuất siêu có nghĩa là dành một số lượng tiền nhất định trả lương cho sản xuất hàng xuất khẩu mà trong thời kỳ nhất định không được bù lại bằng hàng hóa. Thị trường trong nước lại nhận vào một lượng tiền dư, khuyến khích lạm phát tăng lên.

Hàng xuất khẩu tham gia vào lưu thông quốc tế và chịu chi phối theo giá quốc tế. Từ đó phải xem xét các chi phí sản xuất cho phép đối với hàng xuất khẩu. Nếu chi phí các yếu tố sản xuất tương đối cao thì xuất khẩu là thua lỗ, xuất càng nhiều, thiệt hại càng lớn. Xuất khẩu với giá cả không bảo đảm được chi phí thực tế đã trở thành một trong những lỗ rò của TNQD. Ở Ba Lan chi phí vật tư và lao động sống tương đối cao đối với sản phẩm nhóm A. Nhưng sản phẩm của nhóm A lại chiếm

ưu thế trong mặt hàng xuất khẩu Ba Lan.

Hậu quả tai hại của các yếu tố nêu trên làm cho lạm phát kéo dài ở Ba Lan từ những năm 1970 đến những năm 1980. Chương trình chống lạm phát của Ba Lan được xây dựng như một bộ phận hợp thành của công cuộc cải cách kinh tế.

Trong những năm trước mít, hướng chống lạm phát là lập lại cân bằng thị trường bằng các biện pháp cơ bản là:

1. Giảm mức tăng thu nhập tiền tệ, giảm tăng lương với tăng năng suất lao động. Cụ thể là từ năm 1987 hạn chế tăng quỹ lương của các xí nghiệp ở mức 12%. Xí nghiệp nào tăng lương quá mức đó thì cứ mỗi 1% tăng chịu thuế 500% số tăng thêm đó.

2. Nâng giá hàng, chủ yếu là những hàng hóa có độ nhạy cảm xã hội thấp, gìn giữ giá trong nước với giá cả thế giới.

3. Giảm tỷ lệ đầu tư đồng thời xây dựng cơ cấu đầu tư theo hướng sau: Khoảng 1/3 giành cho nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm. Một phần ba cho xây dựng nhà ở và một phần ba còn lại cho ngành nhiên liệu, năng lượng, vận tải và các ngành then chốt phục vụ cho toàn bộ nền kinh tế như n/m kéo "URSUS", liên hợp phân hóa học "Police II, ...". Còn đối với một số lớn các công trình công nghiệp khởi công từ các năm 1970 thì hoàn toàn đình chỉ hoặc tạm thời để "đông kết". Tất cả những dự án khác cho cải tạo, hiện đại hóa... do bản thân các xí nghiệp tự cấp vốn.

Cuộc chiến đấu chống lạm phát vẫn phải tiếp tục, loại bỏ dần các nguồn gốc của nó tiến tới sự thay đổi cơ bản cơ cấu nền kinh tế.

NQD.

Nguồn tài liệu:

- 1/ Zygmunt Bartosik - "Cosodarka plarowa" 1985, N^o 9.
- 2/ Perspective polonaise N^o - 1/1984, N^o - 2/1983
- 3/ Pũi Huy Khoát: Lạm phát và chính sách chống lạm phát ở Ba Lan. (Tài liệu tham khảo nội bộ) H. 1987.

MỤC LỤC

TRANG

Lời nói đầu	1
1. G.S Định Phương: Tổng quan lạm phát xưa và nay.	2
2. Định nghĩa lạm phát.	13
3. Tranh luận về nguyên nhân lạm phát	20
4. Một số hình thức lạm phát	26
5. Lạm phát trong các nước tư bản chủ nghĩa	32
6. Chống lạm phát ở châu Mỹ Latinh trong 30 năm qua.	43
7. Chống lạm phát tại một số nước Đông Nam Á và Nam Á.	53
8. Lạm phát tại Liên Xô.	61
9. Lạm phát tại Trung Quốc.	71
10. Lạm phát ở vùng lạm phát: quan điểm của Hung	80
11. Phân t	

VT 178
Lạm phát và chống lạm phát. Tập I

Ngày	Tên

Viện DBCL KH&CN

VT 178

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 42/BTT NGÀY 23-1-1988